

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BIỆN CHỨNG HỌC

PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA
SINH VIÊN HỆ VỪA LÀM VỪA HỌC,
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ TP. HỒ CHÍ MINH

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ HỌC

TP. Hồ Chí Minh, Năm 2015

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BIỆN CHỨNG HỌC

**PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA
SINH VIÊN HỆ VỪA LÀM VỪA HỌC,
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ TP. HỒ CHÍ MINH**

Chuyên ngành: Kinh tế học

Mã số chuyên ngành: 60 03 01 01

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ HỌC

Người hướng dẫn khoa học:

PGS. TS. Nguyễn Thuận

TP. Hồ Chí Minh, Năm 2015

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan nghiên cứu: “PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN HỆ VỪA LÀM VỪA HỌC, TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ TP. HỒ CHÍ MINH” là bài nghiên cứu của chính tôi.

Ngoại trừ những tài liệu được trích dẫn trong luận văn, tôi cam đoan rằng toàn phần của luận văn này chưa từng được công bố hoặc sử dụng để nhận bằng cấp ở những nơi khác.

Không có sản phẩm nào của người khác được sử dụng trong luận văn này mà không được trích dẫn theo đúng quy định.

Các số liệu trong luận văn được thu thập từ thực tế có nguồn gốc rõ ràng, đáng tin cậy, được xử lý trung thực và khách quan.

Học viên
Biện Chứng Học

LỜI CẢM ƠN

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến Quý Thầy, Cô đã dìu dắt và truyền đạt cho tôi những kiến thức và kinh nghiệm, cũng như cách suy nghĩ và giải quyết vấn đề trong suốt quá trình theo học chuyên ngành Kinh tế ở trường Đại học Mở TP.HCM. Đặc biệt, tôi chân thành cảm ơn Thầy PGS.TS Nguyễn Thuấn, người đã luôn tận tình hướng dẫn và động viên tôi trong suốt quá trình thực hiện nghiên cứu này.

Xin cảm ơn Phòng Khảo thí & Kiểm định chất lượng, Trung tâm đào tạo từ xa đã hỗ trợ cung cấp cho tôi những tài liệu quý báu để thực hiện nghiên cứu.

Cám ơn những người bạn học viên cao học Kinh tế đã nhiệt tình, cởi mở cùng nhau trao đổi, bổ sung kiến thức. Cũng như cảm ơn các Anh Chị cộng tác viên tại các đơn vị liên kết đào tạo, các Anh Chị sinh viên hệ vừa làm vừa học trường Đại học Mở TP.HCM đã hỗ trợ tôi rất nhiều trong việc thu thập dữ liệu nghiên cứu.

Cuối cùng, xin cảm ơn gia đình và những người bạn thân đã động viên, giúp đỡ để tôi có thể hoàn thành chương trình cao học Kinh tế.

Trong quá trình thực hiện, mặc dù đã cố gắng hết sức để hoàn thành nghiên cứu, song không tránh khỏi có những thiếu sót. Rất mong nhận được những góp ý của Quý Thầy Cô và bạn đọc.

Học viên

Biện Chứng Học

TÓM TẮT

Giáo dục luôn là vấn đề trọng tâm của đời sống xã hội vì nó quyết định tương lai của mỗi người và của toàn xã hội. Giáo dục còn là tiền đề cho sự phát triển nguồn nhân lực cũng như là động lực và nền tảng để phát triển kinh tế bền vững. Trong bối cảnh các trường Đại học trong cả nước ngày càng mở rộng loại hình đào tạo sang lĩnh vực không chính quy thì việc duy trì, phát triển cả về chất lượng lẫn số lượng sinh viên hệ không chính quy là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu hiện nay của trường ĐH Mở Tp. Hồ Chí Minh. Theo báo cáo của Trung tâm đào tạo từ xa, tính đến tháng 3/2015, tỷ lệ bỏ học của sinh viên hệ không chính quy ở Nhà trường chiếm hơn 35% so với số lượng đăng ký ban đầu, mà thường là rơi vào các sinh viên đang theo học năm thứ nhất hoặc năm thứ hai. Một trong những nguyên nhân trực tiếp tác động đến vấn đề này là do kết quả học tập của sinh viên trong những học kỳ đầu là không như mong muốn của họ. Nhằm góp phần nâng cao kết quả học tập của sinh viên mà đại diện là điểm trung bình tích lũy của sinh viên, nghiên cứu này thực hiện phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên hệ vừa làm vừa học của trường ĐH Mở Tp. Hồ Chí Minh.

Trên cơ sở lý thuyết về kinh tế học giáo dục, mô hình 3P trong giảng dạy và học tập, mô hình của Dickie (1999), mô hình của Checchi và ctg (2000), mô hình của Bratti và Staffolani (2002), mô hình của Tabesh và Hukai (2012), và một số nghiên cứu trước có liên quan về đánh giá kết quả học tập của sinh viên, nghiên cứu này đã đề xuất được mô hình nghiên cứu gồm có 14 yếu tố thuộc 03 nhóm yếu tố chủ yếu như sau: nhóm yếu tố thuộc về đặc điểm cá nhân của sinh viên có 10 yếu tố là (i) giới tính, (ii) độ tuổi nhập học, (iii) khu vực đào tạo, (iv) năm học đại học, (v) ngành học, (vi) phương pháp học tập, (vii) động cơ học tập, (viii) tương tác học tập, (ix) thời gian tự học, và (x) thể chất của sinh viên; nhóm yếu tố thuộc về nhà trường gồm có 02 yếu tố là (xi) cơ sở vật chất và (xii) phương pháp sư phạm của giảng viên; nhóm yếu tố thuộc về gia đình và xã hội gồm có 02 yếu tố là (xiii) gia đình và (xiv) xã hội.

Để có cơ sở dữ liệu đảm bảo cho mô hình nghiên cứu, đề tài này đã tiến hành điều tra dữ liệu tại 05 khu vực đào tạo hệ vừa làm vừa học của trường ĐH Mở Tp. Hồ Chí Minh (Tp. Hồ Chí Minh, tỉnh Tây Ninh, Đắk Nông, Trà Vinh, và Bến Tre), với tổng số lượng mẫu điều tra là 383 quan sát, trong đó có 11 mẫu quan sát bị loại bỏ vì không đạt yêu cầu, còn lại 372 quan sát được đưa vào dữ liệu chính thức.

Để xác định được các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên, nghiên cứu này đã thực hiện 02 mô hình hồi quy bội. Tại kết quả hồi quy lần thứ 1 cho thấy có 09 yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên một cách có ý nghĩa thống kê và hệ số R^2 hiệu chỉnh ở mức 50,6%. Tuy nhiên, kết quả hồi quy riêng phần trong mô hình hồi quy bị vi phạm tại biến Ngành học của sinh viên (có ý nghĩa thống kê với trị tuyệt đối của phần dư với mức ý nghĩa 5%). Để khắc phục vi phạm này, biến Ngành học của sinh viên sẽ được loại ra khỏi mô hình để thực hiện hồi quy bội lần hai đối với 13 biến quan sát.

Tại kết quả hồi quy lần 2, cho thấy mô hình tổng thể có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, và 50,8% sự thay đổi về kết quả học của sinh viên được giải thích bởi 13 yếu tố trong mô hình, còn lại 49,2% sự thay đổi về kết quả học tập được giải thích bởi các yếu tố khác chưa đưa vào mô hình. Ngoài ra, kết quả hồi quy còn cho thấy có tất cả 09 yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên một cách có ý nghĩa thống kê, và mức độ tác động của từng yếu tố lên kết quả học tập của sinh viên được thể hiện từ mạnh đến yếu cụ thể như sau: (i) Phương pháp học tập của sinh viên (Sig. = 0,000 và B = 0,406), (ii) Khu vực đào tạo (0,000 và 0,348), (iii) Thời gian tự học của sinh viên (0,000 và 0,210), (iv) Phương pháp sư phạm của giảng viên (0,000 và 0,171), (v) Sự quan tâm của gia đình (0,059 và 0,118), (vi) Giới tính của sinh viên (0,009 và -0,114), (vii) Tham gia các hoạt động xã hội (0,040 và -0,090), (viii) Thể chất của sinh viên (0,068 và 0,084), và (ix) Số năm học đại học của sinh viên (0,001 và 0,083).

Kết quả kiểm định cho biết kết quả học tập của sinh viên mà đại diện là điểm trung bình tích lũy của sinh viên nằm ở mức 6,15 điểm với mức ý nghĩa bằng 0,958 nghĩa là nếu nghiên cứu này bác bỏ mức điểm trung bình này thì sẽ phạm phải sai lầm là 95,8%. Ngoài ra, khi xét trên khía cạnh sự khác biệt về trị trung bình của điểm trung bình tích lũy (TBTL) giữa các nhóm sinh viên cho thấy nhóm sinh viên đang đi làm có điểm trung bình tích lũy thấp hơn so với nhóm sinh viên chưa đi làm là 0,2932 điểm, còn nhóm sinh viên đang làm việc với toàn thời gian thì có điểm trung bình tích lũy cao hơn nhóm sinh viên đang làm việc thời vụ ở mức 0,1928 điểm một cách có ý nghĩa thống kê.

Từ kết quả nghiên cứu trên, đề tài này đã đi đến kết luận, đưa ra một số kiến nghị nhằm góp phần nâng cao kết quả học tập của sinh viên hệ vừa làm vừa học, mà đại diện là điểm trung bình tích lũy của sinh viên, đồng thời xác định những hạn chế

của đề tài, và nêu lên một số gợi ý cho nghiên cứu tiếp theo để nâng cao kết quả học tập của sinh viên không chính quy nói chung và hệ vừa làm vừa học nói riêng của trường ĐH Mở Tp. Hồ Chí Minh.

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
LỜI CẢM ƠN	ii
TÓM TẮT	iii
MỤC LỤC.....	vi
DANH MỤC BẢNG.....	ix
DANH MỤC HÌNH	x
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	xi
Chương 1: GIỚI THIỆU	12
1.1. Trình bày vấn đề.....	12
1.2. Mục tiêu nghiên cứu.....	13
1.3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	13
1.4. Phương pháp nghiên cứu.....	14
1.5. Ý nghĩa thực tiễn của đề tài.....	15
1.6. Kết cấu của đề tài nghiên cứu	16
Chương 2: TỔNG QUAN LÝ THUYẾT.....	17
2.1. Các khái niệm.....	17
2.1.1. Giáo dục	17
2.1.2. Hệ đào tạo	18
2.1.3. Kết quả học tập	20
2.2. Các lý thuyết	21
2.2.1. Lý thuyết kinh tế học giáo dục.....	21
2.2.2. Lý thuyết vốn con người	23
2.2.3. Lý thuyết đánh giá kết quả học tập	24
2.3. Mô hình đánh giá kết quả học tập và các nghiên cứu trước	24
2.3.1. Mô hình đánh giá kết quả học tập.....	24
2.3.1.1. Mô hình 3P trong giảng dạy và học tập	24
2.3.1.2. Mô hình của TabeshvàHukai (2012).....	25
2.3.1.3. Mô hình của Bratti và Staffolani (2002)	26
2.3.1.4. Mô hình của Checchivà ctg (2000).....	26
2.3.1.5. Mô hình của Dickie (1999)	27
2.3.2. Các nghiên cứu trước	27

2.3.2.1.	Quốc Nghi và Diệu Hiền (2011)“Các nhân tố dẫn đến tình trạng học kém của Sinh viên trường ĐH Cần Thơ”	27
2.3.2.2.	Võ Thị Tâm (2010) “Các yếu tố tác động đến kết quả học tập của sinh viên chính quy trường ĐH Kinh Tế Tp. Hồ Chí Minh”	28
2.3.2.3.	Abdullah (2011) “Các yếu tố ảnh hưởng đến thành tích học tập của sinh viên trường ĐH mở Ả Rập”	28
2.3.2.4.	Martha (2009) “Các yếu tố ảnh hưởng đến thành tích học tập của sinh viên trường ĐH Uganda Christian”	29
2.4.	Mô hình nghiên cứu đề nghị	31
2.5.	Tóm tắt	34
Chương 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU		35
3.1.	Giới thiệu.....	35
3.2.	Quy trình và dữ liệu nghiên cứu	35
3.2.1.	Quy trình nghiên cứu	35
3.2.2.	Dữ liệu nghiên cứu.....	36
3.3.	Phương pháp phân tích mô hình nghiên cứu	36
3.3.2.	Thống kê mô tả các biến số trong mô hình.....	43
3.3.3.	Ma trận hệ số tương quan và kiểm định dấu.....	43
3.3.4.	Kiểm định tính phù hợp của mô hình	43
3.3.5.	Kiểm định phương sai thay đổi.....	43
3.3.6.	Kiểm định phân phối chuẩn của phần dư.....	44
3.3.7.	Phân tích mô hình hồi quy	44
3.4.	Tóm tắt	44
Chương 4: PHÂN TÍCH KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU		45
4.1.	Giới thiệu Trường Đại học Mở Tp. Hồ Chí Minh	45
4.2.	Thống kê, mô tả dữ liệu nghiên cứu	46
4.3.	Phân tích kết quả mô hình hồi quy.....	53
4.4.	Kiểm định mô hình	53
4.5.	Phân tích kết quả hồi quy rút gọn	58
4.6.	Thảo luận kết quả.....	59
4.7.	Tóm tắt	64
Chương 5: KẾT LUẬN VÀ MỘT SỐ GỢI Ý GIẢI PHÁP		65

5.1.	Kết luận	65
5.2.	Một số gợi ý giải pháp	66
5.2.1.	Nhóm yếu tố thuộc về nhà trường.....	66
5.2.2.	Nhóm yếu tố thuộc về gia đình và xã hội	67
5.2.3.	Nhóm yếu tố thuộc về đặc điểm của sinh viên	68
5.2.4.	Một số gợi ý giải pháp khác	Error! Bookmark not defined.
5.3.	Một số hạn chế và gợi ý nghiên cứu tiếp theo	69
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....		71
PHỤ LỤC.....		75
Phụ lục A: Phiếu Khảo Sát.....		75
Phụ lục B: Kết quả hồi quy bộimô hình đầy đủ		80
Phụ lục C: Kết quả hồi quy bội mô hình rút gọn		82
Phụ lục D: Dò tìm sự vi phạm các giả định cần thiết trong mô hình rút gọn		84

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1: Các yếu tố tác động đến kết quả học tập của sinh viên	30
Bảng 3.1: Tóm tắt các biến trong mô hình.....	42
Bảng 4.1: Tổng hợp số lượng sinh viên tốt nghiệp hệ chính quy Error! Bookmark not defined.	
Bảng 4.2: Tổng hợp số lượng sinh viên tốt nghiệp hệ không chính quy	46
Bảng 4.3: Kết quả học tập	47
Bảng 4.4: Kết quả học tập nói chung của sinh viên phân theo khu vực	48
Bảng 4.5: Kết quả học tập của sinh viên theo ngành học	48
Bảng 4.6: Kết quả học tập của sinh viên theo giới tính của sinh viên	48
Bảng 4.7: Kết quả học tập của sinh viên theo độ tuổi nhập học	49
Bảng 4.8: Kết quả học tập của sinh viên theo số năm học đại học	49
Bảng 4.9: Kết quả học tập của sinh viên theo phương pháp học tập	50
Bảng 4.10: Kết quả học tập của sinh viên theo tương tác học tập	50
Bảng 4.11: Kết quả học tập của sinh viên theo thể chất của sinh viên	50
Bảng 4.12: Kết quả học tập của sinh viên theo động cơ học tập	51
Bảng 4.13: Kết quả học tập của sinh viên theo thời gian tự học	51
Bảng 4.14: Kết quả học tập của sinh viên theo phương pháp sư phạm	52
Bảng 4.15: Kết quả học tập của sinh viên theo cơ sở vật chất.....	52
Bảng 4.16: Kết quả học tập của sinh viên theo sự quan tâm của gia đình.....	52
Bảng 4.17: Kết quả học tập của sinh viên theo sự tham gia hoạt động xã hội	53
Bảng 4. 18: Ma trận hệ số tương quan	54
Bảng 4.19: Ma trận hệ số tương quan Spearman's	56
Bảng 4.20: Kết quả hồi quy	59

DANH MỤC HÌNH

Hình 2.1: Đường ngân sách.....	22
Hình 2.2: Mô hình 3P về giảng dạy và học tập.....	25
Hình 2.3: Mô hình nghiên cứu đề nghị về những yếu tố tác động đến kết quả học tập của sinh viên hệ VLVH.....	32
Hình 3.1: Quy trình nghiên cứu	35
Hình 4.1: Đồ thị phân tán giữa phần dư và giá trị dự đoán.....	55
Hình 4.2: Biểu đồ tần số của phần dư chuẩn hóa.....	57
Hình 4.3: Đồ thị P-P Plot	57

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

VLVH	Vừa làm vừa học
TP.HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
KQHT	Kết quả học tập
ĐH	Đại học
SV	Sinh viên
GV	Giảng viên
PPHT	Phương pháp học tập
DCHT	Động cơ học tập
TGTH	Thời gian tự học
TTHT	Tương tác học tập
TCSV	Thẻ chất của sinh viên
DTNH	Độ tuổi nhập học
GITI	Giới tính
KHVU	Khu vực
NHDH	Năm học đại học
NGHO	Ngành học
PPSP	Phương pháp sư phạm của giảng viên
CSVC	Cơ sở vật chất của nhà trường
GIDI	Gia đình
XAHO	Xã hội
TBTL	Trung bình tích lũy

Chương 1: GIỚI THIỆU

1.1. Trình bày vấn đề

Giáo dục luôn là vấn đề trọng tâm của đời sống xã hội vì nó quyết định tương lai của mỗi người và của toàn xã hội. Giáo dục còn là tiền đề cho sự phát triển nguồn nhân lực cũng như là động lực và nền tảng để phát triển kinh tế bền vững. Tuy nhiên, giáo dục Việt Nam đang còn tồn tại nhiều bất cập và yếu kém. Hệ thống giáo dục quốc dân thiếu tính thống nhất, thiếu liên thông giữa một số cấp học và một số trình độ đào tạo, chưa có khung trình độ quốc gia về giáo dục. Tình trạng mất cân đối trong cơ cấu ngành nghề đào tạo, giữa các vùng miền chậm được khắc phục, chưa đáp ứng được nhu cầu nhân lực của xã hội. Số lượng các cơ sở đào tạo, quy mô tăng nhưng các điều kiện đảm bảo chất lượng chưa tương xứng. Chất lượng giáo dục còn thấp so với yêu cầu phát triển của đất nước trong thời kỳ mới và so với trình độ của các nước có nền giáo dục tiên tiến trong khu vực, trên thế giới. Chưa giải quyết tốt mối quan hệ giữa phát triển số lượng với yêu cầu nâng cao chất lượng; năng lực nghề nghiệp của học sinh, sinh viên tốt nghiệp chưa đáp ứng được yêu cầu của công việc.

Trước những thực trạng trên, tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI đã khẳng định: "Đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục Việt Nam theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá, xã hội hóa, dân chủ hóa và hội nhập quốc tế, trong đó, đổi mới cơ chế quản lý giáo dục, phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục là khâu then chốt" và "Giáo dục và đào tạo có sứ mệnh nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, góp phần quan trọng xây dựng đất nước, xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam". Và trong chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020 đã nêu rõ: Phát triển giáo dục phải thực sự là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân. Thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục, nâng cao chất lượng giáo dục vùng khó để đạt được mặt bằng chung, đồng thời tạo điều kiện để các địa phương và các cơ sở giáo dục có điều kiện bứt phá nhanh, đi trước một bước, đạt trình độ ngang bằng với các nước có nền giáo dục phát triển. Xây dựng xã hội học tập, tạo cơ hội bình đẳng để ai cũng được học, học suốt đời.

Không nằm ngoài đối tượng điều chỉnh của chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020, trường Đại học Mở TP.HCM với sứ mạng: "Thúc đẩy phát triển xã hội học tập thông qua việc truyền tải tri thức bằng các phương thức linh hoạt và thuận tiện nhất cho người học" đã và đang là đơn vị giáo dục sự nghiệp đi tiên phong trong lĩnh vực xây

dựng xã hội học tập, tạo cơ hội bình đẳng để ai cũng được học, học suốt đời. “Trường Đại học Mở TP.HCM phấn đấu đến năm 2023 trở thành trường đại học công lập đa ngành hàng đầu ở Việt Nam với định hướng ứng dụng, phổ cập kiến thức và phục vụ cộng đồng; trong đó hoạt động đào tạo từ xa phát triển ngang tầm khu vực” đang đặt ra cho Nhà trường nhiều thách thức. Trong bối cảnh các Trường Đại học trong cả nước ngày càng mở rộng loại hình đào tạo sang lĩnh vực không chính quy thì việc duy trì, phát triển cả về chất lượng lẫn số lượng sinh viên hệ không chính quy là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu hiện nay của Nhà trường. Tổng hợp từ báo cáo của Trung tâm đào tạo từ xa, tính đến tháng 3/2015, tỷ lệ tốt nghiệp của sinh viên hệ không chính quy ở Nhà trường chiếm khoảng 60% so với số lượng đăng ký ban đầu, và chỉ khoảng 45% số lượng sinh viên hệ không chính quy tốt nghiệp đúng thời gian đào tạo (4-5 năm). Do đó, số sinh viên hệ không chính quy không tốt nghiệp hay tốt nghiệp chậm còn khá cao. Có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên như: không đáp ứng thời gian học tập, ngành học không phục vụ được yêu cầu của công việc, hay tình hình tài chính không đảm bảo... Tuy nhiên, theo hầu hết các cộng tác viên tại các đơn vị liên kết của Nhà trường, nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tình trạng như trên của sinh viên là do kết quả học tập không như mong đợi. Với thực trạng đó, tác giả đã chọn đề tài: **“Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên hệ vừa làm vừa học, Trường Đại học Mở TP.HCM”** để nhằm hiểu rõ hơn về các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên hệ vừa làm vừa học (VLVH), từ đó có cơ sở đề xuất những giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo sinh viên hệ không chính quy, giúp tăng tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp, góp phần vào việc hoàn thành mục tiêu, sứ mạng của Nhà trường.

1.2. Mục tiêu nghiên cứu

Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập và đo lường mức độ tác động của các yếu tố đó đến kết quả học tập của sinh viên hệ VLVH của trường Đại học Mở Tp. Hồ Chí Minh.

Đưa ra một số gợi ý giải pháp nhằm nâng cao kết quả học tập của sinh viên hệ VLVH.

1.3. Đối tượng khảo sát và phạm vi nghiên cứu

Thời gian nghiên cứu: đề tài nghiên cứu được thực hiện trong năm 2015.

Phạm vi nghiên cứu: thực hiện nghiên cứu tại Trường ĐH Mở Tp.HCM và tại các đơn vị liên kết đào tạo của Nhà trường thuộc các khu vực Miền Nam, Miền Trung và Tây Nguyên.

Đối tượng khảo sát: các sinh viên đang theo học hệ VLVH tại các cơ sở đào tạo của Nhà trường và các đơn vị liên kết đào tạo.

1.4. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài nghiên cứu này được tiến hành thực hiện dựa trên cơ sở của phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng.

❖ Nghiên cứu định tính:

Căn cứ vào mục tiêu nghiên cứu, đề tài nghiên cứu này tiến hành xây dựng khung lý thuyết về kết quả học tập của sinh viên hệ VLVH. Trên cơ sở đó, xác định được các yếu tố có thể tác động đến kết quả học tập của sinh viên hệ VLVH, thiết kế thang đo và xây dựng bảng câu hỏi phỏng vấn sơ bộ. Bước tiếp theo, nghiên cứu này thực hiện phỏng vấn trực tiếp các sinh viên đang theo học hệ VLVH, xin ý kiến chuyên gia về tính phù hợp của các yếu tố trong mô hình, loại bỏ những yếu tố không cần thiết, hoặc bổ sung những yếu tố chưa được đưa vào mô hình nghiên cứu. Từ đó, hình thành bảng câu hỏi chính thức để tiến hành khảo sát trực tiếp các sinh viên đang theo học hệ VLVH của trường Đại học Mở Tp. Hồ Chí Minh.

❖ Nghiên cứu định lượng:

Trên cơ sở dữ liệu được điều tra, nghiên cứu này tiến hành nhập và làm sạch dữ liệu, chỉ những bảng câu hỏi đầy đủ thông tin và phù hợp mới được đưa vào phân tích. Một số kỹ thuật phân tích được thực hiện trong nghiên cứu này là thống kê mô tả các đặc điểm của sinh viên, các yếu tố trong mô hình nghiên cứu, kiểm định dấu, đánh giá mức độ tương quan giữa các biến độc lập trong mô hình nghiên cứu, thực hiện hồi quy để kiểm định mức ý nghĩa của mô hình tổng thể, sự phù hợp của mô hình tổng thể và mức ý nghĩa của từng yếu tố trong mô hình nghiên cứu.

Phương pháp phân tích định lượng bao gồm: phân tích thống kê mô tả và phân tích hồi quy đa biến.

Phân tích thống kê mô tả: Thống kê mô tả lại những đặc tính cơ bản của dữ liệu thu thập được ví dụ như: độ tuổi nhập học, giới tính, ngành học, năm học đại học, khu vực, phương pháp học tập, động cơ học tập, thời gian tự học, tương tác học tập,

thể chất của sinh viên, phương pháp sư phạm của giảng viên, cơ sở vật chất của Nhà trường, gia đình và xã hội.

Phân tích hồi quy đa biến: Ước lượng hàm hồi quy với biến phụ thuộc là kết quả học tập của sinh viên và các biến độc lập là những yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên được chia làm 3 nhóm sau:

- ❖ Nhóm yếu tố thuộc về đặc điểm cá nhân của sinh viên: độ tuổi nhập học, giới tính, ngành học, năm học đại học, khu vực, phương pháp học tập, động cơ học tập, thời gian tự học, tương tác học tập, thể chất của sinh viên.
- ❖ Nhóm yếu tố thuộc về Nhà trường: phương pháp sư phạm của giảng viên, cơ sở vật chất của Nhà trường.
- ❖ Nhóm yếu tố thuộc về gia đình và xã hội: gia đình, xã hội.

Nghiên cứu được thực hiện dựa trên phân tích hồi quy đa biến nên cỡ mẫu được xác định như sau:

- Theo Tabachnick và Fidell (1996), đối với phân tích hồi quy đa biến, cỡ mẫu tối thiểu được tính theo công thức:

$$n = 50 + 8*m$$

Trong đó: + n: là số phần tử được lựa chọn (cỡ mẫu)

+ m: là số biến độc lập

Vậy cỡ mẫu tối thiểu của nghiên cứu là: $n = 50 + 8*14 = 162$ (phần tử)

- Theo Nghiên cứu về cỡ mẫu do Roger thực hiện (2006) cho thấy cỡ mẫu tối thiểu áp dụng được trong các nghiên cứu thực hành là từ 150 đến 200 phần tử.

Do đó, cỡ mẫu được đề xuất trong nghiên cứu này là 350 (phỏng vấn 350 sinh viên đang theo học hệ VLVH của Nhà trường). Bảng câu hỏi khảo sát được gửi trực tiếp đến đối tượng khảo sát thông qua các cộng tác viên, cán bộ quản lý lớp của Nhà trường.

Thông tin thứ cấp phục vụ cho nghiên cứu như: kết quả học tập, năm học đại học của đối tượng khảo sát được trích xuất từ hệ thống quản lý điểm thi tại P. Khảo thí & Kiểm định chất lượng; số lượng, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp hệ không chính quy được tổng hợp từ nguồn thống kê báo cáo của Trung tâm từ xa Nhà trường.

1.5. Ý nghĩa thực tiễn của đề tài

Việc nghiên cứu thành công đề tài này sẽ góp phần mang lại ý nghĩa thực tiễn giúp cho Trung tâm đào tạo từ xa nói riêng và trường Đại học Mở TP.HCM nói chung

xác định các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên hệ VLVH. Từ đó có những kế hoạch cần thiết để nâng cao chất lượng đào tạo, hỗ trợ cải thiện kết quả học tập của sinh viên hệ VLVH. Mặt khác, kết quả nghiên cứu này cũng giúp cho sinh viên nhận biết những yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập để từ đó có những kế hoạch phù hợp nhằm đạt kết quả tốt trong quá trình học tập.

Kết quả nghiên cứu cũng góp phần làm cơ sở cho các nghiên cứu tiếp theo trong lĩnh vực này để có thể khám phá thêm những yếu tố cũng như tầm quan trọng của chúng trong việc góp phần thúc đẩy nâng cao chất lượng đào tạo, đưa hoạt động đào tạo không chính quy của Nhà trường phát triển ngang tầm khu vực.

1.6. Kết cấu của đề tài nghiên cứu

Kết cấu của báo cáo nghiên cứu này được chia thành 5 chương. Chương 1: giới thiệu tổng quan về đề tài nghiên cứu, bao gồm: đặt vấn đề, đưa ra mục tiêu nghiên cứu của đề tài, đối tượng và phạm vi nghiên cứu, trình bày phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa thực tiễn của đề tài. Chương 2: trình bày tổng quan về cơ sở lý thuyết, bao gồm: giới thiệu các khái niệm, các lý thuyết có liên quan, trình bày các mô hình và các nghiên cứu trước có liên quan, đưa ra mô hình nghiên cứu đề nghị. Chương 3: trình bày phương pháp nghiên cứu của đề tài, bao gồm: trình bày quy trình nghiên cứu, xây dựng bảng câu hỏi và thu thập dữ liệu nghiên cứu, trình bày phương pháp và trình tự phân tích kết quả nghiên cứu. Chương 4: phân tích kết quả nghiên cứu, bao gồm: sơ lược về Trường ĐH Mở, tổng kết số lượng sinh viên tốt nghiệp hàng năm của nhà trường, thống kê mô tả kết quả nghiên cứu và phân tích kết quả mô hình hồi quy. Chương 5: kết luận và gợi ý giải pháp góp phần nâng cao kết quả học tập của sinh viên hệ VLVH, đồng thời xác định một số hạn chế của đề tài nghiên cứu.

Chương 2: TỔNG QUAN LÝ THUYẾT

Chương 1 đã giới thiệu tổng quan về vấn đề nghiên cứu, trong chương 2 một số khái niệm và cơ sở lý thuyết có liên quan sẽ được bày và đưa ra mô hình nghiên cứu. Chương này bao gồm các nội dung chính: (i) các khái niệm: giáo dục, hệ đào tạo, kết quả học tập; (ii) các lý thuyết liên quan: lý thuyết kinh tế học giáo dục, lý thuyết vốn con người, lý thuyết đánh giá kết quả học tập; (iii) mô hình đánh giá kết quả học tập và các nghiên cứu trước; (iv) mô hình nghiên cứu đề nghị.

2.1. Các khái niệm

2.1.1. Giáo dục

Theo ông John Dewey (1859 – 1952), nhà triết học, nhà tâm lý học và nhà cải cách giáo dục người Mỹ, cá nhân con người không bao giờ vượt qua được quy luật của sự chết và cùng với sự chết thì những kiến thức, kinh nghiệm mà cá nhân mang theo cũng sẽ biến mất. Tuy nhiên, tồn tại xã hội lại đòi hỏi những kiến thức, kinh nghiệm của con người phải vượt qua được sự khống chế của sự chết để duy trì tính liên tục của sự sống xã hội. Giáo dục là “khả năng” của loài người để đảm bảo tồn tại xã hội. Ngoài ra, ông John Dewey cũng cho rằng, xã hội không chỉ tồn tại nhờ truyền dạy, mà còn tồn tại chính trong quá trình truyền dạy ấy. Như vậy, theo quan điểm của ông John Dewey, ông cũng đề cập đến việc truyền đạt, nhưng ông nói rõ hơn về mục tiêu cuối cùng của việc giáo dục, là dạy dỗ.

Như vậy, “giáo dục” là sự hoàn thiện của mỗi cá nhân, đây cũng là mục tiêu sâu xa của giáo dục; người giáo dục, hay có thể gọi là thế hệ trước, có nghĩa vụ phải dẫn dắt, chỉ hướng, phải truyền tải lại cho thế hệ sau tất cả những gì có thể để làm cho thế hệ sau trở nên phát triển hơn, hoàn thiện hơn. Với ý nghĩa đó, giáo dục đã ra đời từ khi xã hội loài người mới hình thành, do nhu cầu của xã hội và trở thành một yếu tố cơ bản để làm phát triển loài người, phát triển xã hội. *Giáo dục là một hoạt động có ý thức của con người nhằm vào mục đích phát triển con người và phát triển xã hội.*

Giáo dục được xác định là một dịch vụ, không phải là một hàng hóa. Dịch vụ vì sản phẩm của giáo dục là kiến thức và kỹ năng, mà kiến thức và kỹ năng thì không sờ mó được. Trong việc phân loại hàng hóa và dịch vụ, giáo dục được xác định như là một “dịch vụ tư” vì dịch vụ này bao hàm hai đặc điểm, có tính loại trừ và có tính cạnh tranh trong sử dụng. Có tính loại trừ trong sử dụng vì sinh viên không thể tham gia hưởng thụ dịch vụ đó mà không có điều kiện, họ phải thi đầu vào, phải đóng học phí.

Nếu sinh viên không thỏa mãn những điều kiện đó sẽ bị loại trừ ra khỏi việc hưởng thụ dịch vụ giáo dục. Dịch vụ giáo dục có tính cạnh tranh trong sử dụng vì việc học của một sinh viên này sẽ ảnh hưởng đến việc học của người khác. Vì số lượng sinh viên trong một lớp học là hạn chế và số lượng lớp học trong một trường cũng bị hạn chế, nên sinh viên này được học thì một người khác không được học, hay là nếu thêm một sinh viên vào một lớp học quá đông sẽ ảnh hưởng đến việc học của các sinh viên khác, trích từ Nguyễn Văn Ngãi (2008).

2.1.2. Hệ đào tạo

Các trình độ đào tạo của giáo dục đại học được thực hiện theo hai hình thức là giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên.

❖ *Giáo dục chính quy* là hình thức đào tạo theo các khoá học tập trung toàn bộ thời gian tại cơ sở giáo dục đại học để thực hiện chương trình đào tạo một trình độ của giáo dục đại học.

❖ *Giáo dục thường xuyên* gồm vừa làm vừa học và đào tạo từ xa, là hình thức đào tạo theo các lớp học, khóa học tại cơ sở giáo dục đại học hoặc cơ sở liên kết đào tạo, phù hợp với yêu cầu của người học để thực hiện chương trình đào tạo ở trình độ cao đẳng, đại học.

Đào tạo VLVH là loại hình đào tạo dành cho đại đa số người đang có việc làm để hoàn thiện kiến thức chuyên môn hoặc muốn học thêm một ngành khác với ngành mình đang làm. Học VLVH thường học buổi tối, chương trình học cũng giống như đại học chính quy. Bằng được cấp là bằng VLVH.

Theo quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hình thức VLVH năm 2007, chương trình VLVH trình độ đại học hoặc cao đẳng được các trường xây dựng trên cơ sở chương trình hệ chính quy. Nội dung chương trình VLVH phải bảo đảm các yêu cầu về nội dung của chương trình hệ chính quy cùng trình độ đào tạo.

Trước đây hệ VLVH được gọi là hệ tại chức, tên gọi này được xuất phát từ các chương trình "chính sách" của Nhà nước, sau ngày giải phóng, để tạo điều kiện học tập cho những cán bộ đã "hy sinh" việc học của họ vào cuộc chiến đấu. Hoà bình rồi, việc tạo điều kiện để họ tiếp tục học tập là lẽ đương nhiên và công bằng.

Tại nhiều quốc gia, hệ tại chức được xem như một hệ đào tạo thực hành độc lập, tách bạch khỏi hệ chính quy. Hệ đào tạo này đi từ bậc sơ cấp, trung cấp đến ĐH và cả sau ĐH, với một nội dung chương trình đào tạo nặng về thực hành, phục vụ trực

tiếp cho thế giới nghề nghiệp, khác hẳn hệ đào tạo chính quy, nặng về nội dung nghiên cứu.

Mục tiêu của hệ tại chức phục vụ cho những người đang đi làm muốn nâng cao trình độ nghề nghiệp (chứ không phải trình độ nghiên cứu), hay muốn đổi nghề mới cho phù hợp hơn hoặc không có khả năng về kinh tế, năng lực học vấn để theo đuổi hệ chính quy.

Ở Việt Nam, hệ tại chức là loại hình giáo dục đào tạo VLVH, thời gian và chương trình học ngắn hơn hệ chính quy. Bậc thấp nhất là bổ túc văn hóa trong khối kiến thức phổ thông (có thời học 2 năm 3 lớp) cho đến trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học và cả trên đại học. Chương trình được rút ngắn bớt một số kiến thức nhưng vẫn mang tính chất nghiên cứu của hệ chính quy.

Không giống như hệ chính quy là chương trình đào tạo tập trung dành cho các thí sinh đạt kết quả tốt nhất ở các kỳ thi tuyển sinh chính thức hằng năm của các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp..., tham gia học tại chức (VLVH) là những học sinh, sinh viên, những người lao động không đủ các điều kiện về kinh tế, tuổi tác, thời gian, tình trạng sức khỏe... hoặc không có năng lực, khả năng theo học chính quy, trong diện phổ cập giáo dục, đang đi làm, muốn nâng cấp trình độ, hoàn thiện kiến thức hoặc muốn học thêm ngành khác...

Từ những thập niên 90 của thế kỷ XX trở về trước, việc học và dạy ở hệ tại chức diễn ra nghiêm túc, chất lượng tốt, nguồn nhân lực được đào tạo từ hệ tại chức đã đóng góp xứng đáng trong việc hoàn thành nhiệm vụ chính trị trong các thời kỳ cách mạng của đất nước.

Tuy nhiên, trong những năm gần đây chất lượng đào tạo của hệ tại chức có chiều hướng sa sút, ngày càng có nhiều địa phương, cơ quan tổ chức tuyển công chức, không cho những người có bằng cấp tại chức tham gia dự tuyển. Cấp ủy, chính quyền một số địa phương yêu cầu cán bộ, công chức phải có bằng cấp chính quy và qui định thời hạn “xóa” bằng cấp tại chức bằng cách phải học tiếp để có bằng cấp cao hơn và phải học theo quy định của cơ quan đều là biểu hiện phân biệt đối xử giữa người học hệ tại chức và người học hệ chính quy, gây bức xúc trong dư luận xã hội, gây nhiều tranh cãi với nhiều quan điểm, ý kiến khác nhau cả về khía cạnh luật pháp, cả về thực tế và hoàn cảnh lịch sử. Đây thực sự là tiếng chuông cảnh báo về quan điểm, nhận thức, tổ chức và chất lượng giáo dục đào tạo, đặc biệt đối với hệ tại chức.

Về mặt pháp lý, Luật công chức không cấm việc tuyển dụng những người có bằng tại chức và Luật Giáo dục không phân biệt giá trị các loại hình bằng cấp. Nhưng Luật không bắt buộc phải tuyển dụng những người có bằng tại chức và Luật cũng không qui định không phân biệt chất lượng các loại hình bằng cấp mà người học có được. Trong thực tế lại có sự khác nhau về chất lượng giữa người tốt nghiệp hệ tại chức và người tốt nghiệp hệ chính quy. Không phải tất cả những người học tại chức là kém, cũng không phải cứ học tập trung chính quy là giỏi cả. Giỏi hay kém còn phụ thuộc trước nhất vào mục đích, động cơ và phương pháp học tập của người học, sau là phụ thuộc vào chương trình, nội dung, thời gian và phương pháp giảng dạy. Người tuyển dụng có quyền lựa chọn tuyển dụng những người có trình độ, kiến thức, năng lực làm việc có hiệu quả hơn là lẽ đương nhiên.

2.1.3. Kết quả học tập

Kết quả học tập là gồm các kiến thức, kỹ năng và thái độ mà người học có được trong quá trình học tập và rèn luyện tại trường. Kết quả học tập là bằng chứng cho sự thành công của học sinh/sinh viên về kiến thức, kỹ năng, năng lực và thái độ đã được đặt ra trong mục tiêu giáo dục (Lê Thị Thu Liễu và Huỳnh Xuân Nhật, 2009).

Xét trên khía cạnh quản lý, kết quả học tập được thể hiện bằng điểm số trung bình cộng của sinh viên trong suốt quá trình học tập, còn xét trên khía cạnh lĩnh hội thì kết quả học tập là tất cả những kiến thức mà sinh viên tiếp thu và tích trữ được trong quá trình học tập.

Kết quả học tập thể hiện chất lượng của quá trình dạy học, được thể hiện theo hai nghĩa trong khoa học cũng như trong thực tế: (1) là mức độ mà người học đạt được so với mục tiêu đã xác định; (2) mức độ mà người học đạt được so sánh với những người cùng học khác như thế nào.

Theo Trần Thị Tuyết Oanh và ctg (2007), đánh giá kết quả học tập là quá trình thu thập, xử lý thông tin về trình độ, khả năng mà người học thực hiện các mục tiêu học tập đã xác định, nhằm tạo cơ sở cho những quyết định sư phạm của giáo viên, cho nhà trường và cho bản thân sinh viên để giúp họ học tập tiến bộ hơn. Nội dung đánh giá là những kết quả học tập hàng ngày, cũng như những kết quả phản ánh trong kiểm tra giữa kỳ, các kỳ thi học kỳ. Kết quả của việc đánh giá được thể hiện chủ yếu bằng điểm số theo thang điểm đã được quy định.

Theo Nguyễn Thị Mai Trang và ctg (2009), kết quả học tập có thể được đo lường thông qua việc sinh viên tự đánh giá về quá trình học và tìm kiếm việc làm, còn theo Young và ctg (2003), kết quả học tập của sinh viên được chính sinh viên đánh giá về kiến thức cũng như kỹ năng mà sinh viên đó thu nhận được trong suốt quá trình học tại trường.

2.2. Các lý thuyết

2.2.1. Lý thuyết kinh tế học giáo dục

Theo Bùi Chí Bình (2014), kinh tế học giáo dục là một khoa học nghiên cứu làm thế nào để phân bổ nguồn lực khan hiếm một cách tối ưu trong giáo dục để đạt được hiệu quả về mặt kinh tế - xã hội. Kinh tế học giáo dục là một khoa học liên ngành được hình thành chủ yếu trên cơ sở là kinh tế học và giáo dục học (Phan Văn Kha và Nguyễn Lộc, 2011). Còn theo Dearden, Machin và Vignoles (2009), kinh tế học giáo dục là làm cách nào tốt nhất để phân bổ các nguồn lực khan hiếm trong giáo dục.

Theo Nguyễn Văn Hộ (2001), kinh tế học giáo dục là khoa học kinh tế vận dụng một ngành phi sản xuất vật chất, tác động to lớn đến mọi mặt của đời sống kinh tế xã hội thông qua việc tái sản xuất sức lao động ngành nghề cho xã hội. Kinh tế học giáo dục góp phần làm sáng tỏ mặt kinh tế trong sự vận động của cả quá trình giáo dục và từng thành tố tồn tại trong quá trình giáo dục.

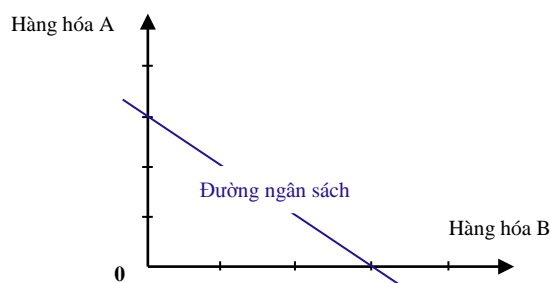
Chi phí là một khái niệm quan trọng trong kinh tế học giáo dục, được dùng làm cơ sở cho phân tích cận biên về chi phí – lợi ích (Woodhall, 2004). Có hai loại chi phí cơ bản đó là chi phí xã hội (social cost) và chi phí tư (private cost). Chi phí xã hội do người cung cấp giáo dục chi trả bao gồm tiền lương giáo viên, tiền mua sách vở cho thư viện, giá trị sử dụng của cơ sở vật chất, ..v.v. Chi phí tư do người học chi trả bao gồm học phí, tiền mua sách vở, ..v.v.

Theo Bùi Chí Bình (2014), mỗi trong hai loại chi phí trên có thể được chia thành hai loại chi phí đó là chi phí trực tiếp (được đo bằng tiền) và chi phí gián tiếp (chi phí cơ hội). Chi phí gián tiếp chính là thời gian của giáo viên và người học tuân tự bỏ ra cho công tác dạy và học. Họ có thể dành khoản thời gian này để kiếm thu nhập bằng công việc khác. Có hai điều cần lưu ý là học phí mà người học phải đóng và giá trị sử dụng cơ sở vật chất. Học phí ở đây hàm ý là chi phí rỗng mà người học đã bỏ ra sau khi trừ đi học bổng (nếu có) người đó nhận được. Đối với giá trị sử dụng của cơ sở

vật chất, có hai khả năng cần xem xét. Thứ nhất, nếu cơ sở được thuê muốn, thì giá trị sử dụng được tính là tiền thuê trong một năm. Nếu cơ sở không được thuê muốn, giá trị khấu hao hàng năm của nó phải được tính đến trong suốt quá trình được sử dụng và được xem là tiền thuê qui đổi (imputed rent).

Đường ngân sách và sự đánh đổi: nhu cầu con người vốn vô hạn. Nhưng thu nhập của họ là có giới hạn. Sự giới hạn này buộc họ phải cân nhắc khi lựa chọn nên mua hàng hóa nào giữa hai hay nhiều hàng hóa khác nhau để đạt được độ thỏa dụng cao nhất. Đường ngân sách (budget line) là đường thể hiện sự kết hợp giữa 2 hàng hóa khác nhau mà người mua có thể mua được với ràng buộc ngân sách hiện tại. Đường ngân sách này chỉ ra rằng để có nhiều hơn hàng hóa A cho trước, người mua phải mua ít hơn hàng hóa B cho trước (David Begg và ctg, 2008).

Hình 2.1: Đường ngân sách



Nguồn: David Begg và ctg (2008)

Sự đánh đổi được thể hiện qua đường ngân sách rất có ý nghĩa trong quyết định đầu tư. Nó nói lên rằng khi một cá nhân đưa ra quyết định thì có nghĩa là người đó đã mất đi cơ hội để đưa ra một quyết định khác vì ngân sách của anh ta có hạn. Sự đánh đổi này cũng là chi phí cơ hội của quyết định được đưa ra. Điều này hoàn toàn có ý nghĩa trong nghiên cứu kinh tế học, đặc biệt là khi tính toán lợi suất đi học. Khi một cá nhân dành thời gian đi học thì sự đánh đổi đó là anh ta không thể lao động để có thu nhập. Thu nhập bị mất đi cũng chính là chi phí cơ hội của việc đi học của cá nhân đó.

Sự khác biệt về học vấn và thu nhập: theo O'Donoghue (1999), những người có thu nhập cao hơn có lợi ích biên cá nhân cao hơn. Thu nhập cao hơn là nhờ vào năng suất lao động thông qua học vấn. Con người mang động cơ kinh tế sẽ tiếp tục học để tăng năng suất lao động, tăng thu nhập, và tăng lợi ích biên từ việc đi học. Tuy nhiên trong thực tế, có nhiều người lại bỏ học sớm trong khi người khác tiếp tục đầu

tư vào học vấn (sẵn sàng từ bỏ thu nhập hôm nay để bù lại có thu nhập cao hơn trong tương lai). Vậy, có phải nghỉ học sớm là thiếu thông minh và tiếp tục đi học là sáng suốt? Câu trả lời đúng nằm ở chỗ việc mỗi cá nhân xác định cho mình lúc nào là điểm dừng để tối đa hóa lợi ích từ việc đi học.

Các doanh nghiệp thường trả lương cao hơn cho những người có học vấn cao như là sự đền bù cho những chi phí người lao động phải bỏ ra để đạt được trình độ học vấn như vậy. Theo Bùi Quang Bình (2009), dù cơ hội đầu tư cho giáo dục và đào tạo đối với mỗi cá nhân là như nhau, nhưng do năng lực khác nhau nên việc tận dụng các cơ hội để tạo ra vốn con người là không giống nhau. Người có năng lực cao hơn sẽ tích lũy vốn con người nhiều hơn (Weiss, 1995; Checchi, 2005; Becker, 1993). Người lao động trong quá trình làm việc sẽ dùng kỹ năng và kiến thức của mình để làm tăng năng suất và vì thế có thu nhập cao hơn (Woodhall, 2004). Do vậy, nếu tăng thêm một năm học, lợi tức biên của người có năng lực cao hơn sẽ lớn hơn.

2.2.2. Lý thuyết vốn con người

Cơ sở của lý thuyết vốn con người là những sự đầu tư vào con người để gia tăng năng suất lao động của họ. Những sự đầu tư này bao gồm đào tạo trong trường và đào tạo trong quá trình làm việc. Khái niệm đầu tư cũng bao hàm cả đầu tư dưới dạng chăm sóc sức khỏe và tìm kiếm thông tin thị trường lao động qua quá trình tìm kiếm việc làm.

Lý thuyết vốn con người nhấn mạnh đến khái niệm các cá nhân là những nhà đầu tư, cũng như các công ty trong các lý thuyết đầu tư vốn hữu hình. Lý thuyết này cho rằng các cá nhân sẽ đầu tư vào giáo dục để kiếm được lợi ích cao hơn vào những năm sau ở tương lai. Sự đầu tư này bao gồm các chi phí học tập và việc mất thu nhập trong ngắn hạn. Tuy nhiên, nhà đầu tư hy vọng sẽ đạt được thu nhập cao trong tương lai. Lý thuyết vốn con người là nền tảng phát triển của các lý thuyết kinh tế.

Theo Mincer (1989), “Vốn con người đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế: (i) nó là các kỹ năng được tạo ra bởi giáo dục và đào tạo, vốn con người là yếu tố của quá trình sản xuất kết hợp với vốn hữu hình và các lao động “thô” (không có kỹ năng) để tạo ra sản phẩm; (ii) nó là kiến thức để tạo ra sự sáng tạo, một yếu tố cơ bản của phát triển kinh tế.” (trích từ Bùi Quang Bình, 2009).

Lý thuyết vốn con người được xem như lý do để chứng minh rằng nhu cầu đi học của của mỗi người là luôn thường trực và là mục tiêu quan trọng của mỗi người luôn mong muốn đạt được.

2.2.3. Lý thuyết đánh giá kết quả học tập

Đánh giá kết quả học tập là xác định mức độ của trình độ kiến thức kỹ năng, kỹ xảo của học sinh/sinh viên thông qua công cụ đo lường kiểm tra.

Kiểm tra – đánh giá kết quả học tập có mối liên hệ khăng khít với nhau, trong đó kiểm tra là phương tiện còn đánh giá là mục đích. Không thể đánh giá mà không dựa vào kiểm tra. Thi là một hình thức kiểm tra có tầm quan trọng và cho điểm là dạng đánh giá phổ biến xác định bằng định lượng trình độ của học sinh/sinh viên.

Kiểm tra đánh giá là khâu cuối cùng của quá trình dạy học, nó mang tầm quan trọng lớn vì không có kiểm tra và đánh giá thì quá trình dạy học không hoàn tất.

Đánh giá kết quả học tập cần tuân theo các nguyên tắc: đánh giá phải khách quan, đánh giá phải dựa vào mục tiêu dạy học, đánh giá phải toàn diện, đánh giá phải thường xuyên và có kế hoạch, và cuối cùng là đánh giá phải nhằm để cải tiến tốt hơn.

Có các hình thức đánh giá như: (i) tiền đánh giá: là việc xác định trình độ xuất phát của học sinh/sinh viên trước khi bắt đầu tiếp nhận một chương trình học tập; (ii) đánh giá hình thành: là dạng đánh giá được thực hiện thường xuyên trong quá trình dạy học nhằm đánh giá sự tiến bộ của học sinh/sinh viên; (iii) đánh giá tổng kết: là hoạt động nhằm xem xét kết quả học tập của học sinh/sinh viên sau một giai đoạn học tập như kết thúc môn học, kết thúc học kỳ, một cấp học; (iv) đánh giá chẩn đoán: là dạng đánh giá thường sử dụng cho các đối tượng đặc biệt như sự khác biệt về tiếp thu của học sinh khuyết tật so với học sinh bình thường.

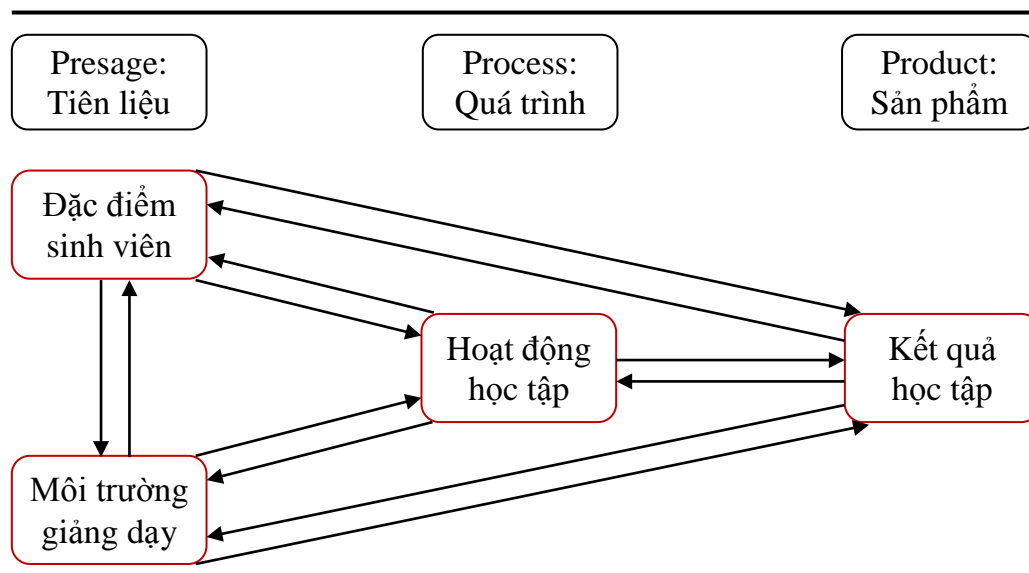
2.3. Mô hình đánh giá kết quả học tập và các nghiên cứu trước

2.3.1. Mô hình đánh giá kết quả học tập

2.3.1.1. Mô hình 3P trong giảng dạy và học tập

Theo Nguyễn Thị Mai Trang và ctg (2009), mô hình 3P của Biggs (1999) là mô hình phổ biến nhất trong giảng dạy và học tập, thể hiện mối quan hệ giữa các yếu tố môi trường giảng dạy, đặc điểm của sinh viên, hoạt động học tập, và kết quả học tập của sinh viên, các yếu tố này tác động qua lại lẫn nhau.

Hình 2.2: Mô hình 3P về giảng dạy và học tập



Nguồn: Biggs (1999:18), trích từ Nguyễn Thị Mai Trang và ctg (2009)

Tiên liệu đầu vào (Presage) bao gồm các yếu tố về đặc điểm sinh viên (kiến thức đã có, khả năng và động cơ học tập, vv...) và môi trường giảng dạy. Môi trường giảng dạy thể hiện những gì sẽ dạy (mục tiêu), dạy chúng như thế nào (phương pháp giảng dạy, cách thức đánh giá), môi trường học tập và các yếu tố về trường đại học, vv.... Quá trình học tập (Process) được thể hiện qua 02 cách tiếp cận của sinh viên, với cách tiếp cận bằng phương pháp học sâu là nhằm hướng đến mục tiêu nắm rõ ý nghĩa cơ bản của vấn đề và ứng dụng chúng vào thực tế. Ngược lại, với cách tiếp cận bằng phương pháp học nông thì chỉ dừng lại ở mức học để biết và đạt yêu cầu qua các kỳ thi với mức độ đầu tư thấp. Sản phẩm (Product) của quá trình học hỏi là kiến thức thu nhận được của sinh viên, kết quả thi và cảm xúc của sinh viên đối với môn học. (trích từ Nguyễn Thị Mai Trang và ctg, 2009).

Trong nghiên cứu này, chỉ dừng lại ở mức độ vận dụng mô hình 3P trong giảng dạy và học tập để đo lường các yếu tố tác động đến kết quả học tập của sinh viên hệ VLVH, không tiến hành phân tích sự tác động qua lại lẫn nhau của các yếu tố này.

2.3.1.2. Mô hình của Tabesh và Hukai (2012)

Theo Tabesh và Hukai (2012), tự học là việc sinh viên chủ động sử dụng sách giáo khoa và có khả năng tập trung cải thiện những lĩnh vực yếu nhất khi nghiên cứu. Các yếu tố giới tính, tình trạng hôn nhân và sự thay đổi gia sự có thể ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả học tập của người học.

Theo đó, Tabesh và Hukai (2012) đã chứng minh được điểm trung bình tích lũy của sinh viên ($CGPA_i$) có thể được đo lường thông qua 3 nhóm yếu tố là (i) khả năng tự học – S_i , (ii) nhân khẩu trong sinh viên – vector D_i , và (iii) giáo dục gia đình – vector Fb_i , được thể hiện qua phương trình $CGPA_i = f(S_i, D_i, Fb_i)$.

Theo đó, nghiên cứu này vận dụng 02 yếu tố khả năng tự học và giáo dục gia đình để đo lường các yếu tố tác động đến kết quả học tập của sinh viên hệ VLVH.

2.3.1.3. Mô hình của Bratti và Staffolani (2002)

Theo Bratti và Staffolani (2002), kết quả học tập của sinh viên chủ yếu được xác định bởi thái độ học tập của sinh viên, bởi vì sự phân bổ thời gian cho việc học tùy thuộc vào quyết định của họ. Do đó, kết quả học tập của sinh viên phần lớn phụ thuộc vào thái độ học tập của họ.

Bratti và Staffolani (2002) cho rằng kết quả học tập (G_i) phụ thuộc vào thời gian tự học (S_i), thời gian học ở lớp (a_i), và năng lực của người học (e_i) được thể hiện qua phương trình $G_i = G(S_i, a_i)e_i$.

Điều này cho thấy yếu tố tự học của người học đóng vai trò quan trọng, tác động trực tiếp đến kết quả học tập của người học. Tuy nhiên, mô hình của Bratti và Staffolani chưa đề cập đến các yếu tố bên ngoài có thể tác động mạnh đến kết quả học tập của người học.

Để đo lường các yếu tố tác động đến kết quả học tập của sinh viên hệ VLVH, nghiên cứu này đưa 02 yếu tố thời gian tự học và năng lực của người học vào mô hình nghiên cứu đề nghị.

2.3.1.4. Mô hình của Checchi và ctg (2000)

Các bậc phụ huynh thường dành một khoản thu nhập nhất định để đầu tư cho việc học của con cái, điều này cho thấy giữa yếu tố đầu tư của phụ huynh có quan hệ mật thiết đến kết quả học tập của người học. Trên cơ sở đó Checchi và ctg (2000) giả định rằng, nếu khoản đầu tư cho việc học của con cái tăng lên thì tiêu dùng của phụ huynh sẽ giảm xuống trong hiện tại, nhưng thu nhập của con cái sẽ tăng lên trong tương lai.

Theo Checchi và ctg (2000), kết quả học tập (P) được tác động bởi các yếu tố (i) điều kiện gia đình đại diện là thu nhập của gia đình - Y_f , (ii) số tiền đầu tư vào giáo dục cho con cái – S , (iii) đặc điểm của sinh viên đại diện là trí thông minh – A , và (iv) mức độ cố gắng của người học (E) được thể hiện qua phương trình $P = P(A, E, S, Y_f)$

Hai yếu tố mức độ cố gắng của người học và đặc điểm của sinh viên được vận dụng vào mô hình nghiên cứu đề nghị để đo lường các yếu tố tác động đến kết quả học tập của sinh viên hệ VLVH trong nghiên cứu này.

2.3.1.5. Mô hình của Dickie (1999)

Dickie (1999) cho rằng các yếu tố (i) đặc trưng gia đình – F, (ii) nguồn lực của nhà trường – S, (iii) đặc điểm của người học – K, và (iv) năng lực cá nhân – α có thể tác động đến kết quả học tập của người học – A^* , được thể hiện dưới dạng $A^* = A^*(F,S,K,\alpha)$.

Dựa vào bốn mô hình ứng dụng nêu trên, cho thấy các yếu tố sau đây có thể tác động đến kết quả học tập của sinh viên, bao gồm (i) đặc điểm của sinh viên, (ii) đặc trưng của gia đình (iii) trường học, (iv) khả năng tự học của sinh viên, (v) nhân khẩu trong sinh viên, và (vi) giáo dục gia đình. Nghiên cứu này kỳ vọng rằng các yếu tố nguồn lực của nhà trường, khả năng tự học của sinh viên, đặc điểm và năng lực của sinh viên sẽ tác động đến kết quả học tập sinh viên hệ VLVH.

2.3.2. Các nghiên cứu trước

2.3.2.1. Quốc Nghi và Diệu Hiền (2011) “Các nhân tố dẫn đến tình trạng học kém của Sinh viên trường ĐH Cần Thơ”

Nghiên cứu này đã phỏng vấn điều tra 184 sinh viên có kết quả học kém để đo lường các nhân tố tác động đến tình trạng học kém của sinh viên. Quốc Nghi và Diệu Hiền (2011) cho rằng có 03 nhóm nhân tố có thể tác động đến tình trạng học kém của Sinh viên, gồm có (i) nhóm yếu tố thuộc Cá nhân với 11 biến quan sát, (ii) nhóm các nhân tố thuộc về Nhà trường với 09 biến quan sát, và (iii) nhóm các nhân tố thuộc về Gia đình và Xã hội với 06 biến quan sát.

Kết quả phân tích nhân tố khám phá cho biết có 07 nhân tố có thể tác động đến tình trạng học kém của sinh viên. Trong đó, nhóm nhân tố Cá nhân có 03 nhân tố là (i) thể chất của sinh viên, (ii) khả năng thích ứng của sinh viên và (iii) mức độ phù hợp của việc lựa chọn ngành học; nhóm nhân tố Nhà trường gồm có 02 nhân tố là (iv) phương pháp sư phạm của giảng viên và (v) cơ sở vật chất của nhà trường; nhóm nhân tố Gia đình và Xã hội có 02 nhân tố là (vi) gia đình và đoàn thể và (vii) điều kiện sinh hoạt của sinh viên.

Trên cơ sở phân tích nhân tố khám phá, Quốc Nghi và Diệu Hiền (2011) đã sử dụng công cụ ma trận điểm nhân tố để xác định các biến quan sát có mức độ ảnh hưởng nhiều hay ít lên các nhân tố đã được phân tích.

Theo đó, nghiên cứu này áp dụng cả 03 nhóm nhân tố của Quốc Nghi và Diệu Hiền (2011) vào mô hình nghiên cứu đề nghị là nhóm nhân tố Nhà trường, nhóm nhân tố Cá nhân của sinh viên, Gia đình và xã hội.

2.3.2.2. Võ Thị Tâm (2010) “Các yếu tố tác động đến kết quả học tập của sinh viên chính quy trường ĐH Kinh Tế Tp. Hồ Chí Minh”

Mục tiêu của nghiên cứu này là xác định các yếu tố thuộc bản thân sinh viên tác động đến kết quả học tập và mức độ tác động của các yếu tố này lên kết quả học tập của sinh viên, đánh giá có sự khác biệt hay không giữa nhóm sinh viên nam so với sinh viên nữ và giữa nhóm sinh viên thành phố so với nhóm sinh viên tỉnh.

Võ Thị Tâm (2010) đã sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA) để rút trích ra các nhân tố có thể tác động đến kết quả học tập của sinh viên, sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khẳng định (CFA) để đánh giá lại thang đo và phương pháp mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) để kiểm định mô hình lý thuyết.

Kết quả phân tích cho biết có 06 nhân tố được rút trích ra có thể tác động đến kết quả học tập của sinh viên là (i) cạnh tranh học tập, (ii) ấn tượng về trường học, (iii) động cơ học tập, (iv) hoạt động học tương tác, (v) kiên định học tập, và (vi) hoạt động tự học.

Ngoài ra, kết quả phân tích còn cho biết có mối tương quan thuận giữa tính kiên định trong học tập, ấn tượng về trường học và phương pháp học tập với kết quả học tập của sinh viên, đồng thời mối quan hệ giữa phương pháp học tập với kết quả học tập của sinh viên nữ là mạnh mẽ hơn sinh viên nam.

Căn cứ vào kết quả nghiên cứu của Võ Thị Tâm (2010), nghiên cứu này kỳ vọng kết quả học tập của sinh viên hệ VLVH được tác động bởi các yếu tố động cơ và kiên định học tập, hoạt động tương tác và hoạt động tự học của sinh viên.

2.3.2.3. Abdullah (2011) “Các yếu tố ảnh hưởng đến thành tích học tập của sinh viên trường ĐH mở Ả Rập”

Mô hình nghiên cứu của Abdullah (2011) kỳ vọng có 07 yếu tố tác động đến kết quả học tập của sinh viên, bao gồm (i) giới tính của sinh viên, (ii) tuổi của sinh

viên, (iii) tình trạng hôn nhân của sinh viên, (iv) quốc tịch của sinh viên, (v) trường trung học, (vi) kết quả học tập ở trung học, và (vii) nghề nghiệp của sinh viên.

Abdullah (2011) đã điều tra 566 sinh viên, và sử dụng mô hình hồi quy bội để ước lượng các yếu tố tác động đến kết quả học tập của sinh viên. Kết quả hồi quy cho biết có 03 yếu tố tác động đến kết quả học tập của sinh viên một cách có ý nghĩa thống kê, với độ tin cậy 99%, bao gồm (i) quốc tịch của sinh viên, (ii) kết quả học tập ở trung học và (iii) tuổi của sinh viên. Kết quả hồi quy còn cho biết hệ số R^2 điều chỉnh bằng 18%, nghĩa là 03 yếu tố có ý nghĩa thống kê giải thích được 18% sự thay đổi của kết quả học tập của sinh viên, còn lại 82% được giải thích bởi các biến khác chưa đưa vào mô hình.

Nghiên cứu này sẽ tiến hành đánh giá xem có sự khác biệt về kết quả học tập của sinh viên hệ VLVH đối với các đặc điểm của sinh viên như giới tính, độ tuổi và nghề nghiệp của sinh viên.

2.3.2.4. Martha (2009) “Các yếu tố ảnh hưởng đến thành tích học tập của sinh viên trường ĐH Uganda Christian”

Mục tiêu nghiên cứu của Martha (2009) là thiết lập mối quan hệ giữa yếu tố điểm nhập học với kết quả học tập của sinh viên, mối quan hệ giữa tình trạng kinh tế xã hội của gia đình với kết quả học tập của sinh viên, và mối quan hệ giữa nền tảng trường phổ thông với kết quả học tập của sinh viên.

Để xác định được các mối quan hệ của các yếu tố độc lập với biến phụ thuộc, Martha (2009) đã tiến hành điều tra 357 sinh viên, và kết quả kiểm định cho biết cả 03 yếu tố (i) kết quả đầu vào của sinh viên, (ii) tình trạng kinh tế gia đình của sinh viên, và (iii) nền tảng trường phổ thông đều có mối quan hệ đồng biến với kết quả học tập của sinh viên.

Trên cơ sở nghiên cứu Martha (2009), nghiên cứu này kỳ vọng yếu tố tình trạng kinh tế gia đình của sinh viên sẽ tác động đến kết quả học tập của sinh viên hệ VLVH.

Trên cơ sở các mô hình nghiên cứu và nghiên cứu trước được trình bày ở trên, bảng tổng hợp kết quả nghiên cứu được trình bày cụ thể như sau:

Bảng 2.1: Các yếu tố tác động đến kết quả học tập của sinh viên

TT	Tác giả	Năm	Các yếu tố tác động để kết quả học tập của SV	Vận dụng vào nghiên cứu này
1	Tabesh và Hukai	2012	i. Khả năng tự học. ii. Nhân khẩu trong sinh viên. iii. Giáo dục gia đình.	<p>Các yếu tố tác động đến kết quả học tập của sinh viên hệ VLVH:</p> <p>1. Đặc điểm của sinh viên: (i) phương pháp học tập, (ii) động cơ học tập, (iii) thời gian tự học, (iv) tương tác học tập, (v) thể chất của sinh viên, (vi) độ tuổi nhập học, (vii) giới tính, (viii) khu vực, (ix) năm học đại học, (x) ngành học.</p> <p>2. Nhà trường: (xi) phương pháp sư phạm của giảng viên, (xii) cơ sở vật chất,</p> <p>3. Gia đình và xã hội: (xiii) gia đình, và (xiv) xã hội.</p>
2	Bratti và Staffolani	2002	i. Thời gian tự học. ii. Thời gian học ở lớp. iii. Năng lực của người học.	
3	Checchi và ctg	2000	i. Điều kiện gia đình đại diện là thu nhập của gia đình. ii. Số tiền đầu tư vào giáo dục cho con cái. iii. Đặc điểm của sinh viên đại diện là trí thông minh. iv. Mức độ cố gắng của người học.	
4	Dickie	1999	i. Đặc điểm của sinh viên. ii. Đặc trưng của gia đình. iii. Trường học. iv. Khả năng tự học của sinh viên. v. Nhân khẩu trong sinh viên. vi. Giáo dục gia đình.	
5	Quốc Nghi và Diệu Hiền	2011	i. Nhóm nhân tố Cá nhân (Thể chất của sinh viên, khả năng thích ứng của sinh viên, và mức độ phù hợp của việc lựa chọn ngành học). ii. Nhóm nhân tố Nhà trường (Phương pháp sư phạm của giảng viên và Cơ sở vật chất của Nhà trường). iii. Nhóm nhân tố Gia đình và Xã hội (Gia đình và đoàn thể, điều kiện sinh hoạt của sinh viên).	
6	Võ Thị Tâm	2010	i. Cạnh tranh học tập. ii. Ấn tượng về trường học. iii. Động cơ học tập. iv. Hoạt động học tương tác. v. Kiên định học tập. vi. Hoạt động tự học.	
7	Abdullah	2011	i. Giới tính của sinh viên. ii. Độ tuổi nhập học. iii. Tình trạng hôn nhân của sinh viên. iv. Quốc tịch của sinh viên. v. Trường trung học. vi. Kết quả học tập ở trung học. vii. Nghề nghiệp của sinh viên.	
8	Martha	2009	i. Kết quả đầu vào của sinh viên. ii. Tình trạng kinh tế gia đình của SV. iii. Nền tảng trường phổ thông.	

2.4. Mô hình nghiên cứu đề nghị

Trên cơ sở các mô hình nghiên cứu và nghiên cứu trước, để đo lường kết quả học tập của sinh viên hệ VLVH, nghiên cứu này vận dụng các yếu tố cụ thể như sau:

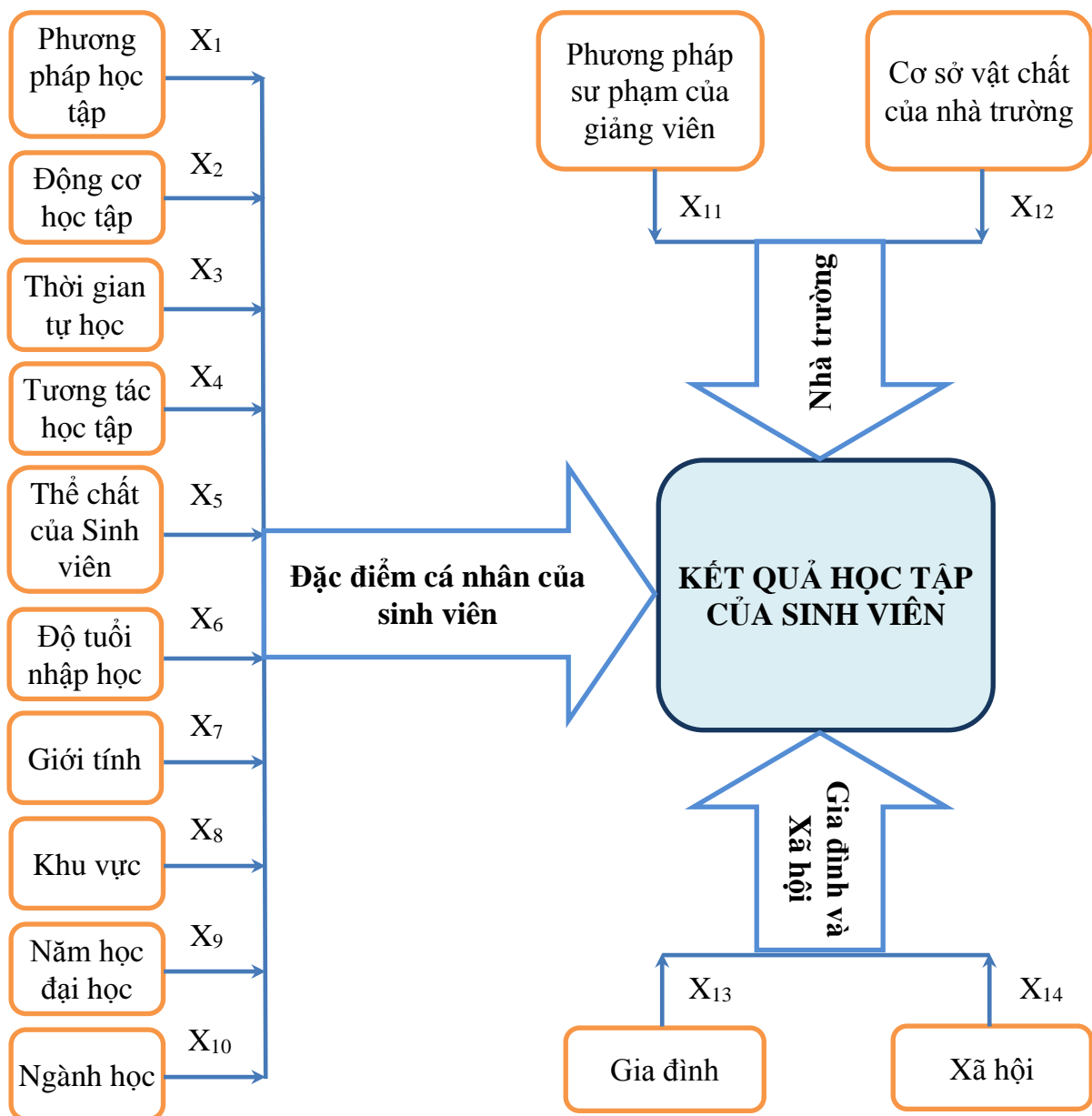
Nhóm yếu tố theo đặc điểm cá nhân của sinh viên: (i) **phương pháp học tập** (Võ Thị Tâm, 2010; Dickie, 1999), (ii) **động cơ học tập** (Võ Thị Tâm, 2010; Nguyễn Văn Thành, 2013), (iii) **thời gian tự học** (Tabesh và Hukai, 2012; Bratti và Staffolani, 2002; Dickie, 1999; Võ Thị Tâm, 2010), (iv) **tương tác học tập** (Quốc Nghi và Diệu Hiền, 2011; Võ Thị Tâm, 2010), (v) **thể chất của sinh viên** (Quốc Nghi và Diệu Hiền, 2011; Checchi và ctg, 2000), (vi) **độ tuổi nhập học** (Abdullah, 2011), (vii) **giới tính** (Martha, 2009; Abdullah, 2011 và Phan Ngô Minh Trúc, 2013), (viii) **khuvực** (Martha, 2009 và Abdullah, 2011), (ix) **nămhọc đại học** (Martha, 2009 và Phan Ngô Minh Trúc, 2013), và (x) **ngành học** (Odeh, 2007; Martha, 2009 và Phan Ngô Minh Trúc, 2013).

Nhóm yếu tố thuộc nhà trường: **phương pháp sư phạm của giảng viên** (Quốc Nghi và Diệu Hiền, 2011; Dickie, 1999), (vii) **cơ sở vật chất của nhà trường** (Quốc Nghi và Diệu Hiền, 2011; Dickie, 1999).

Nhóm yếu tố thuộc gia đình và xã hội: (viii) **gia đình của sinh viên** (Quốc Nghi và Diệu Hiền, 2011; Martha, 2009; Tabesh và Hukai, 2012), và (ix) **xã hội** (Quốc Nghi và Diệu Hiền, 2011).

Mô hình nghiên cứu đề nghị về những yếu tố tác động đến kết quả học tập của sinh viên hệ VLVH được thể hiện như sau (hình 2.3):

Hình 2.3: Mô hình nghiên cứu đề nghị về những yếu tố tác động đến kết quả học tập của sinh viên hệ VLVH



Mô hình nghiên cứu cho thấy có mối liên kết giữa các nhóm yếu tố khác nhau và kết quả học tập. Kết quả học tập là biến phụ thuộc và các biến độc lập là các nhóm yếu tố thuộc về đặc điểm cá nhân của sinh viên: độ tuổi nhập học, giới tính, ngành học, năm học đại học, khu vực, phương pháp học tập, động cơ học tập, thời gian tự học, tương tác học tập, thể chất của sinh viên; nhóm yếu tố thuộc về Nhà trường: phương pháp sư phạm của giảng viên, cơ sở vật chất của Nhà trường; và nhóm yếu tố thuộc về gia đình và xã hội: gia đình, xã hội.

Mô hình hồi quy có dạng: $Y_i = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \dots + \beta_k X_k + e_i$

Trong đó :

Y_i : biến phụ thuộc (kết quả học tập của sinh viên hệ VLVH trường Đại học Mở TP.HCM).

X_j : biến độc lập (xác định dựa vào mô hình nghiên cứu).

e_i : phần dư (residual): biến này luôn được mặc định trong phương trình hồi quy.

β_j : hệ số hồi quy (coefficient).

Trong đó, tên gọi cụ thể các biến như sau:

Nhóm thuộc về đặc điểm cá nhân

X_1 : Phương pháp học tập (giá trị 1 là có phương pháp học tập, giá trị 0 là chưa có phương pháp học tập).

X_2 : Động cơ học tập (giá trị 1 là có động cơ học tập, giá trị 0 là chưa có động cơ học tập).

X_3 : Thời gian tự học (số giờ tự học trung bình hàng ngày của sinh viên).

X_4 : Tương tác học tập (giá trị 1 là có hoạt động tương tác học tập, giá trị 0 là chưa có hoạt động tương tác học tập).

X_5 : Thể chất sinh viên (giá trị 1 là có thể chất tốt, giá trị 0 là thể chất chưa tốt).

X_6 : Độ tuổi nhập học (chỉ số tuổi khi nhập học của sinh viên).

X_7 : Giới tính là biến định tính (giá trị 1 là nam, giá trị 0 là nữ).

X_8 : Khu vực (giá trị 1 là khu vực TP.HCM, giá trị 0 là khu vực tỉnh).

X_9 : Năm học đại học (chỉ số năm đang theo học của sinh viên).

X_{10} : Ngành học (giá trị 1 là khối ngành kinh tế, giá trị 0 là khối ngành khác).

Nhóm thuộc về nhà trường

X_{11} : Phương pháp sư phạm (giá trị 1 khi có phương pháp giảng dạy lời cuốn, giá trị 0 khi chưa có phương pháp giảng dạy lời cuốn).

X_{12} : Cơ sở vật chất (giá trị 1 khi cơ sở vật chất tốt, giá trị 0 khi cơ sở vật chất chưa tốt).

Nhóm thuộc về gia đình và xã hội

X_{13} : Gia đình (giá trị 1 khi nhận được sự quan tâm của gia đình, giá trị 0 khi chưa nhận được quan tâm của gia đình).

X_{14} : Xã hội (giá trị 1 là có tham gia hoạt động xã hội, giá trị 0 khi không tham gia hoạt động xã hội).

2.5. Tóm tắt

Tại chương 2 này, tác giả đã trình bày các mô hình nghiên cứu trong giảng dạy và học tập, các nghiên cứu trước về các yếu tố tác động đến kết quả học tập của sinh viên. Qua đó, mô hình nghiên cứu đề nghị được hình thành với 14 yếu tố thuộc 03 nhóm đặc điểm cá nhân, nhà trường, và gia đình và xã hội được kỳ vọng sẽ tác động cùng chiều đến kết quả học tập của sinh viên hệ VLVH. Ở chương 3, tác giả sẽ trình bày về phương pháp nghiên cứu và đưa ra hướng phân tích kết quả nghiên cứu để làm nền tảng giải quyết các mục tiêu nghiên cứu.

Chương 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Giới thiệu

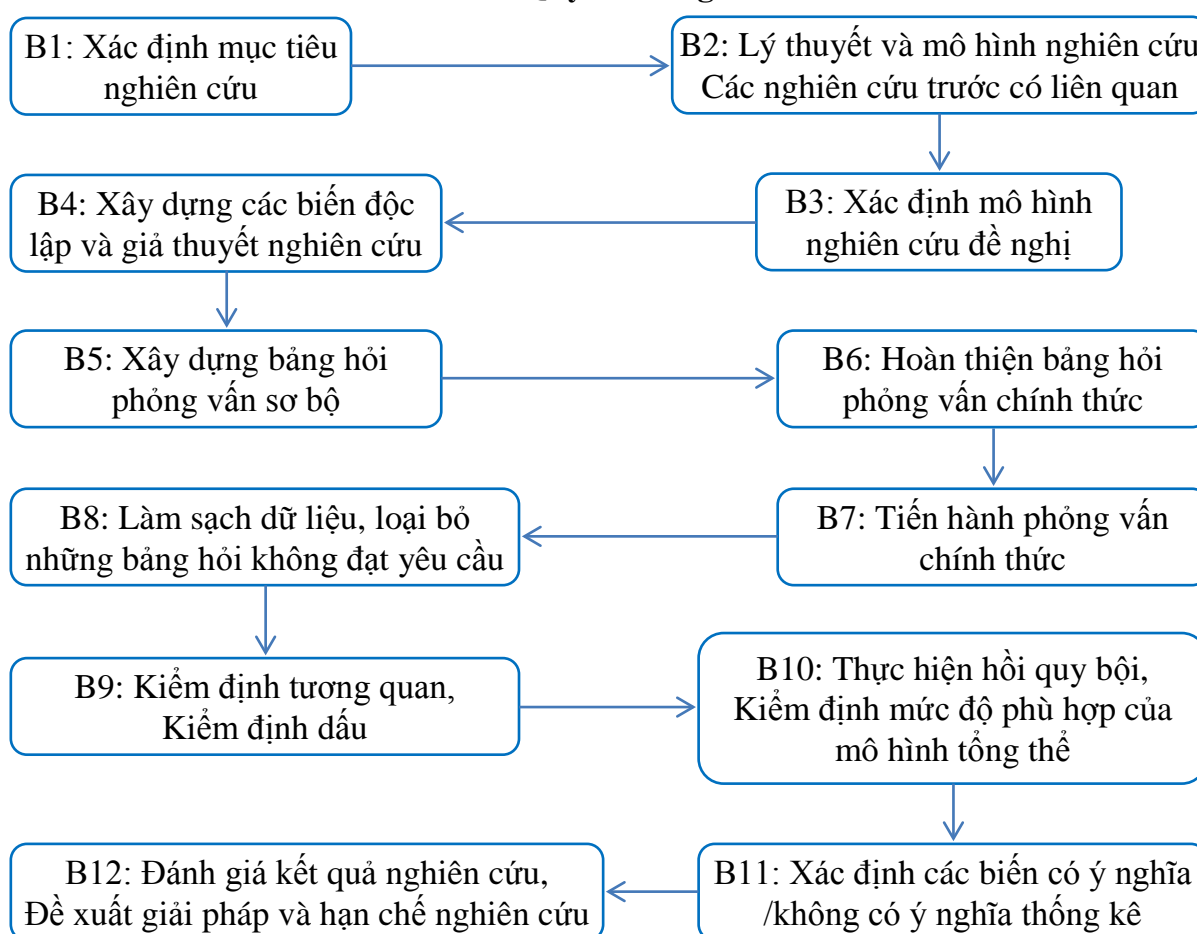
Ở chương 3 này, tác giả tiến hành xây dựng quy trình nghiên cứu, xác định dữ liệu nghiên cứu, đưa ra phương pháp phân tích mô hình nghiên cứu để làm cơ sở phân tích, đánh giá 03 mục tiêu nghiên cứu được trình bày ở chương 1.

3.2. Quy trình và dữ liệu nghiên cứu

3.2.1. Quy trình nghiên cứu

Đề tài nghiên cứu này được thực hiện thông qua quy trình trình nghiên cứu gồm 12 bước, cụ thể hình 3.1.

Hình 3.1: Quy trình nghiên cứu



Cốt lõi của nghiên cứu là giải quyết được các mục tiêu nghiên cứu đã đề ra, mà cụ thể là xác định những yếu tố tác động đến kết quả học tập của sinh viên hệ VLVH được thể hiện ở chương 1. Để có cơ sở giải quyết các vấn đề cần nghiên cứu, khung lý thuyết được xem như là xương sống của đề tài, với các lý thuyết, mô hình nghiên cứu về kết quả học tập của sinh viên, cũng như các nghiên cứu trước có liên quan. Trên nền tảng khung lý thuyết đó, nghiên cứu này xác định được mô hình

nghiên cứu đề nghị và đưa ra các giả thuyết nghiên cứu đối với từng biến độc lập được trình bày cụ thể ở chương 2.

Theo đó, bảng hỏi phỏng vấn sơ bộ được hình thành để tiến hành các cuộc khảo sát theo nhóm sinh viên, thảo luận trực tiếp với sinh viên, xin ý kiến trực tiếp của các giảng viên chuyên trách, giảng viên hướng dẫn. Kết quả phỏng vấn chuyên sâu này là cơ sở để hoàn thành bảng hỏi phỏng vấn chính thức và bảng hỏi này được gửi đến cho từng sinh viên để thu thập dữ liệu nghiên cứu.

Dữ liệu thu thập sẽ được cập nhật và làm sạch, những bảng hỏi không đầy đủ thông tin sẽ được loại bỏ, chỉ những quan sát thành công mới đưa vào phân tích, đánh giá, kiểm định và hồi quy để làm sáng tỏ các mục tiêu nghiên cứu. Tiếp theo, các kiểm định tương quan, kiểm định dấu được thực hiện, kế tiếp là thực hiện hồi quy để xác định các yếu tố tác động đến kết quả học tập của sinh viên hệ VLVH. Các công đoạn này được thực hiện và trình bày cụ thể ở chương 4.

Cuối cùng, dựa trên kết quả nghiên cứu, đề tài này đưa ra các gợi ý giải pháp nhằm nâng cao kết quả học tập của sinh viên hệ VLVH, cũng như nêu rõ những hạn chế của nghiên cứu, làm cơ sở cho những nghiên cứu tiếp theo. Bước nghiên cứu này được trình bày ở chương 5.

3.2.2. Dữ liệu nghiên cứu

Để kết quả nghiên cứu phản ánh trung thực về những yếu tố tác động đến kết quả học tập của sinh viên hệ VLVH, nghiên cứu này sử dụng 02 nguồn dữ liệu để phân tích, thứ nhất là nguồn dữ liệu thứ cấp được thu thập từ trường Đại học Mở Tp. Hồ Chí Minh, và nguồn dữ liệu sơ cấp được điều tra phỏng vấn trực tiếp từ các sinh viên hệ VLVH.

Theo Nguyễn Đình Thọ (2012), kích thước mẫu phù hợp cho mô hình hồi quy bội là $n \geq 50 + 8 * p$. Với số lượng biến độc lập trong mô hình là 14, thì số lượng 350 mẫu quan sát được xem là phù hợp, như được trình bày ở chương 1.

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp điều tra chọn mẫu thuận tiện, các bảng hỏi được gửi trực tiếp đến các sinh viên đang theo học hệ VLVH tại các trung tâm liên kết đào tạo trường Đại học Mở Tp. Hồ Chí Minh thông qua các cộng tác viên.

3.3. Phương pháp phân tích mô hình nghiên cứu

Để phân tích, đánh giá kết quả nghiên cứu, đề tài này sử dụng công cụ SPSS 20. Theo Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), các mục cần có trong việc

phân tích dữ liệu nghiên cứu là thống kê mô tả các biến trong mô hình, kiểm định dấu, ma trận hệ số tương quan, kiểm định tính phù hợp của mô hình tổng thể và đánh giá mức ý nghĩa của từng biến trong mô hình nghiên cứu.

3.3.1. Mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu

Y - Kết quả học tập của sinh viên (KQHT): đây là biến phụ thuộc, được lấy theo điểm trung bình tích lũy tính đến học kỳ gần nhất so với thời điểm điều tra.

Nhóm các yếu tố về đặc điểm của sinh viên

X₁ - Phương pháp học tập (PPHT): là biến giả, được xác định thông qua 5 nội dung (theo phụ lục A, từ mục 2.1 đến mục 2.5) sinh viên đạt từ 3 nội dung trở lên được xem có phương pháp học tập rõ ràng, cụ thể nhận giá trị là 1, ngược lại nhận giá trị là 0. Theo phương pháp dạy học mới thì học là quá trình kiến tạo, sinh viên chủ động tìm tòi, khám phá, phát hiện, luyện tập, khai thác và xử lý thông tin để tự hình thành hiểu biết, năng lực và phẩm chất. Phương pháp học tập ở đại học nhấn mạnh đến sự tự giác và tự chịu trách nhiệm về kết quả học tập của mỗi sinh viên, vì vậy cách học ở đại học luôn xoay quanh vấn đề là làm thế nào để tự nỗ lực mà đạt được kết quả học tập cao nhất (Nguyễn Thành Hải, 2010). Theo đó, Sinh viên có phương pháp học tập rõ ràng, cụ thể sẽ có được kết quả học tập tốt hơn. Kỳ vọng của nghiên cứu này là yếu tố phương pháp học tập quan hệ đồng biến với kết quả học tập của sinh viên (+).

X₂ - Động cơ học tập (DCHT): là biến giả, được xác định thông qua 5 nội dung (theo phụ lục A, từ mục 2.6 đến mục 2.10) sinh viên đạt từ 3 nội dung trở lên được xem có động cơ học tập tốt nhận giá trị là 1, ngược lại nhận giá trị là 0. Theo Pintrich (2003), khái niệm động cơ sử dụng để giải thích vì sao con người hành động, duy trì hành động của họ và giúp họ hoàn thành công việc. Còn theo Blumenfeld và ctg (2006), động cơ giúp quá trình thiết lập và làm gia tăng chất lượng của quá trình nhận thức và điều này sẽ dẫn đến thành công (trích từ Nguyễn Thị Mai Trang và ctg, 2009). Động cơ học tập là quá trình quyết định của sinh viên về định hướng, mức độ tập trung và nỗ lực của sinh viên trong quá trình học tập (Cole và ctg, 2004, trích từ Nguyễn Thị Mai Trang và ctg, 2009). Như vậy, khi sinh viên có động cơ học tập tốt thì có kết quả học tập cao hơn so với sinh viên chưa xác định được động cơ học tập. Kỳ vọng của nghiên cứu là yếu tố này quan hệ đồng biến với kết quả học tập của sinh viên (+).

X₃ - Thời gian tự học (TGTH): là biến chỉ số giờ tự học bình quân hàng ngày của sinh viên. Theo Lê Thị Minh Loan và Lê Khanh (2008), tự học là hoạt động học do bản thân người học tự quyết định, tự thực hiện và tự điều khiển, điều chỉnh một cách tự giác, tích cực nhằm đạt tới mục tiêu đã đề ra trước. Theo Bratti, M. và Staffolani, S. (2002), kết quả học tập của sinh viên chủ yếu được xác định bởi thái độ học tập của sinh viên, bởi vì sự phân bổ thời gian cho việc học tùy thuộc vào quyết định của họ. Điều này cho biết, nếu sinh viên dành nhiều thời gian cho việc tự học hơn sẽ có được kết quả học tập tốt hơn. Kỳ vọng của nghiên cứu này là yếu tố thời gian tự học quan hệ đồng biến với kết quả học tập của sinh viên (+).

X₄ - Tương tác học tập (TTHT): là biến giả, được xác định thông qua 5 nội dung (theo phụ lục A, từ mục 2.13 đến mục 2.17) sinh viên đạt từ 3 nội dung trở lên được xem có tham gia các hoạt động tương tác học tập nhận giá trị là 1, ngược lại nhận giá trị là 0. Tương tác học tập là sự tương tác giữa thầy với trò và giữa sinh viên với nhau, đây là điều kiện cần thiết để có thể tiến hành học sâu và đạt kết quả học tập tốt hơn. Với những hoạt động tương tác có tổ chức, sinh viên sẽ học được cách tự phát biểu, cách lắng nghe, tiếp thu ý kiến của người khác, đồng thời vẫn thể hiện được quan điểm của riêng mình. (Võ Thị Tâm, 2010; Nguyễn Văn Thành, 2013). Kết quả học tập của sinh viên sẽ được tiến bộ nhiều mặt khi tham gia các hoạt động học nhóm, một hình thức học hợp tác nâng cao chất lượng của mỗi sinh viên nhờ vào sự học hỏi lẫn nhau trong quá trình trao đổi và chia sẻ kiến thức (Nguyễn Thành Hải, 2010). Như vậy, khi sinh viên tích cực trong các hoạt động tương tác với Thầy, Cô cũng như với các bạn học thì kết quả học tập của sinh viên đó sẽ cao hơn, và ngược lại. Kỳ vọng của nghiên cứu là yếu tố này quan hệ đồng biến với kết quả học tập của sinh viên (+).

X₅ - Thể chất của sinh viên (TCSV): là biến giả, được xác định thông qua 5 nội dung (theo phụ lục A, từ mục 2.18 đến mục 2.22) sinh viên đạt từ 3 nội dung trở lên được xem có thể chất tốt, nhận giá trị 1, ngược lại nhận giá trị là 0. Thuật ngữ ‘Thể chất của sinh viên’ trong nghiên cứu này được hiểu là tình trạng sức khỏe của sinh viên. Theo Tổ chức sức khỏe thế giới (WHO), sức khỏe là một trạng thái thoải mái về thể chất, tinh thần và xã hội, chứ không chỉ không có bệnh hay thương tật (Grad, 2002). Điều này có nghĩa là khi sinh viên thoải mái về tinh thần và thể chất trong quá trình học tập sẽ có kết quả học tập tốt hơn so với sinh viên có sức khỏe yếu. Kỳ vọng

của nghiên cứu này là yếu tố thể chất của sinh viên quan hệ đồng biến với kết quả học tập của sinh viên (+).

X₆ - Độ tuổi nhập học (DTNH): là biến chỉ số tuổi khi nhập học của sinh viên. Trên thực tế, hầu hết sinh viên đại học hệ VLVH đều có độ tuổi nhập học khá cao, khác hẳn so với sinh viên hệ chính quy có độ tuổi nhập học khi vừa mới tốt nghiệp trung học phổ thông. Theo Abdullah (2011), những sinh viên có độ tuổi nhập học đại học từ 30 tuổi trở lên có kết quả học tập tốt hơn so với những sinh viên ở độ tuổi dưới 30 tuổi, điều này cũng được tìm thấy bởi Martha (2009). Theo đó, nghiên cứu này kỳ vọng rằng những sinh viên có độ tuổi nhập học càng cao sẽ có kết quả học tập tốt hơn, và ngược lại. Kỳ vọng của nghiên cứu là yếu tố này quan hệ đồng biến với kết quả học tập của sinh viên (+).

X₇ - Giới tính (GITI): là biến giả, sinh viên nam nhận giá trị là 1, còn sinh viên nữ nhận giá trị là 0. Trong nhiều nghiên cứu cho rằng phần lớn sinh viên nữ có kết quả học tập tốt hơn so với sinh viên nam. Theo kết quả nghiên cứu của Martha (2009), Abdullah (2011) và Phan Ngô Minh Trúc (2013) thì những sinh viên nam có kết quả học tập không cao bằng những sinh viên nữ. Trên cơ sở đó, nghiên cứu này cũng cho rằng những kết quả học tập của sinh viên nữ sẽ cao hơn sinh viên nam. Kỳ vọng của nghiên cứu này là yếu tố giới tính có quan hệ nghịch biến với kết quả học tập của sinh viên (-).

X₈ - Khu vực (KHVU): là biến giả, nhận giá trị là 1 khi sinh viên học tập ở các cơ sở tại Tp. Hồ Chí Minh, ngược lại nhận giá trị là 0. Trong nghiên cứu này, yếu tố khu vực được chia thành 2 khu vực là Tp. Hồ Chí Minh và Tỉnh. Ở những khu vực phát triển, sinh viên có điều kiện tiếp cận với nhiều kiến thức và kỹ năng hơn nên phần lớn những sinh viên này thường có kết quả học tập tốt hơn so với nhóm sinh viên ở các khu vực chậm phát triển (Martha, 2009 và Abdullah, 2011). Nghiên cứu này kỳ vọng rằng nhóm sinh viên được đào tạo tại các cơ sở ở Tp. Hồ Chí Minh sẽ có kết quả học tập tốt hơn so với nhóm sinh viên ở khu vực còn lại. Kỳ vọng của nghiên cứu là yếu tố này quan hệ đồng biến với kết quả học tập của sinh viên (+).

X₉ - Năm học đại học (NHDH): là biến chỉ số năm đang theo học của sinh viên. Yếu tố này cho biết sinh viên đang theo học năm thứ mấy. Với cách thức học ở đại học khác xa so với cách thức học ở phổ thông và sự tập trung của sinh viên cho việc học trong những năm đầu là chưa thật sự đúng mức, do đó, có thể làm cho phần

lớn nhóm sinh viên năm đầu không đạt được kết quả như mong muốn. Cho đến khi áp lực học tập của những năm cuối khóa đào tạo làm cho sinh viên tập trung cao độ, giúp cho kết quả học tập của sinh viên cũng trở nên tốt hơn. Nghiên cứu của Martha (2009) và Phan Ngô Minh Trúc (2013) cho biết nhóm sinh viên năm sau của khóa đào tạo có kết quả học tập cao hơn so với các nhóm sinh viên năm trước. Trên cơ sở đó, nghiên cứu này kỳ vọng rằng nhóm sinh viên năm sau sẽ có kết quả học tập cao hơn so với nhóm sinh viên năm trước. Kỳ vọng của nghiên cứu là yếu tố này có quan hệ đồng biến với kết quả học tập của sinh viên (+).

X₁₀ - Ngành học (NGHO): là biến giả, sinh viên theo nhóm ngành kinh tế nhận giá trị là 1, ngược lại nhận giá trị là 0. Trong nghiên cứu này, ngành học được phân thành 02 loại, gồm (i) nhóm ngành kinh tế, và (ii) nhóm ngành khác. Trong một nghiên cứu của Odeh (2007) cho thấy sinh viên theo học ngành quản trị kinh doanh có kết quả học tập cao hơn so với các ngành khác, điều này cũng được Martha (2009) kiểm định với kết quả nhóm sinh viên theo học ngành kinh tế có kết quả học tập cao hơn so với các ngành khác, như (i) giáo dục, (ii) luật, (iii) khoa học công nghệ, và (iv) khoa học xã hội. Theo đó, nghiên cứu này kỳ vọng rằng nhóm sinh viên theo học các ngành học ngoài nhóm ngành kinh tế sẽ có kết quả học tập thấp hơn so với nhóm sinh viên nhóm ngành kinh tế. Kỳ vọng của nghiên cứu này là yếu tố ngành học quan hệ đồng biến với kết quả học tập của sinh viên (+).

Nhóm yếu tố thuộc về nhà trường

X₁₁ - Phương pháp sư phạm của giảng viên (PPSP): là biến giả, được xác định thông qua 5 nội dung (theo phụ lục A, từ mục 3.1 đến mục 3.5) giảng viên được đánh giá đạt từ 3 nội dung trở lên được xem có phương pháp giảng dạy lôi cuốn nhận giá trị là 1, ngược lại nhận giá trị là 0. Theo Nguyễn Thành Hải và ctg (2010), phương pháp giảng dạy cải tiến là xem người học – đối tượng của hoạt động dạy học đồng thời là chủ thể của hoạt động học tập – được cuốn hút vào các hoạt động học tập một cách chủ động do giảng viên tổ chức và hướng dẫn, thông qua đó người học tự lực khám phá những điều mình chưa rõ chứ không phải thụ động tiếp thu những tri thức đã được giảng viên sắp đặt. Phương pháp giảng dạy chủ động hướng tới việc hoạt động hóa, chủ động hóa hoạt động nhận thức của người học, nghĩa là tập trung vào phát huy tính chủ động của người học chứ không phải tập trung vào phát huy tính chủ động của người dạy. Với phương pháp sư phạm giúp cho sinh viên được lôi cuốn vào bài giảng,

dành nhiều thời gian cho việc nghiên cứu và tiếp thu một cách chủ động sẽ giúp cho sinh viên đạt kết quả học tập cao hơn, và ngược lại. Kỳ vọng của nghiên cứu là yếu tố này có quan hệ đồng biến với kết quả học tập của sinh viên (+).

X₁₂ - Cơ sở vật chất của nhà trường (CSVN): là biến giả, được xác định thông qua 5 nội dung (theo phụ lục A, từ mục 3.6 đến mục 3.10) cơ sở vật chất được sinh viên đánh giá đạt từ 3 nội dung trở lên thì cơ sở vật chất được xem là đầy đủ và tiện nghi nhận giá trị là 1, ngược lại nhận giá trị là 0. Theo Hoàng Minh Thao và Hà Thế Truyền (2003), Cơ sở vật chất – trang thiết bị là tất cả các phương tiện vật chất được huy động vào việc giảng dạy, học tập và các hoạt động mang tính giáo dục khác để đạt được mục đích giáo dục (trích từ Ma Cẩm Tường Lam, 2011), cơ sở vật chất là một trong những yếu tố tác động đến tình trạng học kém của sinh viên (Quốc Nghi và Diệu Hiền, 2011). Như vậy, sinh viên sẽ có kết quả học tập tốt hơn khi sinh viên được học tập tại các trung tâm có cơ sở vật chất đầy đủ và tiện nghi. Kỳ vọng của nghiên cứu là yếu tố này quan hệ đồng biến với kết quả học tập của sinh viên (+).

Nhóm yếu tố gia đình và xã hội:

X₁₃ - Gia đình (GIDI): là biến giả, nhận giá trị là 1 khi sinh viên nhận được sự quan tâm đúng mực của gia đình, tức đạt từ 3 nội dung trở lên (theo phụ lục A, từ mục 4.1 đến mục 4.5), ngược lại nhận giá trị là 0. Yếu tố gia đình đóng vai trò vô cùng quan trọng trong quá trình học tập của sinh viên, tác động đến kết quả học tập của sinh viên. Những sinh viên có nền tảng giáo dục gia đình tốt thường có kết quả học tập tốt hơn so với các sinh viên khác (Tabesh, H.và Hukai, D., 2012; Dickie, M., 1999). Kết quả học tập của sinh viên còn chịu tác động bởi yếu tố kinh tế của gia đình và mức độ đầu tư vào giáo dục của gia đình, những sinh viên nhận được sự hỗ trợ nhiều từ gia đình thường có kết quả học tập tốt hơn so với sinh viên khác (Martha, K., 2009; Checchi, D., và ctg, 2000). Nghiên cứu này cũng kỳ vọng rằng, sinh viên sẽ có kết quả học tập tốt hơn khi có được sự quan tâm của gia đình nhiều hơn. Kỳ vọng của nghiên cứu là yếu tố này quan hệ đồng biến với kết quả học tập của sinh viên (+).

X₁₄ - Xã hội (XAHO): là biến giả, sinh viên tham gia nhiều hoạt động xã hội nhận giá trị là 1, tức đạt từ 2 nội dung trở lên (theo phụ lục A, từ mục 4.6 đến mục 4.9), ngược lại nhận giá trị là 0. Yếu tố xã hội trong nghiên cứu này được hiểu là các mối quan hệ xã hội của sinh viên trong quá trình theo học tại trường. Quốc Nghi và Diệu Hiền (2010) tìm thấy 02 yếu tố tình cảm cá nhân và mức độ tham gia vào các

hoạt động đoàn thể tác động đến tình trạng học kém của sinh viên, còn Tabesh, H. và Hukai, D. (2012) cho biết yếu tố việc làm của sinh viên có thể ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên. Từ thực tế cho biết, những sinh viên thường xuyên tham gia các hoạt động đoàn, hoạt động xã hội là những sinh viên năng động, do đó họ có thể sắp xếp được thời gian cho việc học, thời gian cho các hoạt động xã hội, nên kết quả học tập của nhóm sinh viên này có thể đạt ở mức cao hơn so với các nhóm sinh viên khác, tuy nhiên họ không thường xuất hiện trong nhóm sinh viên xuất sắc. Như vậy, những sinh viên tham gia các hoạt động xã hội sẽ có kết quả học tập tốt hơn so với các sinh viên không tham gia các hoạt động xã hội, và ngược lại. Kỳ vọng của nghiên cứu này là yếu tố xã hội quan hệ đồng biến với kết quả học tập của sinh viên (+).

Bảng 3.1: Tóm tắt các biến trong mô hình

TT	Ký hiệu	Diễn giải	Kỳ vọng đầu
	KQHT	Biến phụ thuộc (Điểm trung bình tích lũy)	
1	PPHT	Là phương pháp học tập của sinh viên (giá trị 1 là có phương pháp, ngược lại là 0).	+
2	DCHT	Là động cơ học tập (1: có động cơ, 0: không có)	+
3	TGTH	Là thời gian tự học của sinh viên (bình quân giờ/ngày)	+
4	TTHT	Là hoạt động tương tác học tập của sinh viên (1: có các hoạt động tương tác, 0: không có)	+
5	TCSV	Là thể chất của sinh viên (với thể chất tốt nhận giá trị là 1, ngược lại là 0)	+
6	DTNH	Là độ tuổi nhập học của sinh viên	+
7	GITI	Là giới tính của sinh viên (1: nam, 0: nữ)	-
8	KHVU	Là yếu tố khu vực (1: Tp. Hồ Chí Minh, 0: khác)	+
9	NHDH	Là năm học đại học, chỉ số năm đang học của SV	+
10	NGHO	Là ngành học của sinh viên (1: khối ngành kinh tế, 0: ngành học khác)	+
11	PPSP	Là phương pháp sự phạm của giảng viên (giá trị là 1 với phương pháp lời cuốn, ngược lại là 0)	+
12	CSCV	Là cơ sở vật chất của nhà trường (1: đầy đủ, tiện nghi; 0: chưa đầy đủ, tiện nghi)	+
13	GIDI	Là yếu tố gia đình (1: có sự quan tâm của gia đình, 0: chưa nhận được sự quan tâm của gia đình)	+
14	XAHO	Là yếu tố xã hội (giá trị là 1 khi tham gia nhiều hoạt động xã hội, ngược lại là 0)	+

3.3.2. Thống kê mô tả các biến số trong mô hình

Mô tả các yếu tố tác động đến kết quả học tập của sinh viên hệ VLVH. Tùy theo từng thang đo của từng yếu tố độc lập mà cách thức thống kê mô tả của các biến sẽ khác nhau.

3.3.3. Ma trận hệ số tương quan và kiểm định dấu

Trước khi thực hiện hồi quy bội, nghiên cứu này thực hiện ma trận hệ số tương quan và kiểm định dấu. Hệ số tương quan giữa các biến độc lập với nhau có giá trị từ 0,6 trở lên được xem là có mối quan hệ chắc chắn với nhau, những cặp biến này có thể gây ra hiện tượng đa cộng tuyến, nhưng chưa thể đi đến kết luận cuối cùng được.

Để xem có mối quan hệ đa cộng tuyến giữa các biến độc lập hay không thì cần xem xét cột hệ số phóng đại phương sai (VIF). Nếu $VIF > 10$ thì kết luận có hiện tượng đa cộng tuyến và $VIF < 10$ thì không có hiện tượng đa cộng tuyến. (Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2005).

Trị số Durbin – Watson sẽ phản ánh mô hình hồi quy có hiện tượng tự tương quan hay không, với trị số Durbin – Watson gần bằng 2 (từ 1-3) thì mô hình hồi quy không có hiện tượng tự tương quan (Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2005).

Mối quan hệ giữa biến độc lập với biến phụ thuộc được thể hiện thông qua dấu của biến độc lập, những biến mang dấu âm (-) được xem là có quan hệ nghịch biến với biến phụ thuộc, ngược lại, dấu dương (+) được xem là quan hệ đồng biến với biến phụ thuộc.

3.3.4. Kiểm định tính phù hợp của mô hình

Mức độ phù hợp của mô hình được đánh giá bằng giá trị R^2 hiệu chỉnh (Adjusted R Square). Hệ số này cho biết mức độ phù hợp của mô hình tổng thể, giải thích mức độ % của các biến độc lập tác động lên biến phụ thuộc.

Để kiểm định độ phù hợp của mô hình tổng thể, mức ý nghĩa của kiểm định ANOVA được sử dụng để đánh giá, nếu giá trị sig. $\leq 0,05$ thì mô hình tổng thể được xem là phù hợp.

3.3.5. Kiểm định phương sai thay đổi

Để thực hiện kiểm định này tác giả tính hệ số tương quan hạng Spearman's của giá trị tuyệt đối phần dư và các biến độc lập.

3.3.6. Kiểm định phân phối chuẩn của phần dư

Để kiểm định phân phối chuẩn của phần dư trong nghiên cứu này tác giả dùng hai biểu đồ Histogram và đồ thị Q-Q plot để đánh giá mức độ phân phối chuẩn của phần dư trong mô hình hồi quy.

3.3.7. Phân tích mô hình hồi quy

Dựa trên mức ý nghĩa (giá trị sig.) của từng biến độc lập, nghiên cứu này đánh giá được những biến tác động đến kết quả học tập của sinh viên hệ VLVH một cách có ý nghĩa thống kê hay không. Những biến nhận giá trị sig. $\leq 0,01$ cho biết biến độc lập đó có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, biến nhận giá trị sig. $\leq 0,05$ và $0,10$ cho biến độc lập đó có ý nghĩa thống kê ở mức 5% và 10%.

Căn cứ vào giá trị B của từng biến độc lập cho biết: (i) biến độc lập đó có quan hệ đồng biến hay nghịch biến với biến phụ thuộc, đồng thời, so sánh với kỳ vọng dấu ban đầu để xem xét tính phù hợp của biến độc lập tác động lên biến phụ thuộc, và (ii) mức độ tác động của biến độc lập tác động lên biến phụ thuộc, biến nhận giá trị B càng cao thì mức độ tác động lên biến phụ thuộc càng lớn.

3.4. Tóm tắt

Như vậy, ở chương 3, nghiên cứu này đã trình bày được quy trình nghiên cứu, cỡ mẫu nghiên cứu, phương pháp phân tích mô hình nghiên cứu. Đây là cơ sở để nghiên cứu này tiến hành phân tích kết quả nghiên cứu được thực hiện tại chương 4, xác định được những biến có ý nghĩa thống kê tác động đến kết quả học tập của sinh viên hệ VLVH.

Chương 4: PHÂN TÍCH KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Giới thiệu Trường Đại học Mở Tp. Hồ Chí Minh

➤ Tổng quan

Trường Đại học Mở thành phố Hồ Chí Minh là một trường đại học công lập hoạt động theo hình thức tự chủ tài chính, có trụ sở chính tại số 97 Võ Văn Tần, Phường 6, Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Đây là một trong những trường đại học đa ngành đào tạo và nghiên cứu khoa học kinh tế quan trọng của thành phố Hồ Chí Minh, trực tiếp cung cấp hàng trăm ngàn cử nhân, thạc sĩ cho cả nước và đang đào tạo trình độ tiến sĩ. Trường trực thuộc quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo, có các cơ sở đào tạo tại thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Bình Dương, tỉnh Đồng Nai, tỉnh Khánh Hòa.

Trường đại học Mở thành phố Hồ Chí Minh được thành lập trong bối cảnh đất nước đang thực hiện chính sách đổi mới, mở cửa, đòi hỏi hệ thống giáo dục phải mở rộng cơ hội học tập và đa dạng hóa các hình thức đào tạo. Đào tạo mở và từ xa đáp ứng được yêu cầu này.

Đặc biệt trong những năm gần đây, đào tạo mở và từ xa đã phát triển rất mạnh ở Việt Nam. Sự phát triển nhanh của nền kinh tế đã tạo ra những yêu cầu về nâng cao trình độ và kỹ năng nghề nghiệp để thích ứng với sự thay đổi công việc và nơi làm việc. Những giá trị của nền giáo dục truyền thống đòi hỏi phải được nâng cao hơn nữa do những áp lực của một xã hội mới đang phát triển. Xã hội phát triển làm gia tăng yêu cầu không ngừng học tập nhằm cập nhật kiến thức, nâng cao trình độ. Đó cũng là điều thiết yếu đối với đất nước nhằm đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng tăng của những người lớn tuổi có nguyện vọng cập nhật kiến thức để thích ứng sự thay đổi. Trường đại học Mở thành phố Hồ Chí Minh với tư cách là một Trung tâm đào tạo từ xa quốc gia đóng góp phần đáng kể vào việc thực hiện chính sách bình đẳng trong giáo dục. Chương trình đào tạo từ xa của trường thật sự tạo ra nhiều cơ hội học tập cho mọi người, kể cả những người ở vùng sâu vùng xa, hải đảo. Đặc biệt có các lớp đào tạo theo địa chỉ cho đối tượng là cán bộ, nhân viên và học viên của các trường cai nghiện thuộc lực lượng thanh niên xung phong ở Đắk Nông, Bình Phước, Lâm Đồng.

Trường đại học Mở thành phố Hồ Chí Minh đã hình thành mạng lưới với 48 đơn vị liên kết đào tạo ở 27 tỉnh thành từ miền Trung đến miền Nam Việt Nam.

➤ **Tổng hợp số lượng sinh viên tốt nghiệp hệ không chính quy**

Số lượng sinh viên hệ không chính quy tốt nghiệp trong 5 năm (từ năm 2010 đến năm 2014) là 29.828 sinh viên. Năm 2012 có số lượng sinh viên đại học không chính quy tốt nghiệp cao nhất với 8.849 sinh viên, chiếm 29,67%; trong đó sinh viên hệ từ xa là 6.416 sinh viên, chiếm 21,51%; sinh viên hệ VLVH là 2.433 sinh viên, chiếm 8,16%. Thống kê cho thấy sinh viên hệ VLVH tốt nghiệp năm 2014 là cao nhất so với các năm còn lại, với 3.085 sinh viên, chiếm 10,34%. Bảng 4.2 cũng thể hiện cơ cấu đào tạo trình độ đại học hệ không chính quy của Trường ĐH Mở TP.HCM. Trong đó ngành Quản trị kinh doanh có số lượng sinh viên tốt nghiệp đông nhất với 8.989 sinh viên, chiếm 30,14%; kế đến là ngành luật kinh tế với 7.531 sinh viên tốt nghiệp, chiếm 25,25%; đứng thứ ba là ngành kế toán với 7.043 sinh viên tốt nghiệp, chiếm 23,61%. Ngành tin học có số lượng sinh viên tốt nghiệp thấp nhất với 35 sinh viên, chiếm 0,12%

Bảng 4.2: Tổng hợp số lượng sinh viên tốt nghiệp hệ không chính quy

TT	Khối ngành - ngành	Năm									
		2010		2011		2012		2013		2014	
		TX,VLV H	TX,VLV H	TX	VLVH	TX	VLVH	TX	VLVH		
I. Khối ngành KT – Luật KT - QTKD		3877	4281	5863	1923	4110	1011	2058	2742		
1	Quản trị kinh doanh	2132	1523	1658	439	1303	361	693	880		
2	Kinh tế luật	869	1459	2112	224	1485	212	541	629		
3	Luật kinh tế					26	45	250	345		
4	Kế toán	763	1157	1903	948	1154		507	611		
5	Tài chính – Ngân hàng	113	142	190	312	142	393	67	277		
II. Khối ngành Khoa học – Kỹ thuật		171	185	306	199	16	43	85	135		
1	Tin học			15		16		2	2		
2	Xây dựng	171	185	291	199		43	83	133		
III. Khối ngành Khoa học – XHNV		481	321	247	311	320	746	189	208		
1	Xã hội học	257	227	195	167	89	200	55	60		
2	Công tác xã hội	160	50	5	126	191	134	119	127		
3	Đông nam á học	5	3	4		5	403				
4	Tiếng Anh	59	41	43	18	35	9	15	21		
Tổng cộng		4529	4787	6416	2433	4446	1800	2332	3085		

4.2. Thống kê, mô tả dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu sử dụng để phân tích kết quả học tập bao gồm 372 sinh viên được thu thập đầy đủ các thông tin của 3 nhóm chính: Nhóm yếu tố thuộc về đặc điểm cá nhân

của sinh viên: độ tuổi nhập học, giới tính, ngành học, năm học đại học, khu vực, phương pháp học tập, động cơ học tập, thời gian tự học, tương tác học tập, thể chất của sinh viên. Nhóm yếu tố thuộc về Nhà trường: phương pháp sư phạm của giảng viên, cơ sở vật chất của Nhà trường. Nhóm yếu tố thuộc về gia đình và xã hội: gia đình, xã hội.

➤ **Kết quả học tập**

Kết quả thống kê cho biết điểm trung bình tích lũy (TBTL) nói chung của sinh viên nằm ở mức 6,15 điểm, sinh viên có điểm TBTL thấp nhất ở mức 4,46 điểm, còn sinh viên có điểm TBTL cao nhất là 7,86 điểm. Xét trên khía cạnh xếp loại học lực, cho thấy có 29 sinh viên xếp loại khá, chiếm 7,80%, học lực trung bình khá có 197 sinh viên, chiếm 53,00%, học lực trung bình có 141 sinh viên, chiếm 37,90%, học lực yếu có 5 sinh viên, chiếm 1,30%.

Bảng 4.3: Kết quả học tập

	Khá	TB Khá	Trung Bình	Yếu	Tổng cộng
Số lượng SV	29	197	141	5	372
Tỷ lệ %	7,8	53,0	37,9	1,3	100,0
Điểm TBTL nhỏ nhất					4,46
Điểm TBTL lớn nhất					7,86
Điểm TBTL trung bình					6,15

➤ **Khu vực**

Xét kết quả học tập của sinh viên theo khu vực, thì TP.HCM có điểm TBTL nói chung cao nhất là 6,56 điểm, thấp nhất là tỉnh Đắk Nông với 5,87 điểm. Nếu xét kết quả học tập của sinh viên theo xếp loại học lực, cho thấy sinh viên có học lực khá chủ yếu tập trung ở khu vực TP.HCM với 22 sinh viên, chiếm 75,86% trong tổng số 29 sinh viên có học lực khá. Đặc biệt, 02 khu vực Bến Tre và Đắk Nông không có sinh viên nào xếp loại học lực khá. Sinh viên có học lực trung bình khá phân phối tương đối đồng đều ở các khu vực, Tây Ninh có số lượng sinh viên đạt học lực trung bình khá cao nhất 57 sinh viên, chiếm 28,93% trong tổng số 197 sinh viên, TP.HCM có 47 sinh viên, chiếm 23,86%. Đối với sinh viên xếp loại học lực trung bình, Đắk Nông là khu vực có số lượng cao nhất với 69 sinh viên, chiếm 48,94% trong tổng số 141 sinh viên, còn khu vực có số sinh viên xếp loại học lực trung bình thấp nhất là Bến Tre với 12 sinh viên chiếm 8,51%. Số lượng sinh viên có học lực yếu không đáng

kể với số lượng là 5 sinh viên, đây thường là các sinh viên năm nhất, số tín chỉ tích lũy chưa nhiều, nếu có 1 hoặc 2 môn dưới điểm trung bình sẽ kéo điểm TBTL xuống mức xếp loại yếu.

Bảng 4.4: Kết quả học tập nói chung của sinh viên phân theo khu vực

Khu vực đào tạo	Xếp loại Kết quả học tập				Điểm TBTL theo khu vực		
	Khá	TB Khá	Trung Bình	Yếu	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Trung bình
Tp. Hồ Chí Minh	22	47	13	2	4,56	7,86	6,56
Bến Tre	0	18	12	0	5,23	6,88	6,10
Trà Vinh	4	32	24	1	4,89	7,18	6,04
Tây Ninh	3	57	23	1	4,87	7,27	6,21
Đắk Nông	0	43	69	1	4,46	6,83	5,87
Tổng cộng	29	197	141	5	4,46	7,86	6,15

➤ **Ngành học**

Bảng 4.5 cho thấy sinh viên thuộc khối ngành kinh tế là 57 sinh viên chiếm 15,32%, với điểm trung bình 6,14 điểm, còn sinh viên thuộc khối ngành khác là 315 sinh viên chiếm 84,70%, với điểm trung bình 6,15 điểm.

Bảng 4.5: Kết quả học tập của sinh viên theo ngành học

TT	Ngành học	Số sinh viên	Tỷ lệ	Điểm TBTL
1	Khối ngành khác	315	84,7%	6,15
2	Khối ngành Kinh tế	57	15,3%	6,14
	Tổng cộng	372	100,0%	6,15

➤ **Giới tính**

Trong số 372 sinh viên được khảo sát, có 207 sinh viên là nữ, chiếm 55,60%, và sinh viên nam có 165 sinh viên, chiếm 44,40%. Thống kê cho thấy nữ tham gia học hệ VLVH tại Trường ĐH Mở TP.HCM nhiều hơn nam. Học lực của sinh viên nữ cũng tốt hơn so với sinh viên nam, có 18 sinh viên nữ xếp loại học lực khá và 133 xếp loại trung bình khá trong khi ở sinh viên nam số lượng tương ứng chỉ 11 sinh viên có học lực khá và 64 sinh viên có học lực trung bình khá.

Bảng 4.6: Kết quả học tập của sinh viên theo giới tính của sinh viên

TT	Kết quả học tập	Nữ		Nam		Tổng cộng	
		Số lượng SV	Tỷ lệ theo loại KQHT	Số lượng SV	Tỷ lệ theo loại KQHT	Số lượng SV	Tỷ lệ theo tổng thể
1	Khá	18	62,1%	11	37,9%	29	7,8%

TT	Kết quả học tập	Nữ		Nam		Tổng cộng	
		Số lượng SV	Tỷ lệ theo loại KQHT	Số lượng SV	Tỷ lệ theo loại KQHT	Số lượng SV	Tỷ lệ theo tổng thể
2	TB Khá	133	67,5%	64	32,5%	197	53,0%
3	Trung Bình	52	36,9%	89	63,1%	141	37,9%
4	Yếu	4	80,0%	1	20,0%	5	1,3%
	Tổng cộng	207	55,6%	165	44,4%	372	100,0%

➤ **Độ tuổi nhập học**

Bảng 4.7 cho thấy nhóm sinh viên có độ tuổi nhập học từ 18 đến 23 là 70 sinh viên, chiếm 18,82% với điểm trung bình 6,12 điểm, nhóm tuổi từ 24 đến 28 có 126 sinh viên, chiếm 33,87% với điểm trung bình 6,14 điểm, nhóm tuổi từ 29 đến 33 có 108 sinh viên chiếm 29,03% với điểm trung bình 6,18 điểm, và nhóm tuổi từ 34 trở lên có 68 sinh viên chiếm 18,28% với điểm trung bình 6,14 điểm.

Bảng 4.7: Kết quả học tập của sinh viên theo độ tuổi nhập học

TT	Độ tuổi nhập học	Số sinh viên	Tỷ lệ	Điểm TBTL
1	Từ 18 đến 23 tuổi	70	18,82%	6,12
2	Từ 24 đến 28 tuổi	126	33,87%	6,14
3	Từ 29 đến 33 tuổi	108	29,03%	6,18
4	Từ 34 trở lên	68	18,28%	6,14
	Tổng cộng	372	100,0%	6,15

➤ **Số năm học đại học**

Bảng 4.8 cho thấy trong tổng số 372 sinh viên được khảo sát: sinh viên năm nhất có 10 sinh viên chiếm 2,69%, sinh viên năm hai có 121 sinh viên chiếm 32,53%, sinh viên năm ba có 98 sinh viên chiếm 26,34%, sinh viên năm tư là nhiều nhất có 143 sinh viên chiếm 38,44%.

Bảng 4.8: Kết quả học tập của sinh viên theo số năm học đại học

TT	Số năm học ĐH	Số sinh viên	Tỷ lệ	Điểm TBTL
1	1	10	2,69%	5,97
2	2	121	32,53%	6,05
3	3	98	26,34%	6,27
4	4	143	38,44%	6,16
	Tổng cộng	372	100,0%	6,15

➤ **Phương pháp học tập**

Bảng 4.9 cho thấy có 160 sinh viên tham gia khảo sát có phương pháp học tập rõ ràng, chiếm 43,01%, và 212 sinh viên không có phương pháp học tập rõ ràng, chiếm 56,99%. Điểm trung bình của nhóm sinh viên có phương pháp học tập rõ ràng là 6.23 điểm, còn nhóm sinh viên không có phương pháp học tập rõ ràng là 6,08 điểm.

Bảng 4.9: Kết quả học tập của sinh viên theo phương pháp học tập

TT	Phương pháp học tập	Số sinh viên	Tỷ lệ	Điểm TBTL
1	Không có phương pháp	212	56,99%	6,08
2	Có phương pháp	160	43,01%	6,23
	Tổng cộng	372	100,0%	6,15

➤ **Tương tác học tập**

Có 237 sinh viên tham gia khảo sát thường xuyên có hoạt động tương tác học tập, chiếm 63,71%, và 135 sinh viên không có hoạt động tương tác học tập, chiếm 36,29%. Điểm trung bình của nhóm sinh viên có hoạt động tương tác học tập là 6.25 điểm, còn nhóm sinh viên không có hoạt động tương tác học tập là 5,97 điểm.

Bảng 4.10: Kết quả học tập của sinh viên theo tương tác học tập

TT	Tương tác học tập	Số sinh viên	Tỷ lệ	Điểm TBTL
1	Không có tương tác	135	36,29%	5,97
2	Có hoạt động tương tác	237	63,71%	6,25
	Tổng cộng	372	100,0%	6,15

➤ **Thể chất của sinh viên**

Bảng 4.11 cho thấy có 202 sinh viên tham gia khảo sát có thể chất tốt, chiếm 54,30%, và 170 sinh viên có thể chất chưa tốt, chiếm 45,70%. Điểm trung bình của nhóm sinh viên có thể chất tốt là 6.30 điểm, còn nhóm sinh viên có thể chất chưa tốt là 5,97 điểm.

Bảng 4.11: Kết quả học tập của sinh viên theo thể chất của sinh viên

TT	Thể chất của SV	Số sinh viên	Tỷ lệ	Điểm TBTL
1	Chưa tốt	170	45,7%	5,97
2	Thể chất tốt	202	54,3%	6,30
	Tổng cộng	372	100,0%	6,15

➤ **Động cơ học tập**

Bảng 4.12 cho thấy có 317 sinh viên tham gia khảo sát có động cơ học tập, chiếm 85,22%, và 55 sinh viên không có động cơ học tập, chiếm 14,78%. Điểm trung bình của nhóm sinh viên có thể chất tốt là 6.20 điểm, còn nhóm sinh viên có thể chất chưa tốt là 5,82 điểm.

Bảng 4.12: Kết quả học tập của sinh viên theo động cơ học tập

TT	Động cơ học tập	Số sinh viên	Tỷ lệ	Điểm TBTL
1	Không có động cơ	55	14,78%	5,82
2	Có động cơ học tập	317	85,22%	6,20
	Tổng cộng	372	100,0%	6,15

➤ **Thời gian tự học**

Bảng 4.13 cho thấy có 196 sinh viên có thời gian tự học trung bình hàng ngày ít hơn 01 giờ, chiếm 52,69%, 140 sinh viên có thời gian tự học trung bình hàng ngày từ 01 đến 02 giờ, chiếm 37,63%, và 36 sinh viên có thời gian tự học trung bình hàng ngày từ 02 đến 03 giờ, chiếm 9,68%. Điểm trung bình của nhóm sinh viên có thời gian tự học trung bình hàng ngày ít hơn 01 giờ là 5,93 điểm, nhóm sinh viên có thời gian tự học trung bình hàng ngày từ 01 đến 02 giờ là 6,37 điểm, còn nhóm sinh viên có thời gian tự học trung bình hàng ngày từ 02 đến 03 giờ là 6,47 điểm.

Bảng 4.13: Kết quả học tập của sinh viên theo thời gian tự học

TT	Thời gian tự học	Số sinh viên	Tỷ lệ	Điểm TBTL
1	Ít hơn 01 giờ	196	52,69%	5,93
2	Từ 1 đến cận 2 giờ	140	37,63%	6,37
3	Từ 2 đến 3 giờ	36	9,68%	6,47
	Tổng cộng	372	100,0%	6,15

➤ **Phương pháp sư phạm của giảng viên**

Bảng 4.14 cho thấy có 277 sinh viên tham gia khảo sát đánh giá phương pháp giảng dạy của giảng viên là lời cuốn, chiếm 74,46%, và 95 sinh viên đánh giá phương pháp giảng dạy của giảng viên chưa lời cuốn, chiếm 25,54%. Điểm trung bình của nhóm sinh viên đánh giá phương pháp giảng dạy của giảng viên lời cuốn là 6.26 điểm, còn nhóm sinh viên đánh giá phương pháp giảng dạy của giảng viên chưa lời cuốn là 5,83 điểm.

Bảng 4.14: Kết quả học tập của sinh viên theo phương pháp sư phạm

TT	Phương pháp sư phạm	Số sinh viên	Tỷ lệ	Điểm TBTL
1	Chưa lời cuốn	95	25,54%	5,83
2	Phương pháp lời cuốn	277	74,46%	6,26
	Tổng cộng	372	100,0%	6,15

➤ **Cơ sở vật chất phục vụ học tập**

Bảng 4.15 cho thấy có 301 sinh viên tham gia khảo sát đánh giá cơ sở vật chất phục vụ học tập đầy đủ, tiện nghi, chiếm 80,91%, và 71 sinh viên đánh giá cơ sở vật chất phục vụ học tập chưa đầy đủ, chiếm 19,09%. Điểm trung bình của nhóm sinh viên đánh giá cơ sở vật chất phục vụ học tập đầy đủ, tiện nghi là 6,23 điểm, còn nhóm sinh viên đánh giá cơ sở vật chất phục vụ học tập chưa đầy đủ là 5,79 điểm.

Bảng 4.15: Kết quả học tập của sinh viên theo cơ sở vật chất

TT	Cơ sở vật chất	Số sinh viên	Tỷ lệ	Điểm TBTL
1	Chưa đầy đủ	71	19,09%	5,79
2	Đầy đủ, tiện nghi	301	80,91%	6,23
	Tổng cộng	372	100,0%	6,15

➤ **Quan tâm của gia đình**

Bảng 4.16 cho thấy có 322 sinh viên tham gia khảo sát nhận được sự quan tâm của gia đình đối với việc học, chiếm 86,56%, và 50 sinh viên chưa nhận được sự quan tâm của gia đình đối với việc học, chiếm 13,44%. Điểm trung bình của nhóm sinh viên nhận được sự quan tâm của gia đình đối với việc học là 6,19 điểm, còn nhóm sinh viên chưa nhận được sự quan tâm của gia đình đối với việc học là 5,86 điểm.

Bảng 4.16: Kết quả học tập của sinh viên theo sự quan tâm của gia đình

TT	Sự quan tâm của gia đình	Số sinh viên	Tỷ lệ	Điểm TBTL
1	Chưa quan tâm	50	13,44%	5,86
2	Có quan tâm	322	86,56%	6,19
	Tổng cộng	372	100,0%	6,15

➤ **Hoạt động xã hội**

Bảng 4.17 cho thấy có 240 sinh viên tham gia khảo sát có tham gia hoạt động xã hội, chiếm 64,52%, và 132 sinh viên không tham gia hoạt động xã hội, chiếm 35,48%. Điểm trung bình của nhóm sinh viên có tham gia hoạt động xã hội là 6,11 điểm, còn nhóm sinh viên không tham gia hoạt động xã hội là 6,22 điểm.

Bảng 4.17: Kết quả học tập của sinh viên theo sự tham gia hoạt động xã hội

TT	Sự tham gia hoạt động XH	Số sinh viên	Tỷ lệ	Điểm TBTL
1	Không tham gia	132	35,48%	6,22
2	Có tham gia	240	64,52%	6,11
	Tổng cộng	372	100,0%	6,15

4.3. Phân tích kết quả mô hình hồi quy

Trước khi thực hiện hồi quy, tác giả đã thực hiện các thao tác kiểm định: kiểm định tương quan thông qua ma trận hệ số tương quan, kiểm định liên hệ tuyến tính, kiểm định phương sai thay đổi, kiểm định phân phối chuẩn của phần dư.

Phương sai của sai số không đổi được đánh giá thông qua ma trận Spearman's giữa trị tuyệt đối của phần dư chưa chuẩn hóa với các biến độc lập ở mức ý nghĩa thống kê là 5%. Kết quả kiểm định cho thấy trong tổng số 14 biến độc lập thì chỉ có 01 biến có ý nghĩa thống kê với trị tuyệt đối của phần dư ở mức ý nghĩa 5% là yếu tố Ngành học của sinh viên (0,018) tương ứng với hệ số tương quan là 0,123, còn lại 13 biến độc lập đều không có ý nghĩa thống kê với trị tuyệt đối của phần dư. Do đó, ta có thể kết luận được rằng phương sai của sai số thay đổi, điều này có nghĩa là kết quả hồi quy riêng phần trong mô hình hồi quy không phù hợp, hay nói cách khác là độ chính xác không cao.

Như vậy, kết quả dò tìm sự vi phạm các giả định cần thiết trong mô hình cho thấy, mô hình tổng thể không bị vi phạm, nhưng kết quả hồi quy riêng phần trong mô hình hồi quy bị vi phạm tại biến Ngành học của sinh viên (có ý nghĩa thống kê với trị tuyệt đối của phần dư với mức ý nghĩa 5%). Để khắc phục vi phạm này, biến Ngành học của sinh viên sẽ được loại ra khỏi mô hình để thực hiện hồi quy bội đối với 13 biến còn lại và dò tìm sự vi phạm các giả định cần thiết trong mô hình 13 biến này.

4.4. Kiểm định mô hình

➤ Ma trận hệ số tương quan

Kết quả kiểm định tương quan cho thấy không có bất kỳ cặp biến nào có hệ số tương quan lớn hơn 0,6, điều này cho biết không có sự tương quan chặt chẽ giữa các cặp biến trong mô hình nghiên cứu.

Bảng 4. 18: Ma trận hệ số tương quan

		KQHT	PPHT	DCHT	TGTH	TTHT	TCSV	DTNH	GITI	KHVU	NHDH	PPSP	CSVC	GIDI	XAHO
Điểm tích lũy TB của SV	HS tương quan	1													
	Mức ý nghĩa														
Phương pháp học tập của SV	HS tương quan	0,545**	1												
	Mức ý nghĩa	0,000													
Động cơ học tập của sinh viên	HS tương quan	0,244**	0,235**	1											
	Mức ý nghĩa	0,000	0,000												
Thời gian tự học của sinh viên	HS tương quan	0,391**	0,317**	0,200**	1										
	Mức ý nghĩa	0,000	0,000	0,000											
Tương tác học tập của SV	HS tương quan	0,240**	0,207**	0,253**	0,175**	1									
	Mức ý nghĩa	0,000	0,000	0,000	0,001										
Thế chất của sinh viên	HS tương quan	0,300**	0,274**	0,196**	0,193**	0,306**	1								
	Mức ý nghĩa	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000									
Độ tuổi nhập học của SV	HS tương quan	-0,006	0,063	0,112*	0,018	0,106*	0,129*	1							
	Mức ý nghĩa	0,901	0,227	0,031	0,728	0,042	0,013								
Giới tính của sinh viên	HS tương quan	-0,256**	-0,163**	-0,009	0,019	-0,080	0,015	0,086	1						
	Mức ý nghĩa	0,000	0,002	0,859	0,720	0,123	0,770	0,099							
Khu vực đào tạo	HS tương quan	0,397**	0,189**	0,026	0,118*	0,113*	0,147**	-0,048	-0,185**	1					
	Mức ý nghĩa	0,000	0,000	0,621	0,023	0,029	0,005	0,359	0,000						
Số năm học đại học của SV	HS tương quan	0,095	-0,067	0,069	-0,096	0,091	-0,018	0,159**	-0,143**	-0,089	1				
	Mức ý nghĩa	0,067	0,196	0,181	0,066	0,079	0,723	0,002	0,006	0,088					
PP sự phạm của GV	HS tương quan	0,332**	0,270**	0,260**	0,157**	0,199**	0,279**	0,077	-0,122*	-0,008	0,119*	1			
	Mức ý nghĩa	0,000	0,000	0,000	0,002	0,000	0,000	0,141	0,018	0,876	0,021				
Cơ sở vật chất của nhà trường	HS tương quan	0,314**	0,200**	0,183**	0,261**	0,160**	0,214**	-0,065	-0,103*	0,230**	0,003	0,170**	1		
	Mức ý nghĩa	0,000	0,000	0,000	0,000	0,002	0,000	0,209	0,046	0,000	0,956	0,001			
Sự quan tâm của gia đình	HS tương quan	0,202**	0,151**	0,191**	0,103*	0,162**	0,161**	0,095	0,035	0,062	0,037	0,167**	0,170**	1	
	Mức ý nghĩa	0,000	0,004	0,000	0,046	0,002	0,002	0,068	0,507	0,233	0,474	0,001	0,001		
Tham gia các HĐ xã hội	HS tương quan	-0,091	-0,001	0,071	-0,031	0,118*	0,109*	0,088	0,119*	-0,097	0,042	0,055	0,012	0,120*	1
	Mức ý nghĩa	0,081	0,982	0,172	0,548	0,023	0,035	0,089	0,021	0,063	0,423	0,288	0,825	0,021	

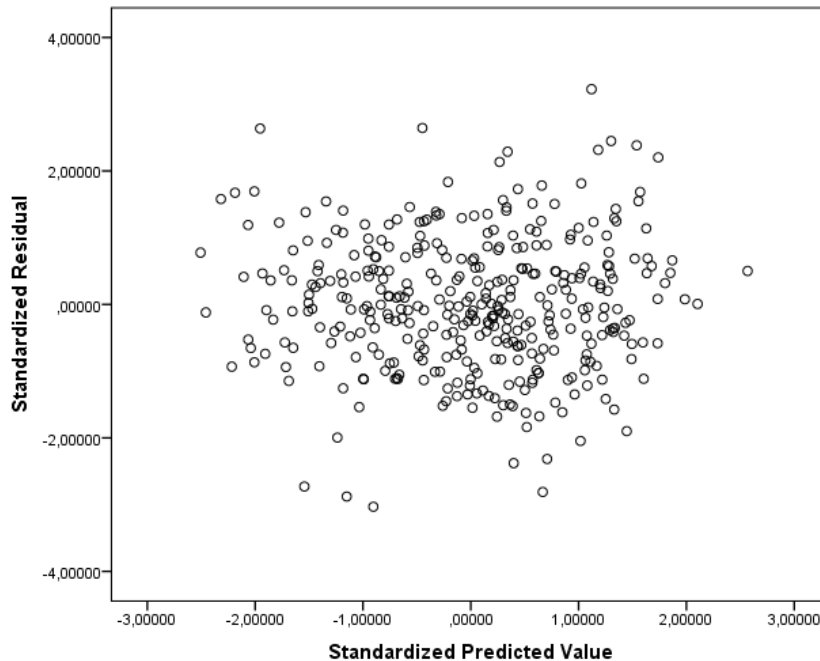
** . Có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, * . Có ý nghĩa thống kê ở mức 5%.

- Dò tìm sự vi phạm các giả định cần thiết trong mô hình

Giả định về liên hệ tuyến tính

Đồ thị phân tán cho biết giá trị phần dư của các biến quan sát trong mô hình thay đổi không theo một trật tự nào, điều này có thể kết luận được rằng giả định liên hệ tuyến tính không bị vi phạm.

Hình 4.1: Đồ thị phân tán giữa phần dư và giá trị dự đoán



Nguồn: điều tra và phân tích của tác giả

Giả định phương sai của sai số không đổi

Giả định phương sai của sai số không đổi được đánh giá thông qua ma trận Spearman's giữa trị tuyệt đối của phần dư chưa chuẩn hóa với các biến độc lập ở mức ý nghĩa thống kê là 5%. Kết quả kiểm định cho thấy tất cả các biến trong mô hình đều không có ý nghĩa thống kê ở mức 5% với giá trị tuyệt đối của phần dư.

Bảng 4.19: Ma trận hệ số tương quan Spearman's

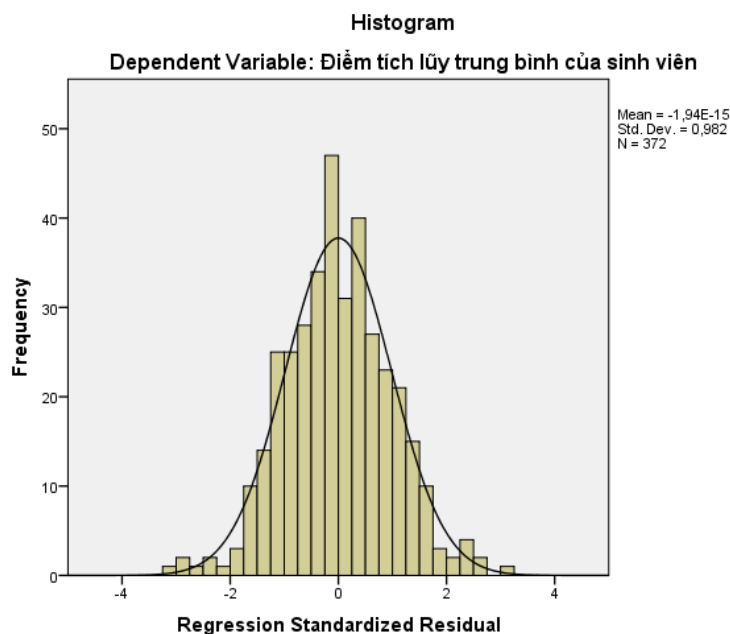
Spearman's rho		ABS_RES	PPHT	DCHT	TGTH	TTHT	TCSV	DTNH	GITI	KHVU	NHDH	PPSP	CSVC	GIDI	XAHO
Trị tuyệt đối RES 2	HS tương quan	1,000													
	Mức ý nghĩa														
Phương pháp học tập của SV	HS tương quan	,097	1,000												
	Mức ý nghĩa	,062													
Động cơ học tập của sinh viên	HS tương quan	-,014	,235**	1,000											
	Mức ý nghĩa	,784	,000												
Thời gian tự học của sinh viên	HS tương quan	,079	,341**	,223**	1,000										
	Mức ý nghĩa	,128	,000	,000											
Tương tác học tập của sinh viên	HS tương quan	,011	,207**	,253**	,195**	1,000									
	Mức ý nghĩa	,837	,000	,000	,000										
Thê chất của sinh viên	HS tương quan	,043	,274**	,196**	,241**	,306**	1,000								
	Mức ý nghĩa	,405	,000	,000	,000	,000									
Độ tuổi nhập học của SV	HS tương quan	-,038	,083	,145**	,035	,112*	,121*	1,000							
	Mức ý nghĩa	,470	,110	,005	,507	,031	,020								
Giới tính của sinh viên	HS tương quan	,082	-,163**	-,009	-,020	-,080	,015	,061	1,000						
	Mức ý nghĩa	,114	,002	,859	,704	,123	,770	,240							
Khu vực đào tạo	HS tương quan	,062	,189**	,026	,202**	,113*	,147**	-,069	-,185**	1,000					
	Mức ý nghĩa	,235	,000	,621	,000	,029	,005	,187	,000						
Số năm học đại học của SV	HS tương quan	-,094	-,077	,059	-,126*	,092	-,023	,165**	-,150**	-,091	1,000				
	Mức ý nghĩa	,071	,137	,257	,015	,078	,652	,001	,004	,080					
Phương pháp sư phạm của GV	HS tương quan	-,101	,270**	,260**	,183**	,199**	,279**	,080	-,122*	-,008	,114*	1,000			
	Mức ý nghĩa	,052	,000	,000	,000	,000	,000	,123	,018	,876	,028				
Cơ sở vật chất của nhà trường	HS tương quan	-,061	,200**	,183**	,313**	,160**	,214**	-,041	-,103*	,230**	-,002	,170**	1,000		
	Mức ý nghĩa	,239	,000	,000	,000	,002	,000	,425	,046	,000	,974	,001			
Sự quan tâm của gia đình	HS tương quan	-,088	,151**	,191**	,145**	,162**	,161**	,089	,035	,062	,035	,167**	,170**	1,000	
	Mức ý nghĩa	,091	,004	,000	,005	,002	,002	,086	,507	,233	,499	,001	,001		
Tham gia các hoạt động xã hội	HS tương quan	-,022	-,001	,071	-,050	,118*	,109*	,099	,119*	-,097	,041	,055	,012	,120*	1
	Mức ý nghĩa	,672	,982	,172	,336	,023	,035	,057	,021	,063	,427	,288	,825	,021	

** . Có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, * . Có ý nghĩa thống kê ở mức 5%.

Nguồn: điều tra và phân tích của tác giả

Giả định phân phối chuẩn của phần dư

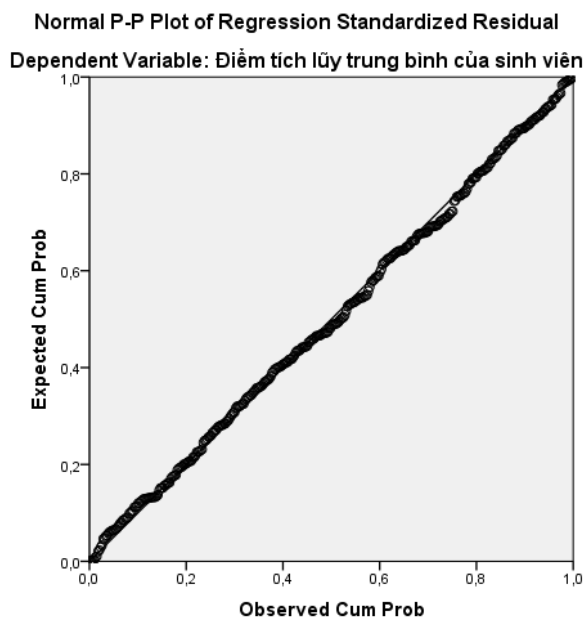
Hình 4.2: Biểu đồ tần số của phần dư chuẩn hóa



Nguồn: điều tra và phân tích của tác giả

Biểu đồ phần dư chuẩn hóa cho biết giá trị trung bình mean = $-1,94E-15$ gần bằng 0 và độ lệch chuẩn = 0,982 xấp xỉ bằng 1, nên ta có thể kết luận được rằng giả thuyết phân phối chuẩn không bị vi phạm.

Hình 4.3: Đồ thị P-P Plot



Nguồn: điều tra và phân tích của tác giả

Đồ thị P-P Plot cho thấy các điểm quan sát tập trung xung quanh đường chéo kỳ vọng, nên ta có thể kết luận được rằng phần dư có phân phối chuẩn.

Giả định về tính độc lập của sai số

Mô hình nghiên cứu còn lại có 13 biến độc lập và 372 quan sát, tra bảng Durbin-Watson cho biết $d_L = 1,528$ và $d_U = 1,824$ ($4-d_U = 2,176$), đại lượng d trong mô hình bằng 1,924 (Xem tại phụ lục B) nằm trong giới hạn miền chấp nhận (d_U đến $4-d_U$), do đó, ta có thể kết luận được rằng mô hình không có tương quan chuỗi bậc nhất, hay giả định về tính độc lập của sai số không bị vi phạm.

Giả định không có mối tương quan giữa các biến độc lập (Hiện tượng đa cộng tuyến)

Tại kết quả hồi quy cho thấy tất cả các biến độc lập trong mô hình đều có hệ số phóng đại phương sai (VIF) có giá trị nằm trong giới hạn từ 0 đến 10 (Bảng 4.20: kết quả hồi quy), điều này có thể khẳng định rằng không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình nghiên cứu.

4.5. Phân tích kết quả hồi quy rút gọn

Kết quả mô hình hồi quy cho thấy mô hình tổng thể là hoàn toàn phù hợp với mức ý nghĩa bằng 0,000 và 13 biến trong mô hình giải thích được 50,8% sự thay đổi của điểm tích lũy trung bình của sinh viên, còn lại 49,2% sự thay đổi về điểm tích lũy trung bình của sinh viên được giải thích của các biến khác chưa đưa vào mô hình, với hệ số R^2 hiệu chỉnh bằng 0,508. Giá trị R^2 hiệu chỉnh của mô hình lớn hơn R^2 hiệu chỉnh của mô hình đầy đủ khi chưa loại biến Ngành học (0,506), điều này cũng cho thấy tính hợp lý trong kết quả nghiên cứu.

Kết quả hồi quy của mô hình cho biết có 09 biến tác động đến kết quả học tập của sinh viên một cách có ý nghĩa thống kê. Trong đó, có 06 biến có ý nghĩa thống kê ở mức 1% là: Phương pháp học tập, Thời gian tự học, Giới tính của sinh viên, Khu vực đào tạo, Số năm học đại học của sinh viên, và Phương pháp giảng dạy của giảng viên; 01 biến có ý nghĩa thống kê ở mức 5% là: Tham gia các hoạt động xã hội của sinh viên; và 02 biến có ý nghĩa thống kê ở mức 10% là: Thể chất của sinh viên và Sự quan tâm của gia đình. Còn lại 04 biến không có ý nghĩa thống kê là (i) Động cơ học tập ở mức 0,306, (ii) Tương tác học tập ở mức 0,628, (iii) Độ tuổi nhập học của sinh viên ở mức 0,156, và (iv) Cơ sở vật chất của nhà trường ở mức 0,136.

Bảng 4.20: Kết quả hồi quy

TT	Tên biến	Giá trị B	Mức ý nghĩa	Hệ số VIF
	Hằng số	5,187	0,000	
1	Phương pháp học tập của sinh viên	0,406	0,000***	1,312
2	Động cơ học tập của sinh viên	0,064	0,306	1,198
3	Thời gian tự học của sinh viên	0,210	0,000***	1,215
4	Tương tác học tập của sinh viên	0,022	0,628	1,213
5	Thể chất của sinh viên	0,084	0,068*	1,277
6	Độ tuổi nhập học của sinh viên	-0,005	0,156	1,088
7	Giới tính của sinh viên	-0,114	0,009***	1,149
8	Khu vực đào tạo	0,348	0,000***	1,154
9	Số năm học đại học của sinh viên	0,083	0,001***	1,111
10	Phương pháp sư phạm của giảng viên	0,171	0,001***	1,235
11	Cơ sở vật chất của nhà trường	0,085	0,136	1,207
12	Sự quan tâm của gia đình	0,118	0,059*	1,107
13	Tham gia các hoạt động xã hội	-0,090	0,040**	1,066
Mức ý nghĩa của mô hình tổng thể			0,000	
Hệ số R ² hiệu chỉnh			0,508	
Số quan sát			372	

Ghi chú: ***, ** và *: tương ứng có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5% và 10%

4.6. Thảo luận kết quả

So sánh kết quả hồi quy giữa nghiên cứu này với các nghiên cứu trước cho thấy, 02 yếu tố Phương pháp học tập và Thời gian tự học của sinh viên cũng được tìm thấy trong nghiên cứu của Tabesh và Hukai (2012), Bratti và Staffolani (2002), và Dickie (1999); yếu tố Thể chất của sinh viên được tìm thấy trong nghiên cứu của Quốc Nghi và Diệu Hiền (2011) và Dickie (1999); yếu tố Giới tính của sinh viên giống với nghiên cứu của Dickie (1999) và Abdullah (2011); 03 yếu tố Phương pháp sư phạm của giảng viên, Sự quan tâm của gia đình, và Tham gia các hoạt động xã hội được tìm thấy trong nghiên cứu của Quốc Nghi và Diệu Hiền (2011), trong đó yếu tố Sự quan tâm của gia đình cũng được thể hiện trong các nghiên cứu của Dickie (1999), Checchi và ctg (2000), Martha (2009), và Tabesh và Hukai (2012); yếu tố Số năm học đại học được tìm thấy trong nghiên cứu của Phan Ngô Minh Trúc (2013). Yếu tố Khu vực đào tạo được tìm thấy trong nghiên cứu của Martha (2009) và Abdullah (2011).

So với các nghiên cứu trước, điểm khác biệt của nghiên cứu này với nghiên cứu của Quốc Nghi và Diệu Hiền (2011) là yếu tố giới tính, khu vực nào tạo, động cơ học

tập, thời gian tự học của sinh viên; so với nghiên cứu của Võ Thị Tâm (2010) thì điểm khác biệt là ở các yếu tố phương pháp sư phạm của giảng viên, cơ sở vật chất của nhà trường, khu vực đào tạo, giới tính của sinh viên, độ tuổi nhập học của sinh viên, việc làm của sinh viên, hoạt động xã hội và sự quan tâm của gia đình; so với nghiên cứu trước của Abdullah (2011) thì điểm giống nhau của 02 nghiên cứu là giới tính của sinh viên, độ tuổi nhập học và nghề nghiệp của sinh viên, còn lại các yếu tố khác trong mô hình nghiên cứu này không được tìm thấy trong nghiên cứu của Abdullah (2011); và so với nghiên cứu Martha (2009) thì chỉ có 01 điểm giống nhau duy nhất là tình trạng kinh tế và sự quan tâm của gia đình.

Xét mối quan hệ giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc, có 02 biến đi ngược lại với kỳ vọng của nghiên cứu này là tham gia các hoạt động xã hội và độ tuổi nhập học của sinh viên (không có ý nghĩa thống kê) đều mang dấu âm. Điều này có nghĩa là nếu sinh viên tham gia nhiều các hoạt động xã hội sẽ làm cho kết quả học tập của sinh viên giảm xuống, còn kỳ vọng của nghiên cứu này là những sinh viên tham gia các hoạt động xã hội là những sinh viên tích cực, năng động trong hoạt động và học tập nên giúp cho kết quả học tập của sinh viên sẽ cao hơn so với các sinh viên khác. Tương tự cho biến độ tuổi nhập học của sinh viên, kỳ vọng của nghiên cứu là những sinh viên có độ tuổi càng cao thì kết quả học tập của sinh viên càng cao, nhưng thực tế trong mẫu nghiên cứu này thì những sinh viên với độ tuổi nhập học thấp có kết quả học tốt hơn so với những sinh viên có độ tuổi nhập học cao.

Các biến có ý nghĩa trong mô hình

Dựa vào giá trị B của kết quả hồi quy, nghiên cứu này có thể đánh giá được mức độ tác động mạnh yếu của các biến có ý nghĩa thống kê đến kết quả học tập của sinh viên, cụ thể lần lượt các biến sau đây tác động đến kết quả học tập của sinh viên từ mạnh đến yếu như sau:

X_1 – Phương pháp học tập của sinh viên (0,406): có quan hệ đồng biến với kết quả học tập và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, phù hợp với dấu kỳ vọng (+) ban đầu. Kết quả phù hợp với nhiều nghiên cứu trên thế giới cũng như ở Việt Nam như nghiên cứu của Dickie (1999) cho thấy phương pháp học tập có tác động đến kết quả học tập của sinh viên. Nghiên cứu của Võ Thị Tâm (2010) cũng đồng thuận với kết quả trên về yếu tố phương pháp học tập có vai trò quan trọng trong việc học tập của sinh viên. Theo nghiên cứu, những sinh viên có phương pháp học tập đúng đắn và học tập theo

phương pháp đã đề ra có điểm trung bình tích lũy cao hơn 0,406 điểm so với nhóm sinh viên còn lại.

X_8 – Khu vực đào tạo (0,348): có quan hệ đồng biến với kết quả học tập và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, phù hợp với dấu kỳ vọng (+) ban đầu. Như vậy kết quả ước lượng đã cho thấy những sinh viên được đào tạo tại Tp. Hồ Chí Minh có điểm trung bình tích lũy cao hơn 0,348 điểm so với những sinh viên được đào tạo ở các tỉnh. Điều này cho thấy rõ ràng những sinh viên tại Tp. Hồ Chí Minh có điều kiện học tập tốt hơn, điều kiện tiếp cận với nhiều kiến thức và kỹ năng hơn cũng như cơ sở vật chất đầy đủ, hiện đại hơn và do đó sẽ có kết quả học tập tốt hơn so với các sinh viên ở khu vực tỉnh.

X_3 – Thời gian tự học của sinh viên (0,210): có quan hệ đồng biến với kết quả học tập và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, phù hợp với dấu kỳ vọng (+) ban đầu. Sinh viên nào có thời gian tự học càng nhiều thì kết quả học tập càng cao. Việc tự học không chỉ giúp cho sinh viên củng cố những kiến thức chuyên môn, tìm hiểu thêm những kiến thức mới mà đặc biệt nó còn rèn luyện cho sinh viên tính tự lực cao, tự giải quyết vấn đề. Điều này hoàn toàn hợp lý vì hiện nay đa số sinh viên học đại học vẫn còn bị động trong việc tiếp cận với kiến thức. Phần lớn kiến thức có được là do quá trình nghe giảng ở trên lớp và chỉ một số ít các sinh viên có ý thức tự học, hay tự nghiên cứu ở nhà. Nghiên cứu cho biết mỗi giờ tự học của sinh viên sẽ giúp cho điểm trung bình tích lũy của sinh viên tăng thêm 0,210 điểm.

X_{11} – Phương pháp sư phạm của giảng viên (0,171): có quan hệ đồng biến với kết quả học tập và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, phù hợp với dấu kỳ vọng (+) ban đầu. Kết quả nghiên cứu cho biết phương pháp sư phạm của giảng viên càng cuốn hút và hấp dẫn sinh viên thì giúp cho kết quả học tập của sinh viên càng cao, nhóm sinh viên được tiếp cận với phương pháp giảng dạy lôi cuốn có điểm trung bình tích lũy cao hơn 0,171 điểm so với nhóm sinh viên còn lại.

X_{13} - Sự quan tâm của gia đình (0,118): có quan hệ đồng biến với kết quả học tập và có ý nghĩa thống kê ở mức 10%, phù hợp với dấu kỳ vọng (+) ban đầu. Kết quả phù hợp với các nghiên cứu của Tabesh, H. và Hukai, D., 2012; Dickie, M., 1999; nghiên cứu của Martha, K., 2009; Checchi, D., và ctg, 2000. Những sinh viên có nền tảng giáo dục gia đình tốt thường có kết quả học tập tốt hơn so với các sinh viên khác. Kết quả học tập của sinh viên còn chịu tác động bởi yếu tố kinh tế của gia đình và

mức độ đầu tư vào giáo dục của gia đình, những sinh viên nhận được sự hỗ trợ nhiều từ gia đình thường có kết quả học tập tốt hơn so với sinh viên khác. Những sinh viên nhận được sự quan tâm của gia đình trong việc học tập có điểm trung bình tích lũy cao hơn 0,118 điểm so với nhóm sinh viên còn lại.

X₇ - Giới tính của sinh viên (-0,114): có quan hệ nghịch biến với kết quả học tập và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, phù hợp với dấu kỳ vọng (-) ban đầu. Theo kết quả nghiên cứu của Martha (2009), Abdullah (2011) và Phan Ngô Minh Trúc (2013) thì những sinh viên nam có kết quả học tập không cao bằng những sinh viên nữ. Kết quả hồi quy cũng cho thấy những sinh viên nam có kết quả học tập thấp hơn so với những sinh viên nữ, với điểm trung bình tích lũy thấp hơn là 0,114 điểm.

X₁₄ - Tham gia các hoạt động xã hội (-0,090): có quan hệ nghịch biến với kết quả học tập và có ý nghĩa thống kê ở mức 5%, đi ngược lại với dấu kỳ vọng (+) ban đầu. Nhưng điều này lại phù hợp với nghiên cứu của Quốc Nghi và Diệu Hiền (2010). Những sinh viên tham gia nhiều hoạt động xã hội có điểm trung bình tích lũy thấp hơn 0,090 điểm so với nhóm sinh viên còn lại. Điều này có thể giải thích được vì những sinh viên dành nhiều hơn gian cho các hoạt động xã hội sẽ không còn nhiều thời gian cho việc tự học, hoặc cũng có thể làm ảnh hưởng đến sức khỏe của sinh viên, nên có điểm trung bình tích lũy thấp hơn so với những sinh viên không tham gia hoặc ít tham gia các hoạt động xã hội.

X₅ - Thể chất của sinh viên (0,084): có quan hệ đồng biến với kết quả học tập và có ý nghĩa thống kê ở mức 10%, phù hợp với dấu kỳ vọng (+) ban đầu. Điều này phù hợp với nghiên cứu của Quốc Nghi và Diệu Hiền (2011); Checchi và ctg (2000). Khi sinh viên thoải mái về tinh thần và thể chất trong quá trình học tập sẽ có kết quả học tập tốt hơn so với sinh viên có sức khỏe yếu. Kết quả hồi quy cho thấy nhóm sinh viên có thể chất tốt, không bị mệt mỏi, căng thẳng trong quá trình học tập có điểm trung bình tích lũy cao hơn 0,084 điểm so với nhóm sinh viên còn lại.

X₉ - Năm học của sinh viên (0,083): có quan hệ đồng biến với kết quả học tập và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, phù hợp với dấu kỳ vọng (+) ban đầu. Như vậy kết quả ước lượng đã cho thấy những sinh viên có thời gian học ở trường càng lâu có số điểm trung bình cao hơn những sinh viên mới vào học, cụ thể là cao hơn 0,083 điểm trung bình tích lũy. Điều này cho thấy rõ ràng những sinh viên mới vào trường chưa quen với môi trường mới, cũng như cách học mới ở giảng đường đại học hệ VLVH,

thời gian lên lớp rất ít, giảng viên chủ yếu là định hướng và hướng dẫn cách học, còn sinh viên phải dành thời gian tự học, tự nghiên cứu nhiều hơn. Thêm một nguyên nhân nữa là đối với hệ VLVH không bắt buộc sinh viên phải đến lớp thường xuyên. Kết quả cũng phù hợp với nghiên cứu của Martha (2009) và Phan Ngô Minh Trúc (2013).

Các biến không có ý nghĩa trong mô hình:

Ngoài 09 biến số trên thực sự có ý nghĩa và tác động đến kết quả học tập của sinh viên, còn 04 yếu tố như: X_2 (Động cơ học tập), X_4 (Tương tác học tập), X_6 (Độ tuổi nhập học), X_{12} (Cơ sở vật chất của nhà trường) không có ý nghĩa thống kê nên không có hoặc không ảnh hưởng rõ rệt đến kết quả học tập của sinh viên.

X_2 - Động cơ học tập: Động cơ học tập và kết quả học tập không có quan hệ với nhau. Trong khi giả thuyết ban đầu là có mối quan hệ, điều này không phù hợp với giả thuyết. Động cơ học tập là quá trình quyết định của sinh viên về định hướng, mức độ tập trung và nỗ lực của sinh viên trong quá trình học tập (Cole và ctg, 2004, trích từ Nguyễn Thị Mai Trang và ctg, 2009). Như vậy, khi sinh viên có động cơ học tập tốt thì có kết quả học tập cao hơn so với sinh viên chưa xác định được động cơ học tập. Tuy nhiên với đối tượng sinh viên hệ VLVH ở nhà Trường, gần như toàn bộ động cơ của họ tham gia học là để có tấm bằng đại học để được mức lương tốt hơn, hay có bằng đại học để được tiếp tục làm việc cũng như được các nhắc lên vị trí cao hơn. Có hơn 85% sinh viên tham gia khảo sát khẳng định mình có động cơ học tập rõ ràng trong khi kết quả học tập phân bố rất rộng nên mối quan hệ giữa động cơ và kết quả học tập của sinh viên chưa thể hiện rõ trong nghiên cứu.

X_4 - Tương tác học tập: Tương tác học tập và kết quả học tập không có quan hệ với nhau. Trong khi giả thuyết ban đầu là có mối quan hệ, điều này không phù hợp với giả thuyết. Tương tác học tập là sự tương tác giữa thầy với trò và giữa sinh viên với nhau, đây là điều kiện cần thiết để có thể tiến hành học sâu và đạt kết quả học tập tốt hơn. Tuy nhiên, sinh viên VLVH đa phần là những người đã đi làm, có kỹ năng và kinh nghiệm để thực hiện công việc, cũng như đã nói ở trên họ đi học chủ yếu để lấy tấm bằng đại học, nên đối với họ việc thảo luận với giảng viên, hay bạn bè cùng học để nâng cao kiến thức là ít quan trọng với họ. Hơn nữa với công việc thường xuyên hàng ngày cả tuần đi làm, cuối tuần hay buổi tối phải đến lớp làm họ rất mệt mỏi, nên ít cảm thấy hứng thú trao đổi với giảng viên để hiểu thêm. Ở đây, việc học hầu như

diễn ra một chiều theo hướng giảng viên truyền đạt kiến thức, sinh viên thường thụ động trong quá trình học tập.

X₆ - Độ tuổi nhập học: Độ tuổi nhập học và kết quả học tập không có quan hệ với nhau. Trong khi giả thuyết ban đầu là có mối quan hệ, điều này không phù hợp với giả thuyết. Theo Abdullah (2011), những sinh viên có độ tuổi nhập học đại học từ 30 tuổi trở lên có kết quả học tập tốt hơn so với những sinh viên ở độ tuổi dưới 30 tuổi, điều này cũng được tìm thấy bởi Martha (2009). Tuy nhiên ở nghiên cứu này, độ tuổi nhập học đưa vào mô hình là chỉ số tuổi của mỗi sinh viên khi bắt đầu nhập học tại Trường. Cách phân loại độ tuổi để đưa vào mô hình khác nhau nên có thể dẫn đến kết quả không giống nhau.

X₁₂ - Cơ sở vật chất phục vụ học tập: Cơ sở vật chất và kết quả học tập không có quan hệ với nhau. Trong khi giả thuyết ban đầu là có mối quan hệ, điều này không phù hợp với giả thuyết. Theo Quốc Nghi và Diệu Hiền (2011) cơ sở vật chất là một trong những yếu tố tác động đến tình trạng học kém của sinh viên. Tuy nhiên trong nghiên cứu này, cơ sở vật chất chưa tác động đến kết quả học tập của sinh viên. Do đặc thù, gần như tất cả các cơ sở liên kết đào tạo của nhà Trường đều có cơ sở vật chất tốt, và được trang thiết bị đầy đủ. Đặc biệt, hơn 80% sinh viên tham gia khảo sát đã đánh giá cơ sở vật chất phục vụ cho việc học là đầy đủ và tiện nghi, điều này thể hiện giữa các sinh viên có kết quả học tập khác nhau đánh giá về cơ sở vật chất chưa khác nhau nên yếu tố cơ sở vật chất trong nghiên cứu chưa tác động đến kết quả học tập của sinh viên.

4.7. Tóm tắt

Như vậy, ở chương 4, nghiên cứu này đã đánh giá được kết quả học tập của sinh viên hệ VLVH bằng các công cụ thống kê mô tả, kiểm định và hồi quy bội. Kết quả nghiên cứu cho biết điểm TBTL nói chung ở mức 6,15 điểm, có 09 yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên một cách có ý nghĩa thống kê và 04 biến không có ý nghĩa thống kê. Đồng thời, kết quả nghiên cứu còn cho biết có 02 biến mang dấu âm ngược với kỳ vọng ban đầu của nghiên cứu là Độ tuổi nhập học của sinh viên và Tham gia các hoạt động xã hội. Nghiên cứu này cũng đã đánh giá được mức độ tác động mạnh yếu của từng biến lên điểm tích lũy trung bình của sinh, trong đó, yếu tố tác động mạnh nhất là Phương pháp học tập của sinh viên (0,406) và yếu nhất là biến Số năm học đại học của sinh viên (0,083).

Chương 5: KẾT LUẬN VÀ MỘT SỐ GỢI Ý GIẢI PHÁP

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu đạt được ở chương 4, nghiên cứu này đi đến kết luận về những yếu tố tác động đến kết quả học tập của sinh viên hệ VLVH, đưa ra một số kiến nghị và gợi ý giải pháp nhằm nâng cao kết quả học tập của sinh viên. Đồng thời, ở chương 5, nghiên cứu này cũng nêu ra một số hạn chế của đề tài và những gợi ý cho các nghiên cứu tiếp theo.

5.1. Kết luận

Việc xác định được những yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên hệ VLVH là vấn đề vô cùng quan trọng, là cơ sở để Nhà trường tham khảo và đưa ra những chính sách hợp lý, giúp cho công tác đào tạo của Nhà trường ngày càng trở nên hiệu quả hơn.

Trên cơ sở lý thuyết về kinh tế học giáo dục, mô hình 3P trong giảng dạy và học tập, mô hình của Dickie (1999), mô hình của Checchi và ctg (2000), mô hình của Bratti và Staffolani (2002), mô hình của Tabesh và Hukai (2012), và một số nghiên cứu trước có liên quan về đánh giá kết quả học tập của sinh viên, nghiên cứu này đã đề xuất được mô hình nghiên cứu gồm có 14 yếu tố thuộc 03 nhóm yếu tố chủ yếu như sau: nhóm yếu tố thuộc về đặc điểm cá nhân của sinh viên có 10 yếu tố là (i) giới tính, (ii) độ tuổi nhập học, (iii) khu vực đào tạo, (iv) năm học đại học, (v) ngành học, (vi) phương pháp học tập, (vii) động cơ học tập, (viii) tương tác học tập, (ix) thời gian tự học, và (x) thể chất của sinh viên; nhóm yếu tố thuộc về nhà trường gồm có 02 yếu tố là (xi) cơ sở vật chất và (xii) phương pháp sư phạm của giảng viên; nhóm yếu tố thuộc về gia đình và xã hội gồm có 02 yếu tố là (xiii) gia đình và (xiv) xã hội.

Sau 02 lần thực hiện hồi quy bội, kết quả nghiên cứu cho biết có 9 yếu tố tác động đến kết quả học tập của sinh viên hệ VLVH một cách có ý nghĩa thống kê theo tác động từ mạnh đến yếu cụ thể như sau: (i) phương pháp học tập của sinh viên, (ii) khu vực đào tạo, (iii) số giờ tự học, (iv) phương pháp sư phạm của giảng viên, (v) sự quan tâm của gia đình, (vi) giới tính sinh viên, (vii) hoạt động xã hội, (viii) thể chất của sinh viên, và (ix) năm học đại học của sinh viên. Kết quả kiểm định còn cho biết mô hình tổng thể là hoàn toàn phù hợp với mức ý nghĩa bằng 1%, và hệ số R^2 hiệu chỉnh bằng 0,508 cho biết 50,8% sự thay đổi về kết quả học tập của sinh viên được giải thích bằng 13 biến trong mô hình hồi quy lần thứ 2, còn lại 49,2% sự thay đổi về kết quả học tập được giải thích bởi các biến khác chưa đưa vào mô hình. Kết quả

nghiên cứu còn cho biết không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình nghiên cứu, với hệ số VIF của cả 13 biến độc lập đều nằm trong giới hạn từ 0 đến 10.

Kết quả kiểm định cho biết kết quả học tập của sinh viên mà đại diện là điểm TBTL của sinh viên nằm ở mức 6,15 điểm với mức ý nghĩa bằng 0,958 nghĩa là nếu nghiên cứu này bác bỏ mức điểm trung bình này thì sẽ phạm phải sai lầm là 95,8%. Ngoài ra, khi xét trên khía cạnh sự khác biệt về trị trung bình của điểm TBTL giữa các nhóm sinh viên cho thấy nhóm sinh viên đang đi làm có điểm TBTL thấp hơn so với nhóm sinh viên chưa đi làm là 0,2932 điểm, còn nhóm sinh viên đang làm việc với toàn thời gian thì có điểm TBTL cao hơn nhóm sinh viên đang làm việc thời vụ ở mức 0,1928 điểm một cách có ý nghĩa thống kê.

5.2. Một số gợi ý giải pháp

5.2.1. Nhóm yếu tố thuộc về nhà trường

Yếu tố Phương pháp sư phạm của giảng viên

Đa số sinh viên tham gia khảo sát đánh giá phương pháp sư phạm của giảng viên là lời cuốn. Tuy nhiên, số sinh viên đánh giá là chưa lời cuốn cũng còn khá đông, 95 sinh viên, chiếm 25,54%, là một tỷ lệ tương đối cao, phản ánh phương pháp sư phạm của đội ngũ giáo viên của Nhà trường còn có những hạn chế nhất định. Vì vậy, cần có những kế hoạch đào tạo, tiếp tục phát huy và nâng cao kỹ năng sư phạm cho đội ngũ giảng viên của Nhà trường, đổi mới phương pháp giảng dạy, tạo hứng khởi cho người học. Thực tế chứng minh, khi giảng viên được đánh giá là giảng hay, có phương pháp lời cuốn, tạo hứng khởi cho sinh viên, sinh viên sẽ đến lớp đông hơn, tiếp thu kiến thức tốt hơn.

Yếu tố Cơ sở vật chất phục vụ học tập

Cơ sở vật chất phục vụ học tập trong nghiên cứu chưa ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên. Tuy nhiên trong 372 khảo sát, có tới 53 sinh viên phản ánh phòng học chưa sạch sẽ, thoáng mát, 72 sinh viên đánh giá bàn ghế chưa trang bị đầy đủ, có tới 79 sinh viên đánh giá thiết bị dạy học (như âm thanh, ánh sáng, đèn chiếu,...) chưa đầy đủ, đặc biệt có tới 127 sinh viên, chiếm 34,10%, nói rằng họ chưa được cung cấp hay giới thiệu tài liệu học tập, tài liệu tham khảo cần thiết cho môn học. Do đó, Nhà trường cần đầu tư thêm để đảm bảo cơ sở vật chất phục vụ tốt cho người học, đối với các đơn vị liên kết đào tạo, cần chủ động lựa chọn liên kết với các

đơn vị có cơ sở vật chất tốt, đảm bảo phục vụ tốt cho việc học, cần chú ý nhiều hơn đến khâu cung cấp học liệu, tài liệu học tập cho sinh viên.

Những giải pháp khác đối với Nhà trường:

(i) Nhà trường cần tăng cường đổi mới nội dung về chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy, chú trọng đào tạo kỹ năng thực hành tránh thiên về lý thuyết, áp dụng các phương pháp dạy học tích cực, gắn chặt hơn những kiến thức và kỹ năng phù hợp với yêu cầu thực tế của xã hội để thu hút sự tham gia của sinh viên.

(ii) Tăng cường khả năng khai thác các tiện ích của mạng internet, mạng xã hội, mở rộng nguồn tư liệu điện tử, bài giảng điện tử, bổ sung và làm phong phú nguồn tư liệu học tập.

(iii) Chú trọng đến các điều kiện phục vụ, thái độ phục vụ sinh viên của các cán bộ chuyên trách và chính sách hỗ trợ của nhà trường để tạo cho sinh viên một môi trường học tập tốt nhất. Tăng cường quản lý để giúp sinh viên có kỷ luật, kỷ cương học tập, dần dần tạo thành thói quen có hứng thú học tập.

(iv) Sinh viên năm nhất khi vào trường thì còn nhiều bỡ ngỡ từ phương pháp học đến định hướng sau này. Vì vậy đội ngũ phục vụ sinh viên, giảng viên, các cán bộ cộng tác viên cần có những định hướng tuyên truyền ý thức học tập cho sinh viên, hướng dẫn cho sinh viên đầy đủ các kỹ năng tìm kiếm tài liệu, các kỹ năng cơ bản như nghe giảng, ghi chép bài, đọc câu hỏi, tìm kiếm thông tin. Các kỹ năng này sẽ giúp cho sinh viên có được tính chủ động và đạt kết quả cao trong học tập.

(v) Nhà trường quan tâm nhiều hơn đến hoàn cảnh gia đình của sinh viên đặc biệt là những sinh viên có nguy cơ bỏ học để kịp thời động viên, kịp thời có những chính sách hỗ trợ cho sinh viên có hoàn cảnh gia đình khó khăn như chính sách học bổng, cho vay vốn để sinh viên có thể tập trung hết sức cho việc học.

Đặc biệt hơn, Nhà trường cần tăng cường quảng bá thương hiệu hình ảnh của nhà trường trên các phương tiện thông tin đại chúng, thông qua các chương trình giao lưu, hợp tác, nâng cao hơn nữa vị thế của nhà trường để sinh viên đang theo học tại trường ĐH Mở TP.HCM cảm thấy tự hào vì mình là sinh viên của Trường.

5.2.2. Nhóm yếu tố thuộc về gia đình và xã hội

Yếu tố Gia đình

Những sinh viên nhận được sự quan tâm của gia đình trong việc học tập có điểm tích lũy trung bình cao hơn 0,135 điểm so với nhóm sinh viên còn lại. Do đó, về

phía gia đình cần phải quan tâm, động viên để người học có thêm động lực học tập, đạt được kết quả tốt hơn trong quá trình học tập.

Yếu tố hoạt động xã hội

Kết quả nghiên cứu cho thấy, những sinh viên tham gia nhiều hoạt động xã hội có điểm trung bình tích lũy thấp hơn 0,095 điểm so với nhóm sinh viên còn lại. Do đó, bản thân các sinh viên có tham gia nhiều hoạt động xã hội cần sắp xếp thời gian hợp lý hơn nhằm hạn chế ảnh hưởng đến kết quả học tập.

5.2.3. Nhóm yếu tố thuộc về đặc điểm của sinh viên

Yếu tố Giới tính của sinh viên

Qua nghiên cứu thấy rằng sinh viên nam thường có kết quả học tập kém hơn sinh viên nữ. Vì vậy, nhà trường nên có những biện pháp, cũng như tăng cường sự hỗ trợ thêm cho những sinh viên nam. Đồng thời sinh viên nam cũng cần phải cố gắng nhiều hơn trong học tập để kết quả học tập đạt được theo kịp với nhóm sinh viên nữ.

Yếu tố Thời gian tự học của sinh viên

Thời gian tự học của sinh viên là yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập lớn thứ hai trong mô hình nghiên cứu. Những sinh viên dành thời gian tự học càng nhiều thì kết quả học tập đạt được sẽ càng cao. Người giảng viên cần khuyến khích, gợi mở để sinh viên dành nhiều thời gian hơn cho việc tự học, tự nghiên cứu. Do giới hạn về thời gian nên kiến thức sinh viên nhận được trên lớp sẽ hạn chế, trên cơ sở hướng dẫn của giáo viên, sinh viên cần tự nghiên cứu thêm để nâng cao kiến thức giúp cải thiện kết quả học tập.

Yếu tố Phương pháp học tập của sinh viên

Thực tế chứng minh, sinh viên nào có phương pháp học tập phù hợp sẽ đạt được kết quả tốt. Không có phương pháp học tập nào là tốt nhất, dùng chung cho tất cả, một phương pháp phù hợp cho người này cũng chưa chắc là tốt đối với người khác. Điều quan trọng là người học cần tham khảo và lựa chọn phương pháp học tập phù hợp với khả năng và điều kiện của mình nhất nhằm thu được những kết quả tốt trong học tập.

Yếu tố Động cơ học tập của sinh viên

Kết quả nghiên cứu cho thấy động cơ học tập không có mối liên hệ với kết quả học tập. Tuy nhiên, động cơ học tập trong nghiên cứu này đề cập đến khía cạnh mục đích, mục tiêu học tập, tinh thần tích cực trong học tập. Để đạt được kết quả tốt, sinh

viên cần phải xác định rõ mục đích, lập mục tiêu cụ thể cho từng môn học, từng thời điểm, thường xuyên kiểm soát nhằm đạt được mục tiêu, mục đích đề ra, đồng thời thường xuyên duy trì tinh thần tích cực trong học tập.

Yếu tố Thể chất của sinh viên

Sức khỏe của người học luôn ảnh hưởng đến kết quả học tập. Tuy nhiên mỗi người có một thể trạng sức khỏe khác nhau và cũng không ai muốn là sức khỏe mình không tốt. Điều quan trọng là làm sao để hạn chế ảnh hưởng không tốt của sức khỏe đến kết quả học tập. Để được như thế, mỗi sinh viên cần phải thường xuyên duy trì hoạt động thể dục thể thao, giữ gìn sức khỏe, tránh làm việc và học tập quá sức, tập thói quen ăn uống hợp vệ sinh, lối sống lành mạnh. Sức khỏe tốt không những tạo điều kiện để học tập tốt mà còn đem lại cuộc sống tốt đẹp hơn.

Yếu tố Khu vực đào tạo

Nghiên cứu cũng chỉ ra những sinh viên sống hay học tập ở khu vực TP.HCM sẽ có kết quả học tập tốt hơn, do có điều kiện học tập tốt hơn, điều kiện tiếp cận với nhiều kiến thức và kỹ năng hơn. Để hạn chế sự chênh lệch này, sinh viên ở khu vực ngoài TP.HCM, sinh viên ở khu vực tỉnh cần cố gắng hơn trong học tập, chủ động tìm tòi tài liệu phục vụ cho việc học. Ngày nay với sự phát triển của internet, sẽ góp phần giảm đi mức độ chênh lệch kiến thức, kỹ năng giữa các vùng miền. Quan trọng là người học ở những khu vực ít phát triển hơn cần chủ động tìm kiếm, học hỏi, bổ sung kiến thức để không bị tụt hậu so với những sinh viên đang ở khu vực phát triển.

5.3. Một số hạn chế và gợi ý nghiên cứu tiếp theo

Tổng số mẫu nghiên cứu về những yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên hệ VLVH chỉ mới dừng lại ở mức 372 quan sát, ở 05 khu vực đào tạo của nhà trường, so với số lượng khu vực, trung tâm của nhà trường, cũng như số lượng sinh viên hệ VLVH của trường ĐH Mở Tp. Hồ Chí Minh là chưa đầy đủ, điều này có thể làm cho độ chính xác của kết quả nghiên cứu này chưa thật sự cao. Các yếu tố đưa vào nghiên cứu này cũng chỉ mới dừng lại ở các yếu tố hiện tại như đặc điểm của sinh viên, nhà trường, gia đình và xã hội, chưa đưa vào những yếu tố tiền nhiệm trước kết quả học tập ở phổ thông, môi trường giáo dục ở phổ thông, hay thời gian ngắt quãng giữa thời điểm học phổ thông so với thời điểm học đại học, những yếu tố liên quan đến môi trường làm việc của sinh viên cũng chưa được đề cập vào nghiên cứu này.

Đề tài nghiên cứu này cũng mới chỉ dừng lại ở khía cạnh xác định những yếu tố ảnh hưởng đến kết quả học tập của sinh viên hệ VLVH, chưa đi sâu phân tích nguyên nhân của từng yếu tố để có được cái nhìn sâu sắc hơn, giúp cho việc đưa ra những gợi ý giải pháp mang tính thực tiễn cao hơn. Cũng chính vì lý do đó, các gợi ý giải pháp của nghiên cứu này cũng chỉ dừng lại ở mức khái quát, chưa thật sự chi tiết, bám sát với thực tế đào tạo ở từng cơ sở, trung tâm giáo dục hợp tác với trường ĐH Mở Tp. Hồ Chí Minh.

Để kết quả học tập của sinh viên hệ VLVH ngày càng nâng cao hơn, thiết nghĩ rằng cần có những nghiên cứu tiếp theo chuyên sâu hơn để xác định được những nguyên nhân sâu xa của vấn đề, đưa vào thêm vào mô hình nghiên cứu những yếu tố tiền nhiệm, cũng như cần có những nghiên cứu định kỳ đối với các trung tâm đang hợp tác với trường ĐH Mở Tp. Hồ Chí Minh. Có như vậy, việc đánh giá kết quả học tập của sinh viên sẽ sâu sắc và thiết thực hơn, giúp cho bộ phận tham mưu, các cấp lãnh đạo Nhà trường có thể đưa ra được nhiều chính sách, phương pháp phù hợp trong việc nâng cao chất lượng đào tạo sinh viên hệ VLVH, mà cụ thể nhất là kết quả học tập của sinh viên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Abdullah, A.M. (2011), "Factors affecting business students' performance in Arab Open University: the case of Kuwait". *International Journal of Business and Management*, 6(5), pp. 146-155.
2. Bratti, M. and Staffolani, S. (2002), "Student time allocation and educational production functions". Università di Ancona, Dipartimento di economia.
3. Bùi Chí Bình (2014), "Kinh tế học giáo dục: cách tiếp cận và các vấn đề phức tạp". Tp. Hồ Chí Minh: Trường Đại học KHXH và NV Tp. Hồ Chí Minh.
4. Bùi Quang Bình (2009), "Vốn con người và đầu tư vốn con người". *Tạp chí khoa học và công nghệ Đại học Đà Nẵng*, 2(31), 117-124.
5. Checchi, D., et al. (2000), "College choice and academic performance". Mimeo Department of Economics University of Milan.
6. Dearden, L., Machin, S., & Vignoles, A. (2009), "Economics of education research: a review and future prospects". *Oxford Review of Education*, 35(5), pp. 617-632.
7. Dickie, M. (1999), *Family Inputs, School Quality and Educational Achievement: A Household Production Approach*, Working paper.
8. Đại học Quốc gia Hà Nội (2001), *Giáo dục thường xuyên: thực trạng và định hướng phát triển ở Việt Nam*.
9. Grad, F. P. (2002), "The preamble of the constitution of the World Health Organization". *Bulletin of the World Health Organization*, 80(12), pp. 981-984.
10. Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS - tập 1 và 2*, Tp. Hồ Chí Minh: NXB Hồng Đức.
11. Lê Thái Thường Quân (2012), *Kinh tế lượng*, Trường Đại học Mở thành phố Hồ Chí Minh.
12. Lê Thị Minh Loan và Lê Khanh (2008), "Thực trạng và giải pháp nâng cao khả năng tự học của sinh viên trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn". Đề tài nghiên cứu cấp Bộ, Mã số: QG.05.39, Bộ Giáo dục và Đào tạo.
13. Lê Thị Thu Liễu và Huỳnh Xuân Nhựt (2009), "Thực trạng đánh giá kết quả học tập của sinh viên đại học, cao đẳng". Trung tâm đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục. Có thể download từ <http://ceea.ier.edu.vn/nghien-cuu-giao-duc?start=20>

14. Ma Cẩm Tường Lam (2011), “Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên đối với cơ sở vật chất, trang thiết bị tại trường ĐH Đà Lạt”. Luận văn thạc sĩ, Viện Đảm Bảo Chất Lượng Giáo Dục.

15. Martha, K. (2009), “Factors affecting academic performance of undergraduate students at Uganda Christian University”. Dissertation Report. Retrieved from [http://news.mak.ac.ug/documents/Makfiles/theses/Kyoshaba% 20Martha.pdf](http://news.mak.ac.ug/documents/Makfiles/theses/Kyoshaba%20Martha.pdf).

16. Nguyễn Đức Nghĩa (2004), “Một số nét về hiện trạng và kết quả đào tạo nguồn lực trình độ ĐH – CĐ tại khu vực TP.HCM”. Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh.

17. Nguyễn Minh Hà (2012), “Phương pháp nghiên cứu”, Bài giảng chương trình cao học, Trường Đại học Mở thành phố Hồ Chí Minh.

18. Nguyễn Phương Nga và Bùi Kiên Trung (2005), *Giáo dục đại học chất lượng và đánh giá*. Hà Nội: NXB Đại học Quốc Gia Hà Nội.

19. Nguyễn Quốc Nghi và Lê Thị Diệu Hiền (2011), “Xác định các nhân tố dẫn đến tình trạng học kém của sinh viên trường Đại học Cần Thơ”, *Tạp Chí Khoa học trường Đại học Cần Thơ*, 03(21), pp. 96-104.

20. Nguyễn Thành Hải (2010), “Phương pháp học tập chủ động ở bậc đại học”. Trung tâm Nghiên cứu cải tiến phương pháp dạy và học đại học (CEE), trường Đại học Khoa học Tự nhiên Tp. Hồ Chí Minh.

21. Nguyễn Thành Hải và ctg (2010), “Giới thiệu một số phương pháp giảng dạy cải tiến giúp sinh viên học tập chủ động và trải nghiệm, đạt các chuẩn đầu ra theo CDIO”. Tài liệu trình bày tại Hội thảo phát triển chương trình đào tạo theo mô hình CDIO, Thành phố Đà Nẵng, 07-08 tháng 01.

22. Nguyễn Thị Mai Trang và ctg (2009), “Các yếu tố chính tác động vào kiến thức thu nhận của sinh viên khối ngành kinh tế”, trong Nguyễn Đình Thọ và Nguyễn Thị Mai Trang, *Nghiên cứu khoa học trong quản trị kinh doanh*, Tp. Hồ Chí Minh: NXB Thống Kê, pp. 311-387.

23. Nguyễn Văn Hộ (2001), “Kinh tế học giáo dục”. Thái Nguyên: Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên.

24. Nguyễn Văn Ngãi (2008), “Đặc điểm thị trường giáo dục và đào tạo theo nhu cầu thị trường”. Báo cáo Hội nghị Giáo dục theo nhu cầu, Trường đại học Nông Lâm TP.HCM.

25. Nguyễn Văn Thành (2013), “Mô hình các nhân tố tác động đến kết quả học tập của sinh viên hệ đại học chính quy – nghiên cứu thực nghiệm tại ngành kế toán, trường ĐH Mở Tp. Hồ Chí Minh. Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Mở Tp. Hồ Chí Minh.
26. Odeh, A.Y. (2007). Factors affecting academic achievement for students in "basics of scientific research and informatics" course. *Zarqa Journal for Research and Studies*, 8(2).
27. Pintrich, P. R. (2003), "A motivational science perspective on the role of student motivation in learning and teaching contexts". *Journal of educational Psychology*, 95(4), pp. 667-686.
28. Phan Ngô Minh Trúc (2013), “Giải pháp nâng cao kết quả học tập của sinh viên hệ chính quy trường Đại học Mở Tp.HCM”. Luận văn thạc sĩ, trường Đại học Mở Tp. Hồ Chí Minh.
29. Phan Văn Kha và Nguyễn Lộc (2011) *Khoa học giáo dục Việt Nam từ đổi mới đến nay*. Hà Nội: ĐHQG Hà Nội.
30. Tabesh, H. and Hukai, D. (2012), "Qualitative Determinants of Undergraduate Academic Performance: A Case Study". *Journal of Higher Education Theory and Practice*, 12(3), pp. 29-34.
31. Trần Linh Phong (2011), “Nghiên cứu ảnh hưởng của phương pháp học tập đến kết quả học tập của sinh viên trường Đại học Trà Vinh”. *Tạp Chí Khoa học Xã hội và Nhân văn*, 2, pp. 43-49.
32. Trần Thị Tuyết Oanh và ctg (2007), *Đánh giá và đo lường kết quả học tập*. Hà Nội: NXB Đại học Sư phạm.
33. Thủ tướng Chính phủ (2013), “Chỉ thị số 02/CT-TTg về việc đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo”. Hà Nội.
34. Thủ tướng Chính phủ (2013), “Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2011-2020”. Hà Nội.
35. Trường Đại học Mở thành phố Hồ Chí Minh (2012), “Kế hoạch chiến lược phát triển giai đoạn: 2010-2015 và dài hạn đến 2020”. Tp. Hồ Chí Minh.
36. Võ Thị Tâm (2010), “Các yếu tố tác động đến kết quả học tập của sinh viên chính quy trường đại học kinh tế TP.HCM”. Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Quốc Gia Hà Nội.

37. Phan Long (2012), “Kiểm tra đánh giá trong giáo dục đại học”. Tài liệu giảng dạy, Viện sư phạm kỹ thuật, Đại học sư phạm kỹ thuật TP.HCM.
38. Young, M. R., et al. (2003), "Enhancing learning outcomes: The effects of instructional technology, learning styles, instructional methods, and student behavior". *Journal of Marketing Education*, 25(2), pp. 130-142.

Nếu CÓ trả lời tiếp câu (1.9) và (1.10), nếu KHÔNG thì tiếp tục mục (II)

- 1.9. Anh/Chị đang đi làm theo hình thức nào?
a) Việc làm cố định: b) Việc làm thời vụ:
- 1.10. Anh/Chị đang làm việc trong loại hình tổ chức nào?
a) Cơ quan hành chính: b) Doanh nghiệp nhà nước:
c) Công ty TNHH/Cổ phần/Tư nhân:

II. Thông tin về đầu tư học tập (đánh dấu X vào Ô tương ứng)

- 2.1. Anh/Chị có lập thời khóa biểu cho học tập không?
a) Có lập thời khóa biểu: b) Không lập thời khóa biểu:
- 2.2. Anh/Chị có tìm hiểu trước khi bắt đầu môn học không?
a) Có tìm hiểu trước: b) Không tìm hiểu trước:
- 2.3. Tại lớp học, Anh/Chị có ghi chép bài đầy đủ không?
a) Có chép đầy đủ: b) Có nhưng không đầy đủ:
- 2.4. Anh/Chị có chuẩn bị bài trước khi đến lớp không?
a) Có chuẩn bị bài trước: b) Ít khi chuẩn bị bài trước:
- 2.5. Anh/Chị có tham khảo kinh nghiệm học tập của sinh viên khóa trước không?⁷
a) Có tham khảo: b) Có, nhưng rất ít:
- 2.6. Anh/Chị có mục đích học tập rõ ràng khi quyết định tham gia khóa học?
a) Mục đích rõ ràng: b) Mục đích không rõ ràng:
- 2.7. Anh/Chị có mục tiêu cụ thể cho từng môn học không?
a) Có mục tiêu cho từng môn học: b) Môn có môn không, hoặc không:
- 2.8. Anh/Chị có xác định việc đầu tư cho học tập là ưu tiên hàng đầu không?
a) Ưu tiên hàng đầu: b) Không phải ưu tiên hàng đầu:
- 2.9. Anh/Chị có luôn giữ được tinh thần tích cực trong học tập không?
a) Luôn luôn tích cực: b) Tích cực, nhưng đôi khi bi quan:
- 2.10. Anh/Chị cho rằng động cơ học tập của mình là cao hay thấp?⁸
a) Cao: b) Không rõ ràng:
- 2.11. Anh/Chị thường dành thời gian tự học vào buổi nào trong ngày?
a) Sáng hoặc chiều: c) Tối:
- 2.12. Bình quân hàng ngày, ngoài giờ lên lớp, Anh/Chị dành bao nhiêu thời gian cho việc tự học của mình?..... Phút.⁹
- 2.13. Anh/Chị có thường xuyên thảo luận bài với giảng viên ở trên lớp không?
a) Có: b) Không hoặc có nhưng rất ít:

⁷ Các câu hỏi từ 2.1 đến 2.5: được sử dụng để đo lường yếu tố Phương pháp học tập (PPHT).

⁸ Các câu hỏi từ 2.6 đến 2.10: được sử dụng để đo lường yếu tố Động cơ học tập (DCHT).

⁹ Các câu hỏi 2.11 và 2.12: được sử dụng để đo lường yếu tố Thời gian tự học (TGTH).

- 2.14. Trong quá trình học, những vấn đề Anh/Chị chưa rõ, Anh/Chị có gọi điện thoại hay gửi email trao đổi với giảng viên không?
 a) Có: b) Không hoặc có nhưng rất ít:
- 2.15. Anh/Chị có thường xuyên chia sẻ kiến thức với bạn học không?
 a) Có: b) Có, nhưng rất ít:
- 2.16. Anh/Chị tham gia nhóm học tập để cùng nhau tiến bộ không?
 a) Có: b) Không:

Nếu có thì trả lời tiếp câu (2.17), nếu không tiếp tục câu (2.18).

- 2.17. Đến thời điểm này, nhóm học tập của Anh/Chị có còn hoạt động không?¹⁰
 a) Có: b) Không:
- 2.18. Anh/Chị thường xuyên đến lớp đúng theo giờ học quy định?
 a) Thường xuyên đúng giờ: b) Đôi khi bị trễ giờ:
- 2.19. Trong giờ học, Anh/Chị luôn tập trung cho việc học?
 a) Luôn tập trung: b) Đôi khi mất tập trung:
- 2.20. Tỉnh táo, Anh/Chị có bị mệt mỏi, stress trong quá trình học?
 a) Không bị mệt mỏi, stress: b) Bị mệt mỏi, stress:
- 2.21. Trong quá trình học, có môn học nào do sức khỏe không tốt làm ảnh hưởng đến kết quả thi của Anh/Chị không?
 a) Không ảnh hưởng: b) Có ảnh hưởng:
- 2.22. Theo đánh giá của Anh/Chị, tình trạng sức khỏe của mình có luôn đảm bảo cho việc học không?¹¹
 a) Luôn đảm bảo: b) Đôi khi đuối sức:

III. Thông tin về nhà trường (đánh dấu X vào Ô tương ứng)

- 3.1. Nhìn chung, các giảng viên có nhiệt tình trong việc giảng dạy không?
 a) Nhiệt tình: b) Bình thường:
- 3.2. Nhìn chung, các giảng viên có thái độ tích cực với sinh viên không?
 a) Tích cực: b) Bình thường:
- 3.3. Nhìn chung, khả năng truyền đạt của các giảng viên là có dễ hiểu hay không?
 a) Dễ hiểu: b) Bình thường:
- 3.4. Nhìn chung, hình thức đánh giá kết quả học tập của các giảng viên đối với sinh viên có rõ ràng và minh bạch không?
 a) Rõ ràng, minh bạch: b) Không rõ ràng, minh bạch:
- 3.5. Nhìn chung, Anh/Chị đánh giá phương pháp giảng dạy của các giảng viên là có cuốn hút hay không?¹²
 a) Cuốn hút: b) Bình thường:

¹⁰ Các câu hỏi từ 2.13 đến 2.17: được sử dụng để đo lường yếu tố Tương tác học tập (TTHT).

¹¹ Các câu hỏi từ 2.18 đến 2.22: được sử dụng để đo lường yếu tố Thề chất của sinh viên (TCSV).

¹² Các câu hỏi từ 3.1 đến 3.5: được sử dụng để đo lường yếu tố Phương pháp giảng dạy của giảng viên (PPGD).

- 3.6. Nhìn chung, phòng học của Anh/Chị có bị ảnh hưởng bởi tiếng ồn, âm thanh bên ngoài không?
 a) Không bị ảnh hưởng: b) Bị ảnh hưởng:
- 3.7. Nhìn chung, diện tích phòng học của Anh/Chị có rộng rãi và thoải mái?
 a) Rộng rãi, thoải mái: b) Không rộng rãi, thoải mái:
- 3.8. Nhìn chung, bàn ghế trong phòng học của Anh/Chị được trang bị đầy đủ?
 a) Trang bị đầy đủ: b) Trang bị chưa đầy đủ:
- 3.9. Nhìn chung, các thiết bị giảng dạy (âm thanh, ánh sáng, máy chiếu) được trang bị đầy đủ?¹³
 a) Trang bị đầy đủ: b) Trang bị chưa đầy đủ:
- 3.10. Trước khi môn học mới bắt đầu, Anh/Chị có được cung cấp hay giới thiệu tài liệu cần thiết cho môn học đó không?
 a) Có: b) Không hoặc có nhưng không đầy đủ:

IV. Thông tin về gia đình và xã hội (đánh dấu X vào Ô tương ứng)

- 4.1. Gia đình của Anh/Chị có tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập của Anh/Chị hay không?
 a) Tạo điều kiện thuận lợi: b) Chưa tạo điều kiện thuận lợi:
- 4.2. Gia đình của Anh/Chị có động viên để Anh/Chị hoàn thành khóa học không?
 a) Luôn động viên: b) Rất ít khi động viên:
- 4.3. Gia đình của Anh/Chị có thường xuyên quan tâm đến kết quả học tập của Anh/Chị hay không?
 a) Thường xuyên quan tâm: b) Ít quan tâm:
- 4.4. Thu nhập của gia đình có đảm bảo cho việc học của Anh/Chị hay không?
 a) Đảm bảo cho việc học: b) Không đảm bảo cho việc học:
- 4.5. Theo Anh/Chị, có phải gia đình là tấm gương cho Anh/Chị phấn đấu học tập hay không?¹⁴
 a) Là tấm gương phấn đấu: b) Không phải là tấm gương phấn đấu:
- 4.6. Anh/Chị có tham gia các hoạt động đoàn thể ở nhà trường hay không?
 a) Có tham gia: b) Không tham gia:

Nếu có thì trả lời tiếp câu (4.7), nếu không thì tiếp tục câu (4.8)

- 4.7. Vui lòng cho biết các hoạt động mà Anh/Chị tham gia
Nếu tham gia nhiều hoạt động thì chọn nhiều Ô tương ứng
- a) Công tác đoàn: b) Văn hóa văn nghệ:
- c) Thể dục thể thao: d) Tuyên truyền giáo dục:
- e) Hoạt động khác (ghi rõ):

¹³ Các câu hỏi từ 3.6 đến 3.10: được sử dụng để đo lường yếu tố Cơ sở vật chất của nhà trường (CSVC).

¹⁴ Các câu hỏi từ 4.1 đến 4.5: được sử dụng để đo lường yếu tố Gia đình (GIDI).

4.8. Anh/Chị có tham gia các hoạt động đoàn thể ngoài nhà trường hay không?

a) Có tham gia:

b) Không tham gia:

Nếu có thì trả lời tiếp câu (4.9), nếu không thì tiếp tục câu (4.10)

4.9. Vui lòng cho biết các hoạt động mà Anh/Chị tham gia

(Nếu tham gia nhiều hoạt động thì chọn nhiều Ô tương ứng)

a) Công tác đoàn:

b) Văn hóa văn nghệ:

c) Thể dục thể thao:

d) Tuyên truyền giáo dục:

e) Hoạt động khác (ghi rõ):

4.10. Anh/Chị có dành thời gian cho việc làm kiếm tiền hay không?

a) Có:

b) Không:

(Nếu có thì trả lời tiếp câu (4.10), nếu không thì dừng lại)

4.11. Bình quân ngày, thời gian làm việc kiếm tiền của Anh/Chị là bao nhiêu giờ?¹⁵Vui lòng ghi rõ số giờ làm việc:Giờ

1.1. Anh/Chị vui lòng ghi rõ mã số Sinh viên:

Chân thành cảm ơn sự hỗ trợ, giúp đỡ của Anh/Chị.

Chúc Anh/Chị thật nhiều sức khỏe, hạnh phúc và thành đạt trong cuộc sống.

¹⁵ Các câu hỏi từ 4.6 đến 4.10: được sử dụng để đo lường yếu tố xã hội (XAHO).

Phụ lục B: Kết quả hồi quy bội mô hình đầy đủ

Model Summary^b

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Change Statistics					Durbin-Watson
					R Square Change	F Change	df1	df2	Sig. F Change	
1	,725 ^a	,525	,506	,39115	,525	28,194	14	357	,000	1,924

a. Predictors: (Constant), Tham gia các hoạt động xã hội, Phương pháp học tập của sinh viên, Số năm học đại học của sinh viên, Độ tuổi nhập học của sinh viên, Sự quan tâm của gia đình, Khu vực đào tạo, Tương tác học tập của sinh viên, Giới tính của sinh viên, Cơ sở vật chất của nhà trường, Động cơ học tập của sinh viên, Phương pháp sư phạm của giảng viên, Thời gian tự học của sinh viên, Ngành học của sinh viên, Thẻ chất của sinh viên

b. Dependent Variable: Điểm tích lũy trung bình của sinh viên

ANOVA^a

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	60,390	14	4,314	28,194	,000 ^b
	Residual	54,620	357	,153		
	Total	115,010	371			

a. Dependent Variable: Điểm tích lũy trung bình của sinh viên

b. Predictors: (Constant), Tham gia các hoạt động xã hội, Phương pháp học tập của sinh viên, Số năm học đại học của sinh viên, Độ tuổi nhập học của sinh viên, Sự quan tâm của gia đình, Khu vực đào tạo, Tương tác học tập của sinh viên, Giới tính của sinh viên, Cơ sở vật chất của nhà trường, Động cơ học tập của sinh viên, Phương pháp sư phạm của giảng viên, Thời gian tự học của sinh viên, Ngành học của sinh viên, Thẻ chất của sinh viên

Coefficients^a

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
		1	(Constant)	5,183	,138		37,446	,000
	Phương pháp học tập của sinh viên	,405	,051	,335	8,001	,000	,758	1,319
	Động cơ học tập của sinh viên	,064	,063	,041	1,029	,304	,830	1,204
	Thời gian tự học của sinh viên	,210	,043	,197	4,884	,000	,819	1,221
	Tương tác học tập của sinh viên	,023	,046	,020	,486	,627	,824	1,214
	Thẻ chất của sinh viên	,084	,046	,075	1,825	,069	,783	1,277
	Độ tuổi nhập học của sinh viên	-,005	,004	-,054	-1,424	,155	,918	1,089

Giới tính của sinh viên	-,115	,044	-,103	-2,607	,010	,856	1,169
Khu vực đào tạo	,347	,053	,261	6,602	,000	,849	1,177
Số năm học đại học của sinh viên	,083	,024	,136	3,424	,001	,847	1,181
Ngành học của sinh viên	,007	,062	,004	,108	,914	,820	1,219
Phương pháp sư phạm của giảng viên	,172	,052	,135	3,305	,001	,801	1,248
Cơ sở vật chất của nhà trường	,084	,057	,060	1,489	,137	,828	1,207
Sự quan tâm của gia đình	,118	,063	,073	1,889	,060	,903	1,107
Tham gia các hoạt động xã hội	-,089	,045	-,077	-1,991	,047	,897	1,115

a. Dependent Variable: Điểm tích lũy trung bình của sinh viên

Phụ lục C: Kết quả hồi quy bội mô hình rút gọn

Model Summary^b

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Change Statistics					Durbin-Watson
					R Square Change	F Change	df1	df2	Sig. F Change	
1	,725 ^a	,525	,508	,39061	,525	30,446	13	358	,000	1,923

a. Predictors: (Constant), Tham gia các hoạt động xã hội, Phương pháp học tập của sinh viên, Số năm học đại học của sinh viên, Độ tuổi nhập học của sinh viên, Sự quan tâm của gia đình, Khu vực đào tạo, Tương tác học tập của sinh viên, Giới tính của sinh viên, Cơ sở vật chất của nhà trường, Động cơ học tập của sinh viên, Phương pháp sư phạm của giảng viên, Thời gian tự học của sinh viên, Thể chất của sinh viên

b. Dependent Variable: Điểm tích lũy trung bình của sinh viên

ANOVA^a

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	60,388	13	4,645	30,446	,000 ^b
	Residual	54,622	358	,153		
	Total	115,010	371			

a. Dependent Variable: Điểm tích lũy trung bình của sinh viên

b. Predictors: (Constant), Tham gia các hoạt động xã hội, Phương pháp học tập của sinh viên, Số năm học đại học của sinh viên, Độ tuổi nhập học của sinh viên, Sự quan tâm của gia đình, Khu vực đào tạo, Tương tác học tập của sinh viên, Giới tính của sinh viên, Cơ sở vật chất của nhà trường, Động cơ học tập của sinh viên, Phương pháp sư phạm của giảng viên, Thời gian tự học của sinh viên, Thể chất của sinh viên

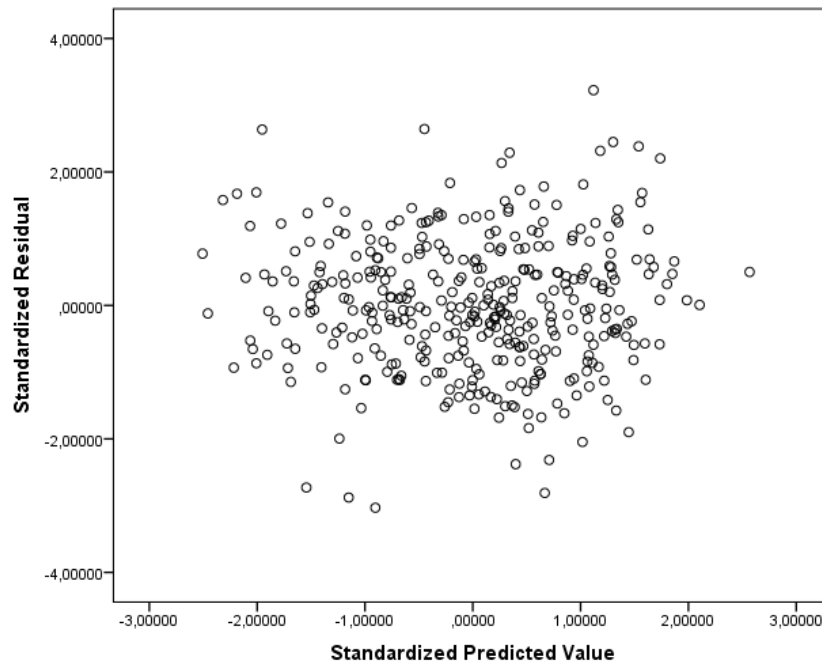
Coefficients^a

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
		1	(Constant)	5,187	,134		38,632	,000
	Phương pháp học tập của sinh viên	,406	,050	,336	8,041	,000	,762	1,312
	Động cơ học tập của sinh viên	,064	,062	,041	1,025	,306	,835	1,198
	Thời gian tự học của sinh viên	,210	,043	,197	4,895	,000	,823	1,215
	Tương tác học tập của sinh viên	,022	,046	,019	,485	,628	,824	1,213
	Thể chất của sinh viên	,084	,046	,075	1,829	,068	,783	1,277
	Độ tuổi nhập học của sinh viên	-,005	,004	-,054	-1,423	,156	,919	1,088

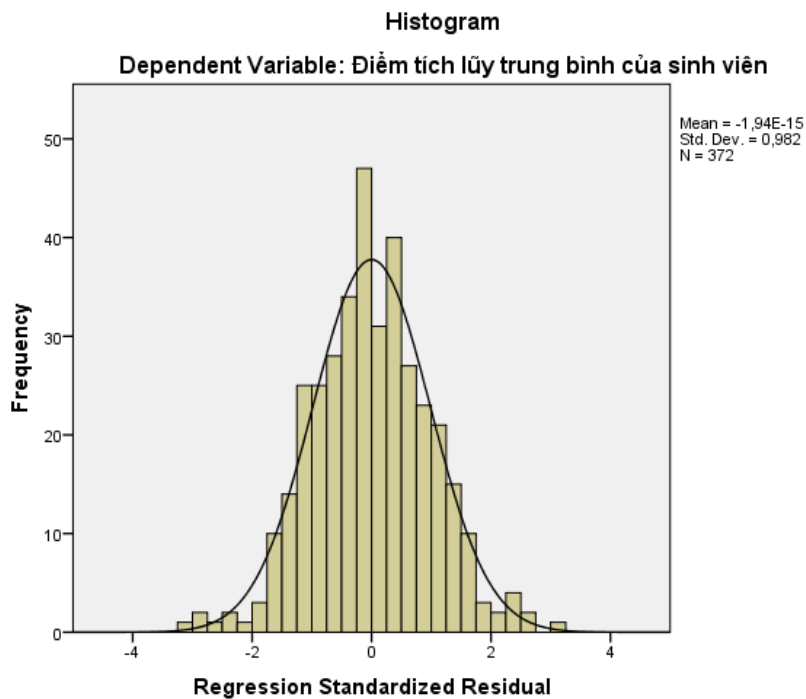
Giới tính của sinh viên	-,114	,044	-,102	-2,619	,009	,871	1,149
Khu vực đào tạo	,348	,052	,262	6,692	,000	,866	1,154
Số năm học đại học của sinh viên	,083	,024	,135	3,508	,001	,900	1,111
Phương pháp sư phạm của giảng viên	,171	,052	,134	3,316	,001	,810	1,235
Cơ sở vật chất của nhà trường	,085	,057	,060	1,493	,136	,829	1,207
Sự quan tâm của gia đình	,118	,062	,073	1,894	,059	,903	1,107
Tham gia các hoạt động xã hội	-,090	,044	-,078	-2,063	,040	,938	1,066

a. Dependent Variable: Điểm tích lũy trung bình của sinh viên

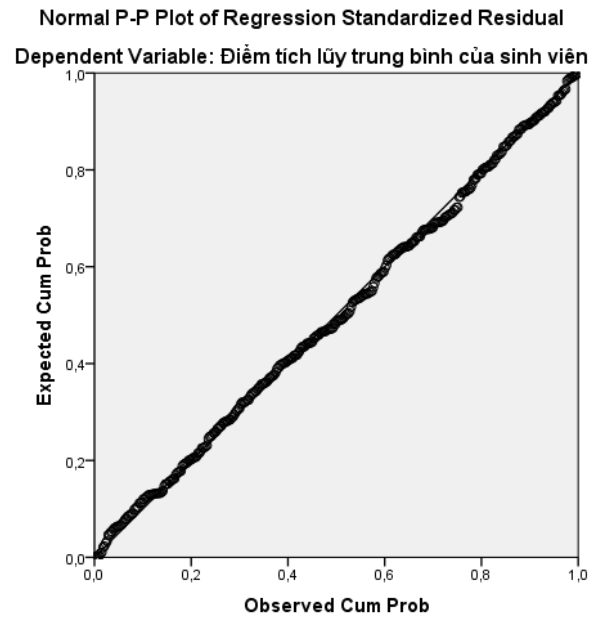
Phụ lục D: Dò tìm sự vi phạm các giả định cần thiết trong mô hình rút gọn
Đồ thị phân tán giữa phần dư và giá trị dự đoán



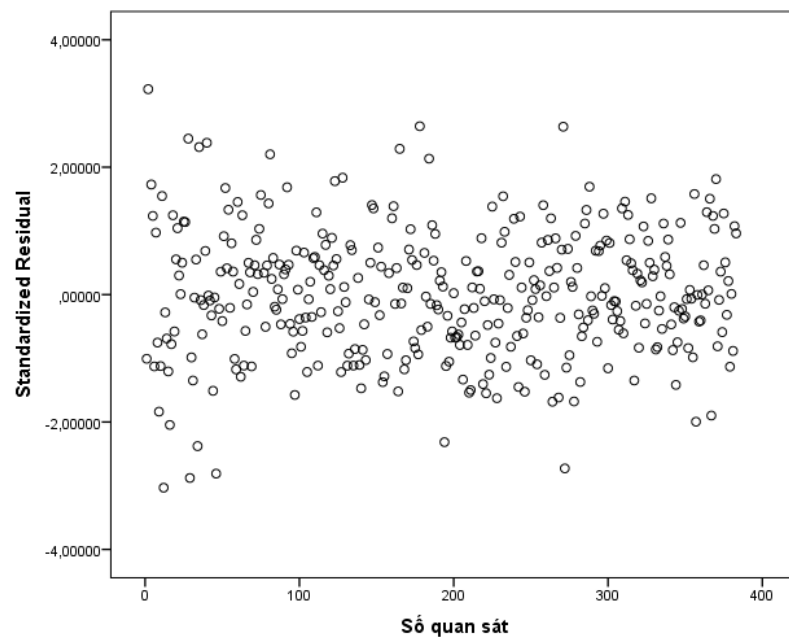
Biểu đồ tần số của phần dư chuẩn hóa



Đồ thị P-P Plot



Đồ thị phân tán phần dư chuẩn hóa theo thứ tự quan sát



Ma trận tương quan hạng Spearman's

Correlations

			ABS_RES 2	PPHT	DCHT	TGTH	TTHT	TCSV	DTNH	GITI	KHVU	NHDH	PPSP	CSVCS	GIDI	XAHO
Spearman's rho	Trị tuyệt đối RES 2	Correlation Coefficient	1,000	,097	-,014	,079	,011	,043	-,038	,082	,062	-,094	-,101	-,061	-,088	-,022
		Sig. (2-tailed)		,062	,784	,128	,837	,405	,470	,114	,235	,071	,052	,239	,091	,672
	Phương pháp học tập của sinh viên	Correlation Coefficient	,097	1,000	,235**	,341**	,207**	,274**	,083	-,163**	,189**	-,077	,270**	,200**	,151**	-,001
		Sig. (2-tailed)	,062		,000	,000	,000	,000	,110	,002	,000	,137	,000	,000	,004	,982
	Động cơ học tập của sinh viên	Correlation Coefficient	-,014	,235**	1,000	,223**	,253**	,196**	,145**	-,009	,026	,059	,260**	,183**	,191**	,071
		Sig. (2-tailed)	,784	,000		,000	,000	,000	,005	,859	,621	,257	,000	,000	,000	,172
	Thời gian tự học của sinh viên	Correlation Coefficient	,079	,341**	,223**	1,000	,195**	,241**	,035	-,020	,202**	-,126*	,183**	,313**	,145**	-,050
		Sig. (2-tailed)	,128	,000	,000		,000	,000	,507	,704	,000	,015	,000	,000	,005	,336
	Tương tác học tập của sinh viên	Correlation Coefficient	,011	,207**	,253**	,195**	1,000	,306**	,112*	-,080	,113*	,092	,199**	,160**	,162**	,118*
		Sig. (2-tailed)	,837	,000	,000	,000		,000	,031	,123	,029	,078	,000	,002	,002	,023
	Thế chất của sinh viên	Correlation Coefficient	,043	,274**	,196**	,241**	,306**	1,000	,121*	,015	,147**	-,023	,279**	,214**	,161**	,109*
		Sig. (2-tailed)	,405	,000	,000	,000	,000		,020	,770	,005	,652	,000	,000	,002	,035
	Độ tuổi nhập học của sinh viên	Correlation Coefficient	-,038	,083	,145**	,035	,112*	,121*	1,000	,061	-,069	,165**	,080	-,041	,089	,099
		Sig. (2-tailed)	,470	,110	,005	,507	,031	,020		,240	,187	,001	,123	,425	,086	,057
	Giới tính của sinh viên	Correlation Coefficient	,082	-,163**	-,009	-,020	-,080	,015	,061	1,000	-,185**	-,150**	-,122*	-,103*	,035	,119*
		Sig. (2-tailed)	,114	,002	,859	,704	,123	,770	,240		,000	,004	,018	,046	,507	,021

Khu vực đào tạo	Correlation Coefficient	,062	,189**	,026	,202**	,113*	,147**	-,069	-,185**	1,000	-,091	-,008	,230**	,062	-,097
	Sig. (2-tailed)	,235	,000	,621	,000	,029	,005	,187	,000		,080	,876	,000	,233	,063
Số năm học đại học của sinh viên	Correlation Coefficient	-,094	-,077	,059	-,126*	,092	-,023	,165**	-,150**	-,091	1,000	,114*	-,002	,035	,041
	Sig. (2-tailed)	,071	,137	,257	,015	,078	,652	,001	,004	,080		,028	,974	,499	,427
Phương pháp sư phạm của giảng viên	Correlation Coefficient	-,101	,270**	,260**	,183**	,199**	,279**	,080	-,122*	-,008	,114*	1,000	,170**	,167**	,055
	Sig. (2-tailed)	,052	,000	,000	,000	,000	,000	,123	,018	,876	,028		,001	,001	,288
Cơ sở vật chất của nhà trường	Correlation Coefficient	-,061	,200**	,183**	,313**	,160**	,214**	-,041	-,103*	,230**	-,002	,170**	1,000	,170**	,012
	Sig. (2-tailed)	,239	,000	,000	,000	,002	,000	,425	,046	,000	,974	,001		,001	,825
Sự quan tâm của gia đình	Correlation Coefficient	-,088	,151**	,191**	,145**	,162**	,161**	,089	,035	,062	,035	,167**	,170**	1,000	,120*
	Sig. (2-tailed)	,091	,004	,000	,005	,002	,002	,086	,507	,233	,499	,001	,001		,021
Tham gia các hoạt động xã hội	Correlation Coefficient	-,022	-,001	,071	-,050	,118*	,109*	,099	,119*	-,097	,041	,055	,012	,120*	1,000
	Sig. (2-tailed)	,672	,982	,172	,336	,023	,035	,057	,021	,063	,427	,288	,825	,021	

** . Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

* . Correlation is significant at the 0.05 level (2-tailed).